

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI CHÍNH-NGÂN HÀNG HÀ NỘI



**BẢN MÔ TẢ**  
**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**  
**TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC - HÌNH THỨC CHÍNH QUY**  
**NGÀNH NGÔN NGỮ ANH**

*(Ban hành theo Quyết định số 298/QĐ-ĐHTNH ngày 30 tháng 06 năm 2025  
của Trường Đại học Tài chính-Ngân hàng Hà Nội)*

Hà Nội, năm 2025

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI CHÍNH-NGÂN HÀNG HÀ NỘI**



**BẢN MÔ TẢ**  
**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**  
**TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC - HÌNH THỨC CHÍNH QUY**  
**NGÀNH NGÔN NGỮ ANH**

*(Ban hành theo Quyết định số 298/QĐ-ĐHTNH ngày 30 tháng 06 năm 2025  
của Trường Đại học Tài chính-Ngân hàng Hà Nội)*

**Hà Nội, năm 2025**

## MỤC LỤC

<b>Phần I. Giới thiệu chung về chương trình đào tạo</b>	<b>Trang</b>
1.1. Giới thiệu chương trình	3
1.2. Thông tin chung về chương trình	3
1.3. Triết lý đào tạo	4
1.4. Mục tiêu đào tạo	4
1.5. Chuẩn đầu vào (Đối tượng, tiêu chí tuyển sinh)	4
1.6. Hình thức đào tạo	4
1.7. Phương pháp giảng dạy, học tập và đánh giá	4
1.8. Điều kiện tốt nghiệp	9
1.9. Cơ hội việc làm và khả năng học tập nâng cao trình độ sau tốt nghiệp	9
<b>Phần II. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo</b>	
2.1. Kiến thức	11
2.2. Kỹ năng	11
2.3. Mức tự chủ và trách nhiệm	12
2.4. Ma trận đáp ứng mục tiêu đào tạo của chuẩn đầu ra	12
<b>Phần III. Nội dung chương trình</b>	
3.1. Tóm tắt yêu cầu chương trình	14
3.2. Ma trận đáp ứng chuẩn đầu ra của các khối kiến thức	14
3.3. Khung chương trình	15
3.4. Ma trận thể hiện sự đóng góp của các học phần để đạt được Chuẩn đầu ra	23
3.5. Dự kiến phân bổ số học phần theo học kỳ (theo thiết kế 4 năm)	26
3.6. Chỉ số đánh giá (PI <sub>s</sub> ) đối với từng CDR của CTĐT	28
3.7. Mô tả nội dung và khối lượng các học phần	33
3.8. Thông tin về các điều kiện đảm bảo thực hiện chương trình	50
3.9. Hướng dẫn thực hiện chương trình	68
3.10. Chương trình trong và ngoài nước đã tham khảo	69

## PHẦN I. GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

### 1.1. Giới thiệu chương trình

Chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Anh của Trường Đại học Tài chính – Ngân hàng Hà Nội được triển khai từ năm 2018, đến nay đã có ba khóa sinh viên tốt nghiệp và khẳng định được vị thế trên thị trường lao động. Năm 2024, chương trình vinh dự đạt chuẩn kiểm định chất lượng chương trình đào tạo theo Quyết định số 757/QĐ-KĐCLGDSG ngày 15/9/2025, là minh chứng rõ ràng cho sự đầu tư nghiêm túc và cam kết không ngừng nâng cao chất lượng giảng dạy.

Chương trình được thiết kế theo định hướng ứng dụng, giúp sinh viên phát triển toàn diện bốn kỹ năng ngôn ngữ và năng lực sử dụng tiếng Anh trong môi trường học thuật cũng như nghề nghiệp. Bên cạnh đó, sinh viên còn được trang bị kiến thức chuyên ngành trong các lĩnh vực như Biên – Phiên dịch, Tài chính – Ngân hàng, Du lịch – Khách sạn, và các lĩnh vực kinh tế khác. Đội ngũ giảng viên giàu kinh nghiệm, môi trường học tập năng động cùng sự kết nối chặt chẽ với doanh nghiệp giúp sinh viên sớm thích nghi với thị trường lao động, cùng khả năng tư duy độc lập, sáng tạo, tự học và nghiên cứu. Ngoài ra, chương trình còn phát triển kỹ năng lập kế hoạch, tổ chức và quản lý các hoạt động chuyên môn, giúp sinh viên sẵn sàng tham gia vào môi trường làm việc chuyên nghiệp trong nước và quốc tế.

### 1.2. Thông tin chung về chương trình

- Tên chương trình:
  - Tiếng Việt: Ngôn ngữ Anh
  - Tiếng Anh: English Language
- Trình độ đào tạo: Đại học
- Ngành đào tạo: Ngôn ngữ Anh
- Mã số: 7220201
- Thời gian đào tạo: 4 năm
- Loại hình đào tạo: Đại học chính quy
- Tên văn bằng sau khi tốt nghiệp:
  - Tiếng Việt: Cử nhân ngôn ngữ Anh
  - Tiếng Anh: Bachelor of English Language
- Thời gian ban hành chương trình: Năm 2018
- Thời gian rà soát, sửa đổi chương trình gần nhất: Năm 2022
- Kiểm định chương trình: Chương trình đào tạo đã đạt tiêu chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành, theo Quyết định số 757/QĐ-KĐCLGDSG ngày 15/9/2024 của Giám đốc Trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục Sài Gòn, có giá trị đến ngày 14/9/2029.

### 1.3. Triết lý đào tạo

Chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Anh của trường Đại học Tài chính – Ngân hàng Hà Nội xác lập triết lý “Học để làm – Học để hội nhập – Học để phát triển bền vững”, hướng đến phát triển người học toàn diện về kiến thức, kỹ năng, tư duy và nhân cách. Trọng tâm của chương trình là xây dựng một hệ giá trị giáo dục dựa trên: năng lực sử dụng ngoại ngữ thành thạo; tư duy độc lập – sáng tạo; đạo đức nghề nghiệp và trách nhiệm xã hội; khả năng thích ứng và học tập suốt đời trong bối cảnh toàn cầu hóa.

Người học không chỉ được trang bị kiến thức chuyên sâu về tiếng Anh và lĩnh vực kinh tế, tài chính mà còn được rèn luyện các kỹ năng mềm, tư duy phản biện và khả năng làm việc trong môi trường đa văn hóa. Chương trình coi trọng việc hình thành tinh thần chủ động, khát vọng vươn lên và thái độ học tập tích cực, góp phần đào tạo những công dân toàn cầu có bản lĩnh, hội nhập hiệu quả và đóng góp thiết thực cho sự phát triển của cộng đồng và nền kinh tế tri thức.

### 1.4. Mục tiêu đào tạo<sup>1</sup>

Chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Ngôn ngữ Anh định hướng ứng dụng đào tạo nguồn nhân lực có phẩm chất chính trị và đạo đức nghề nghiệp, có sức khỏe tốt; có kiến thức nền tảng về ngôn ngữ Anh, kiến thức về lĩnh vực Tiếng Anh tài chính và các lĩnh vực kinh tế khác; có khả năng sử dụng Tiếng Anh thành thạo, có năng lực thực hành nghề nghiệp đáp ứng yêu cầu của nền kinh tế trong quá trình hội nhập quốc tế; có khả năng tư duy độc lập, sáng tạo để giải quyết những vấn đề thuộc chuyên ngành; có năng lực tự học, tự nghiên cứu; có năng lực lập kế hoạch, tổ chức, quản lý các hoạt động liên quan đến chuyên môn.

### 1.5. Chuẩn đầu vào

Công dân Việt Nam và người nước ngoài có nguyện vọng được tuyển vào Trường Đại học Tài chính-Ngân hàng Hà Nội và đáp ứng các điều kiện, tiêu chuẩn theo quy chế tuyển sinh đại học và cao đẳng chính quy của Bộ Giáo dục và Đào tạo cũng như quy định tại Thông tin tuyển sinh của Trường Đại học Tài chính-Ngân hàng Hà Nội công bố hàng năm.

**1.6. Hình thức đào tạo:** Đào tạo theo hệ thống tín chỉ.

### 1.7. Phương pháp giảng dạy, học tập và đánh giá kết quả học tập

#### a. Phương pháp giảng dạy

*Căn cứ lựa chọn phương pháp giảng dạy:*

- Phương pháp giảng dạy được thiết kế theo cách tiếp cận lấy người học làm trung tâm và chủ thể của quá trình đào tạo, thúc đẩy người học phát huy chủ động và nỗ lực tham gia các hoạt động học tập; định hướng hiệu quả để người học đạt được chuẩn đầu ra của mỗi học phần, mỗi thành phần và của cả chương trình đào tạo.

<sup>1</sup> Phân biệt giữa mục tiêu và CĐR của CTĐT: Mục tiêu là những tuyên bố rộng rãi mô tả những gì SV tốt nghiệp dự kiến sẽ đạt được trong vòng một vài năm (thường là 4-5 năm) sau khi tốt nghiệp. CĐR là những tuyên bố mô tả đầu ra (kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm) mà người học có thể biết và làm được vào thời điểm tốt nghiệp.

*Các phương pháp giảng dạy áp dụng trong chương trình đào tạo bao gồm:*

<b>Mã</b>	<b>Phương pháp giảng dạy</b>	<b>Mô tả</b>
<b>I</b>	<b>Dạy học trực tiếp</b>	
TLM1	Thuyết giảng (Lecture)	* Giảng viên truyền đạt kiến thức qua trình bày miệng, kết hợp với ví dụ, minh họa để giúp người học tiếp thu nội dung.
TLM2	Câu hỏi gợi mở (Inquiry)	* Giảng viên đặt câu hỏi để khơi gợi tư duy, khuyến khích người học tự khám phá và tìm kiếm thông tin.
<b>II</b>	<b>Dạy học dựa vào hoạt động – trải nghiệm</b>	
TLM3	Trò chơi (Games)	* Sử dụng trò chơi giáo dục để tạo động lực học tập, rèn kỹ năng và ghi nhớ kiến thức.
TLM4	Thực hành (Practice)	* Người học rèn luyện kỹ năng thông qua các bài tập, hoạt động lặp lại trong môi trường học tập có kiểm soát.
TLM5	Thực tập, trải nghiệm thực tế (Field Trip)	* Người học tham gia vào các chuyến đi thực tế hoặc thực tập tại doanh nghiệp để vận dụng kiến thức vào bối cảnh thực tế.
TLM6	Tranh luận (Debates)	* Người học trình bày quan điểm, phản biện lẫn nhau nhằm phát triển tư duy phản biện và kỹ năng giao tiếp.
TLM7	Dạy học theo dự án (Project-based Learning)	* Người học thực hiện một dự án thực tế có tính ứng dụng cao, làm việc độc lập hoặc theo nhóm dưới sự hướng dẫn của giảng viên.
<b>III</b>	<b>Dạy kỹ năng tư duy</b>	
TLM8	Học theo vấn đề (Problem-based Learning)	* Người học giải quyết một vấn đề thực tiễn, từ đó phát triển kỹ năng phân tích, tư duy phản biện và sáng tạo.
TLM9	Học theo tình huống (Case Study)	* Phân tích và thảo luận các tình huống thực tế giúp người học hiểu sâu sắc và áp dụng kiến thức trong thực tiễn.
TLM10	Tập kích não (Brain Storming)	* Người học đưa ra càng nhiều ý tưởng càng tốt trong thời gian ngắn, không đánh giá đúng – sai, nhằm khơi dậy tư duy sáng tạo.
<b>IV</b>	<b>Dạy học tương tác</b>	
TLM11	Học nhóm (Teamwork Learning)	* Người học làm việc theo nhóm để thực hiện nhiệm vụ chung, phát triển kỹ năng hợp tác và làm việc nhóm.
TLM12	Thảo luận nhóm / Seminar (Group Discussion)	* Người học cùng nhau trao đổi, chia sẻ và phản biện kiến thức, dưới sự điều phối của giảng viên.
TLM13	Các mảnh ghép (Jigsaw)	* Mỗi thành viên học một phần nội dung khác nhau, sau đó chia sẻ lại với nhóm – hình thành bức tranh kiến thức hoàn chỉnh.

TLM14	Đóng vai (Role Play)	* Người học nhập vai vào các nhân vật hoặc tình huống mô phỏng để thực hành kỹ năng nghề nghiệp hoặc giao tiếp.
<b>V</b>	<b>Dạy học dựa vào công nghệ</b>	
TLM15	Học tập đảo ngược (Flipped Learning)	* Người học tự học trước ở nhà (qua video, tài liệu), đến lớp để thực hành, thảo luận và giải quyết vấn đề dưới sự hướng dẫn của giảng viên.
<b>VI</b>	<b>Tự học</b>	
TLM16	Bài tập ở nhà (Work Assignment)	* Giảng viên giao nhiệm vụ để người học thực hiện ngoài giờ học chính khóa, rèn luyện khả năng tự học.
TLM17	Hoạt động thực hành ngôn ngữ ngoài giờ học (Out of Class Learning Activities)	* Các hoạt động giao tiếp, thực hành ngôn ngữ ngoài lớp học như tham gia câu lạc bộ, làm bài tập trên app, dự sự kiện...

**\* Ma trận Phương pháp giảng dạy đáp ứng chuẩn đầu ra CTĐT:**

Mã PPGD	Phương pháp giảng dạy	PLO 1.1	PLO 1.2	PLO 1.3	PLO 2.1	PLO 2.2	PLO 2.3	PLO 2.4	PLO 2.5	PLO 3.1	PLO 3.2	PLO 3.3	PLO 3.4
TLM1	Thuyết giảng (Lecture)	x	x	x						x			
TLM2	Câu hỏi gợi mở (Inquiry)	x	x	x								x	
TLM3	Trò chơi (Games)		x	x	x	x					x		
TLM4	Thực hành (Practice)				x	x	x	x	x	x	x	x	x
TLM5	Thực tập, trải nghiệm thực tế	x		x		x	x	x	x		x	x	x
TLM6	Tranh luận (Debates)			x		x		x	x		x		x
TLM7	Dạy học theo dự án			x			x	x	x	x	x	x	x
TLM8	Học theo vấn đề					x	x	x		x	x	x	
TLM9	Học theo tình huống				x	x	x	x	x	x			x
TLM10	Tập kích não	x	x	x		x						x	
TLM11	Học nhóm				x	x	x	x	x		x		
TLM12	Thảo luận nhóm/Seminar					x		x	x	x	x	x	x
TLM13	Các mảnh ghép	x	x	x				x			x	x	
TLM14	Đóng vai				x	x	x			x	x		x

TLM15	Học tập đảo ngược	x	x	x				x		x	x	x	x
TLM16	Bài tập ở nhà	x	x	x	x	x	x	x				x	
TLM17	Hoạt động ngoài giờ học				x	x	x	x	x	x	x	x	

### b. Đánh giá kết quả học tập

*Căn cứ lựa chọn phương pháp đánh giá kết quả học tập*

- Đánh giá kết quả học tập của người học dựa trên chuẩn đầu ra, làm rõ mức độ đạt được của người học theo các cấp độ tư duy quy định trong chuẩn đầu ra của mỗi học phần, mỗi thành phần và chương trình đào tạo.
- Đánh giá kết quả học tập của người học dựa trên đánh giá quá trình và đánh giá tổng kết; làm cơ sở để kịp thời điều chỉnh hoạt động giảng dạy và học tập, thúc đẩy nỗ lực và hỗ trợ tiến bộ của người học.

*Chương trình sử dụng đa dạng các hình thức đánh giá, bao gồm:*

Mã	Phương pháp đánh giá	Mô tả	Đánh giá chẩn đoán (Diagnostic Assessment)	Đánh giá quá trình (Formative Assessment)	Đánh giá cuối kỳ (Summative Assessment)
AM1	Đánh giá chuyên cần (Attendance Check)	Đánh giá mức độ tham gia học tập của người học thông qua việc điểm danh, theo dõi sự có mặt trong các hoạt động học tập.		x	
AM2	Bài tập (Work Assignment)	Giao nhiệm vụ học tập cụ thể (bài tập về nhà, bài tập ngắn) để người học thực hiện trong hoặc sau giờ học.		x	
AM3	Thuyết trình (Presentation)	Người học trình bày một chủ đề hoặc sản phẩm học tập trước lớp/giảng viên; đánh giá kỹ năng trình bày, tư duy logic và năng lực hiểu biết.		x	
AM4	Kiểm tra trắc nghiệm (Quiz Questions)	Kiểm tra kiến thức của người học qua hình thức câu hỏi khách quan ngắn; có thể thực hiện trên giấy hoặc trực tuyến.	x	x	x
AM5	Kiểm tra viết (Written Test)	Bài kiểm tra dạng viết với các yêu cầu tổng hợp kiến thức, kỹ năng; thường dùng để kiểm tra định kỳ hoặc cuối kỳ.	x	x	x

AM6	Kiểm tra vấn đáp (Oral Test)	Hình thức phỏng vấn trực tiếp; đánh giá khả năng phản xạ, trình bày ngôn ngữ nói và lập luận của người học.	x	x	x
AM7	Tiểu luận (Essay)	Bài viết có cấu trúc dài, yêu cầu người học phân tích, tổng hợp và lập luận về một chủ đề cụ thể.			x
AM8	Báo cáo (Written Report)	Người học viết báo cáo kết quả nghiên cứu, điều tra, khảo sát, thực hành hoặc dự án đã thực hiện.			x
AM9	Đánh giá làm việc nhóm (Teamwork Assessment)	Đánh giá năng lực hợp tác, phân công công việc, tinh thần trách nhiệm và kết quả của nhóm học tập.		x	
AM10	Thực hành (Practice)	Quan sát và đánh giá người học thực hiện thao tác thực hành nghề nghiệp cụ thể.		x	x
AM11	Đánh giá bằng dự án (Project-based Assessment)	Người học thực hiện dự án tích hợp kiến thức và kỹ năng; đánh giá quá trình, sản phẩm và báo cáo.		x	x
AM12	Hồ sơ học tập (Portfolio Assessment)	Tập hợp các sản phẩm học tập phản ánh tiến trình và kết quả học tập của người học trong suốt học phần/khoá học.		x	x
AM13	Chuyên đề / Khóa luận tốt nghiệp (Graduation Report / Thesis / Dissertation)	Sản phẩm nghiên cứu học thuật hoặc thực tiễn có tính chất tổng kết kiến thức và năng lực nghề nghiệp, thường ở giai đoạn cuối chương trình đào tạo.			x

**\* Ma trận Phương pháp kiểm tra đánh giá đáp ứng chuẩn đầu ra CTĐT:**

Mã PP ĐG	Phương pháp đánh giá	PLO 1.1	PLO 1.2	PLO 1.3	PLO 2.1	PLO 2.2	PLO 2.3	PLO 2.4	PLO 2.5	PLO 3.1	PLO 3.2	PLO 3.3	PLO 3.4
AM1	Đánh giá chuyên cần (Attendance Check)									x	x	x	x
AM2	Bài tập (Work Assignment)	x	x	x	x	x	x	x	x			x	x

AM3	Thuyết trình (Presentation)					x	x	x	x		x	x	x
AM4	Kiểm tra trắc nghiệm (Quiz questions)	x	x	x	x	x							
AM5	Kiểm tra viết (Written Test)	x	x	x	x	x	x	x	x				
AM6	Kiểm tra vấn đáp (Oral Test)	x	x	x	x	x	x	x	x		x		x
AM7	Tiểu luận (Essay)		x	x				x	x	x	x	x	x
AM8	Báo cáo (Written Report)		x	x				x	x	x	x	x	x
AM9	Đánh giá làm việc nhóm (Teamwork Assessment)								x	x	x	x	x
AM10	Thực hành (Practice)				x	x	x	x	x			x	x
AM11	Đánh giá bằng dự án (Project-based Assessment)		x	x		x	x	x	x	x	x	x	x
AM12	Hồ sơ học tập (Portfolio Assessment)		x	x		x	x	x			x	x	x
AM13	Chuyên đề / Khóa luận TN		x	x		x		x	x	x	x	x	x

### 1.8. Điều kiện tốt nghiệp

Sinh viên được công nhận tốt nghiệp khi hội đủ các tiêu chuẩn quy định trong Quy chế đào tạo trình độ đại học ban hành theo Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo; Quy định đào tạo đại học và cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành theo quyết định số 610/QĐ-ĐHTNH ngày 16/12/2024 của Hiệu trưởng Trường ĐH Tài chính - Ngân hàng Hà Nội.

### 1.9. Cơ hội việc làm và khả năng học tập nâng cao trình độ sau tốt nghiệp

#### a. Cơ hội việc làm

Cử nhân ngành Ngôn ngữ Anh sau khi tốt nghiệp có khả năng làm việc trong các lĩnh vực chuyên môn bao gồm:

- Biên dịch viên và phiên dịch viên tiếng Anh trong các văn phòng công ty, doanh nghiệp và các tổ chức xã hội trong nước và nước ngoài có sử dụng tiếng Anh.
- Nhân viên, chuyên viên hành chính, thư ký trong các văn phòng công ty, doanh nghiệp, các tổ chức tài chính và các tổ chức xã hội trong nước và nước ngoài có sử dụng tiếng Anh.
- Chuyên viên các ngân hàng Nhà nước và ngân hàng thương mại, các chi nhánh ngân hàng nước ngoài đang hoạt động tại Việt nam.
- Chuyên viên làm việc tại các doanh nghiệp kinh doanh xuất nhập khẩu, các công ty du lịch, lữ hành, du học, các cơ sở giáo dục đào tạo.

#### **b. Khả năng học tập nâng cao trình độ**

Cử nhân ngành Ngôn ngữ Anh của Trường Đại học Tài chính – Ngân hàng Hà Nội sau khi tốt nghiệp có nền tảng vững chắc về kiến thức ngôn ngữ, kỹ năng học thuật và tư duy độc lập – những yếu tố cốt lõi giúp họ tiếp tục học tập và nâng cao trình độ ở bậc học cao hơn. Với vốn tiếng Anh thành thạo cùng kiến thức chuyên ngành liên quan đến tài chính, kinh tế, sinh viên có đủ năng lực để theo học các chương trình sau đại học trong và ngoài nước, đặc biệt ở các lĩnh vực: Ngôn ngữ học ứng dụng, Biên – Phiên dịch, Giảng dạy tiếng Anh (TESOL), Tài chính – Ngân hàng, Quản trị du lịch – khách sạn, và các chuyên ngành kinh tế có yêu cầu tiếng Anh.

Bên cạnh đó, kỹ năng tự học, nghiên cứu độc lập và tư duy phản biện được rèn luyện trong quá trình học tập giúp sinh viên dễ dàng thích ứng với các môi trường học thuật chuyên sâu và hội nhập tốt trong nền giáo dục toàn cầu.

## PHẦN II. CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO<sup>2</sup>

### 2.1. Kiến thức

Mã	Nội dung	Bậc năng lực
	<b>Kiến thức chung</b>	
PLO1.1	Vận dụng các kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội, kinh tế, chính trị, pháp luật vào việc giải quyết các vấn đề chuyên môn trong môi trường ngôn ngữ và giao tiếp liên văn hóa.	3
	<b>Kiến thức chuyên môn</b>	
PLO1.2	Vận dụng được những kiến thức nền tảng về ngôn ngữ, ngôn ngữ tiếng Anh và văn hóa các nước nói tiếng Anh vào các tình huống giao tiếp ngôn ngữ.	3
PLO1.3	Vận dụng được kiến thức Tiếng Anh chuyên ngành trong môi trường công việc liên quan đến lĩnh vực tài chính và các lĩnh vực kinh tế khác.	3

### 2.2. Kỹ năng

Mã	Nội dung	Bậc năng lực
	<b>Kỹ năng chung</b>	
PLO2.1	Có năng lực ngoại ngữ thứ 2 từ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương; ứng dụng hiệu quả công nghệ thông tin phục vụ công việc; tìm kiếm, tra cứu thông tin trên môi trường internet và đáp ứng yêu cầu về năng lực số theo quy định hiện hành.	3
	<b>Kỹ năng chuyên môn</b>	
PLO2.2	Sử dụng thành thạo bốn kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh đáp ứng nhu cầu học tập và lĩnh vực chuyên môn được đào tạo, trình độ tương đương bậc 5 theo KNLNN 6 bậc dành cho Việt Nam.	4
PLO2.3	Biên dịch và phiên dịch đáp ứng yêu cầu các diễn ngôn từ tiếng Anh sang tiếng Việt và ngược lại.	4
PLO2.4	Thực hiện được việc tổng hợp tài liệu, thuyết trình, đàm phán, viết thư tín và báo cáo bằng tiếng Anh trong bối cảnh công việc chuyên môn.	4
PLO2.5	Đánh giá được chất lượng nhiệm vụ được giao của bản thân và của các thành viên trong nhóm sau khi hoàn thành.	4

<sup>2</sup> Mỗi CTĐT nên có khoảng 8-12 CĐR

### 2.3. Mức tự chủ và trách nhiệm

Mã	Nội dung	Bậc năng lực
PLO3.1	Trung thành với tổ quốc, có ý thức chính trị, tư tưởng vững vàng, có tinh thần thượng tôn pháp luật, có ý thức phục vụ nhân dân, phục vụ cộng đồng. Có khả năng vận dụng những kiến thức và kỹ năng một cách tự chủ và có trách nhiệm trong lĩnh vực chuyên môn.	3
PLO3.2	Chịu trách nhiệm cá nhân, trách nhiệm với nhóm; có khả năng hướng dẫn và giám sát người khác thực hiện nhiệm vụ	4
PLO3.3	Có khả năng tự học, cập nhật kiến thức, thích ứng với sự thay đổi của môi trường làm việc đa văn hóa và hội nhập quốc tế.	4
PLO3.4	Thể hiện đạo đức nghề nghiệp trong các công việc sử dụng tiếng Anh; trung thực, liêm chính, cẩn trọng, cầu thị và có trách nhiệm trong thực hiện nhiệm vụ chuyên môn.	3

### 2.4. Ma trận đáp ứng mục tiêu đào tạo của chuẩn đầu ra<sup>3</sup>

CHUẨN ĐẦU RA		MỤC TIÊU ĐÀO TẠO				
		PO1	PO2	PO3	PO4	PO5
Kiến thức	PLO 1.1	X				
	PLO 1.2		X			
	PLO 1.3		X			
Kỹ năng	PLO 2.1			X		
	PLO 2.2			X		
	PLO 2.3			X		
	PLO 2.4			X		X
	PLO 2.5					X
Năng lực tự chủ và trách nhiệm	PLO 3.1	X				
	PLO 3.2					X
	PLO 3.3				X	
	PLO 3.4	X				

**\* Mã hóa mục tiêu đào tạo (Program Objectives- POs)**

Chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Ngôn ngữ Anh định hướng ứng dụng đào tạo nguồn nhân lực:

**PO1:** Có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp và sức khỏe tốt;

**PO2:** Có kiến thức nền tảng về ngôn ngữ Anh, Tiếng Anh tài chính và các lĩnh vực kinh tế khác;

<sup>3</sup> Không dùng chung thang đo CDR cho các nhóm về Kiến thức/Kỹ năng/Năng lực tự chủ và trách nhiệm

**PO3:** Có khả năng sử dụng tiếng Anh thành thạo, năng lực thực hành nghề nghiệp đáp ứng hội nhập quốc tế;

**PO4:** Có tư duy độc lập, sáng tạo để giải quyết vấn đề chuyên ngành; Có năng lực tự học, nghiên cứu;

**PO5:** Có năng lực lập kế hoạch, tổ chức, quản lý chuyên môn.

### PHẦN III. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

#### 3.1. Tóm tắt yêu cầu chương trình

Tổng số tín chỉ (TC) phải tích lũy (Không tính các học phần GDTC, GDQP-AN)	123	Tỉ trọng (%)
Trong đó:		
- Khối kiến thức Giáo dục đại cương (Không tính các học phần GDTC, GDQP-AN)	33	26,8
+ Bắt buộc:	31	25,2
+ Tự chọn:	2	1,6
- Khối kiến thức Giáo dục chuyên nghiệp	90	73,2
• Kiến thức cơ sở ngành	43	35
+ Bắt buộc:	39	31,7
+ Tự chọn:	4	3,3
• Kiến thức chuyên ngành	37	30,1
+ Bắt buộc:	37	30,1
+ Tự chọn:	0	0
• Kiến thức thực tập, khóa luận tốt nghiệp	10	8,1

#### 3.2. Ma trận đáp ứng chuẩn đầu ra của các khối kiến thức

KHỐI KIẾN THỨC	CHUẨN ĐẦU RA											
	PLO 1.1	PLO 1.2	PLO 1.3	PLO 2.1	PLO 2.2	PLO 2.3	PLO 2.4	PLO 2.5	PLO 3.1	PLO 3.2	PLO 3.3	PLO 3.4
- Kiến thức giáo dục đại cương	I			R				I	R		R	
- Kiến thức cơ sở ngành		R			R	R	R	R		R	R	R
- Kiến thức chuyên ngành			M		M	M	M	R		M	M	M
- Kiến thức thực tập, khóa luận tốt nghiệp	R	M	M	R	M	M	M	M	M	M	M	M
- Kiến thức không tích lũy	R											

Mức I (Introduced): Khối kiến thức có hỗ trợ đạt PLO/PI ở mức bắt đầu/nhập môn;

Mức R (Reinforced): Khối kiến thức có hỗ trợ đạt PLO/PI ở mức nâng cao hơn mức bắt đầu. Ở các học phần này, người học có thêm cơ hội thực hành, thực tế, trải nghiệm...;

Mức M (Mastery); Khối kiến thức có hỗ trợ mạnh cho người học trong việc quen thuộc/thuần thục và đạt được PLO/PI. Nếu người học hoàn thành học phần này thì được xem đã đạt ở mức thuần thục/thành thạo một nội hàm quan trọng (PI) của PLO, cũng có thể của cả PLO đó.

### 3.3. Khung chương trình

Ký hiệu: - LT: Lý thuyết;

- BT: Bài tập

- TH, TL: Thực hành, Thảo luận

TT	Mã Học phần	Học phần	Số TC	Nội dung cần đạt được của học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức			
					LT (tiết)	BT (giờ)	TH,TL (giờ)	Tự học (giờ)
<b>I</b>	<b>KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG</b>		<b>44</b>					
<i>Các học phần bắt buộc</i>			<b>42</b>					
1	DCB.03.11	Triết học Mác- Lê Nin - Philosophy of Marxism – Leninism	3	Kiến thức về thế giới quan và phương pháp luận khoa học của chủ nghĩa Mác – Lê Nin; Quy luật vận động của tự nhiên, xã hội và tư duy.	30		30	90
2	DCB.03.12	Kinh tế chính trị Mác- Lê Nin - Political Economics of Marxism – Leninism	2	Kiến thức về các quy luật kinh tế trong nền sản xuất hàng hóa, giá trị thặng dư, vai trò của thị trường và định hướng phát triển kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam.	21		18	61
3	DCB.03.13	Chủ nghĩa xã hội khoa học - Scientific Socialism	2	Cơ sở lý luận và thực tiễn của con đường đi lên chủ nghĩa xã hội, vai trò của giai cấp công nhân, các vấn đề về dân chủ, nhà nước, dân tộc, tôn giáo và gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.	21		18	61
4	DCB.03.05	Tư tưởng Hồ Chí Minh - Ho Chi Minh Ideology	2	Kiến thức về quá trình hình thành, nội dung và giá trị tư tưởng Hồ Chí Minh.	21		18	61
5	DCB.03.14	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam - History of Vietnamese Communist party	2	Kiến thức về quá trình hình thành, phát triển, đường lối cách mạng và vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam.	21		18	61
6	DCB.05.11	Tin học 1 - Informatics 1	2	Kiến thức cơ bản về công nghệ thông tin, bao gồm mạng máy tính, Internet, bảo mật, hệ điều hành, và phần mềm soạn thảo văn bản.	21		18	61
7	DCB.05.12	Tin học 2 - Informatics 2	2	Kỹ năng sử dụng phần mềm bảng tính điện tử và phần mềm	21		18	61

				trình chiếu, đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản.				
8	DCB.03.06	Pháp luật đại cương - General Law	2	Kiến thức cơ bản về nhà nước và pháp luật, các ngành luật quan trọng trong hệ thống pháp luật của Việt Nam.	21		18	61
9	DCB.02.03	Kinh tế vi mô - Microeconomics	3	Kiến thức cơ bản về hoạt động của nền kinh tế, vai trò của các chủ thể kinh tế và tương tác giữa họ trên thị trường, cách thức lựa chọn tối ưu trong các vấn đề kinh tế.	30		30	90
10	DCB.02.04	Kinh tế vĩ mô - Macroeconomics	3	Kiến thức về các chính sách kinh tế vĩ mô chủ yếu và cách vận dụng để đánh giá và phân tích thực tiễn kinh tế. Vận dụng lý thuyết để tính các chỉ tiêu kinh tế như GDP, GNP, phân tích thất nghiệp, lạm phát, và tỷ giá hối đoái trong bối cảnh thực tế của Việt Nam.	30		30	90
11	Giáo dục Thể chất - Physical education		3	Các phương pháp tập luyện thể dục thể thao, giúp sinh viên nâng cao sức khỏe và phòng tránh chấn thương. Sinh viên sẽ áp dụng các nguyên tắc giáo dục thể chất và kỹ năng vận động vào cuộc sống, đồng thời thực hành các bài tập thể dục phát triển cơ thể.				
	DCB.01.10	Giáo dục thể chất 1 - Physical Education 1	1		10		10	30
	DCB.01.11	Giáo dục thể chất 2 - Physical Education 2	1		10		10	30
	DCB.01.12	Giáo dục thể chất 3 - Physical Education 3	1		10		10	30
12	Giáo dục Quốc phòng - An ninh - National Defense and Security Education		8					
	DCB.01.01	Đường lối quân sự của Đảng CS Việt Nam	3	Kiến thức về đường lối quân sự của Đảng, bảo vệ Tổ quốc, an ninh quốc gia, bảo vệ chủ quyền biển, đảo và biên giới.	30		30	90
	DCB.01.02	Công tác quốc phòng, quân sự - an ninh	2	Kiến thức về phòng chống chiến lược "Diễn biến hòa	21		18	60

				binh”, an ninh phi truyền thống và tội phạm.				
	DCB.01.03	Quân sự chung và Kỹ chiến thuật bộ binh	3	Kiến thức về chế độ quân sự, điều lệnh đội ngũ, bản đồ quân sự, phòng tránh tiến công, rèn luyện tác phong, kỷ luật và khả năng vận dụng trong học tập, công tác.	30		30	90
13	DTA.20.T1	Tiếng Trung 1 - Chinese 1	4	Kiến thức cơ bản về ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp và Hán tự, phát triển kỹ năng nghe, nói, đọc, viết và xây dựng năng lực giao tiếp tiếng Trung.	22	20	36	122
14	DTA.20.T2	Tiếng Trung 2 - Chinese 2	4	Rèn nâng cao kỹ năng ngôn ngữ và giao tiếp tiếng Trung, giúp sinh viên tự tin tham gia giao tiếp xã hội bằng tiếng Trung.	22	20	36	122
<b>Các học phần tự chọn</b>			<b>2</b>					
15	DTA.20.06	Cơ sở văn hóa Việt nam - Vietnamese Cultural Foundation	2	Kiến thức cơ bản về văn hóa, tiến trình phát triển, các vùng văn hóa và bản sắc văn hóa Việt Nam, áp dụng vào công việc chuyên môn, nâng cao ý thức bảo vệ di sản văn hóa.	22		16	62
16	DTA.20.04	Tiếng Việt thực hành - Vietnamese in Use	2	Rèn luyện kỹ năng sử dụng tiếng Việt chính xác qua việc học lý thuyết và thực hành viết, nói, phân tích và sửa lỗi sai, phát triển kỹ năng giao tiếp tiếng Việt chuẩn mực.	14	9	14	63
17	DCB.02.12	Phương pháp nghiên cứu – Research methods	2	Kiến thức và kỹ năng cơ bản về nghiên cứu khoa học, xây dựng luận điểm, phương pháp nghiên cứu và thuyết trình khoa học, rèn luyện đạo đức khoa học trong nghiên cứu.	21		18	61
<b>II</b>	<b>KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP</b>							
<b>2.1</b>	<b>Cơ sở khối ngành</b>							
<b>Các học phần bắt buộc</b>								
18	DTA.20.07	Dẫn luận ngôn ngữ học - An	2	Kiến thức về bản chất, chức năng, sự phát triển của ngôn ngữ và các bộ phận cấu trúc	20	4	12	64

		Introduction to Linguistics		ngôn ngữ, đồng thời trang bị kỹ năng phân tích và nhận diện các đơn vị ngữ pháp.				
<b>Các học phần tự chọn</b>								
19	DTA.20.35	Ngôn ngữ học đối chiếu - Contrastive Linguistics	2	Phương pháp so sánh ngôn ngữ Anh và Việt, nhận diện và sửa lỗi ngữ pháp qua việc phân tích các điểm giống và khác nhau của hai ngôn ngữ.	18	8	8	66
20	DTA.20.36	Từ vựng học – Lexicology	2	Kiến thức cơ bản về từ vựng tiếng Anh, bao gồm nguồn gốc, hệ thống ngữ nghĩa và sự phát triển của từ vựng.	13	13	8	66
21	DTA.20.08	Ngữ nghĩa học - Semantics	2	Các khái niệm cơ bản về ngữ nghĩa từ vựng và ngữ pháp, cũng như các phương pháp phân tích ý nghĩa của từ, câu và phát ngôn, giúp phát triển khả năng tư duy, phê phán và đánh giá các vấn đề ngữ nghĩa trong tiếng Anh.	18	8	8	66
<b>2.2</b>	<b>Kiến thức cơ sở ngành</b>		<b>39</b>					
<b>Các học phần bắt buộc</b>				<b>37</b>				
22	DTA.20.01	Tiếng Anh tổng quát 1 – General English 1	2	Kiến thức ngữ pháp và từ vựng cơ bản, kỹ năng giao tiếp đơn giản qua các chủ đề quen thuộc.	11	11	16	62
23	DTA.20.02	Tiếng Anh tổng quát 2 – General English 2	3	Kiến thức ngữ pháp và từ vựng mở rộng, phát triển kỹ năng giao tiếp qua các chủ đề quen thuộc.	15	17	26	92
24	DTA.20.09	Nghe 1 - Listening 1	2	Kỹ năng nghe cơ bản qua các chủ đề quen thuộc trong đời sống, giúp phát triển khả năng nghe hiểu, ghi chú, chép chính tả và tương tác, hướng đến đạt chuẩn trình độ A2 theo khung CEFR.	12	10	16	62
25	DTA.20.10	Nghe 2 - Listening 2	2	Nâng cao kỹ năng nghe qua các chủ đề quen thuộc trong đời sống, phát triển năng lực nghe hiểu, chép chính tả và suy	12	10	16	62

				luận, hướng đến đạt chuẩn trình độ B1 theo khung CEFR.				
26	DTA.20.11	Nghe 3 - Listening 3	2	Phát triển kỹ năng nghe nâng cao qua các chủ đề phong phú trong đời sống, giúp luyện nghe hiểu, suy luận, ghi chú hiệu quả, hướng đến đạt chuẩn trình độ B2 theo khung CEFR.	12	10	16	62
27	DTA.20.12	Nói 1 – Speaking 1	2	Kỹ năng giao tiếp cơ bản qua các chủ đề quen thuộc trong đời sống, phát triển khả năng hỏi – đáp, thảo luận, đóng vai, hướng đến đạt trình độ A2 theo khung CEFR.	11	11	16	62
28	DTA.20.42	Nói 2 – Speaking 2	3	Kỹ năng giao tiếp qua nhiều tình huống khác nhau, rèn luyện khả năng nghe – nói, thảo luận và đóng vai, hướng đến đạt trình độ B1 theo khung CEFR.	18	14	26	92
29	DTA.20.43	Nói 3 – Speaking 3	3	Phát triển kỹ năng giao tiếp nâng cao qua các tình huống thực tế, rèn luyện khả năng thảo luận, bảo vệ quan điểm cá nhân, đóng vai và tự học, hướng đến đạt trình độ B2 theo khung CEFR.	18	14	26	92
30	DTA.20.15	Đọc 1 – Reading 1	2	Phát triển kỹ năng đọc hiểu cơ bản, mở rộng từ vựng và phân biệt qua các chủ đề đời sống, hướng đến trình độ B1 theo khung CEFR.	13	10	14	63
31	DTA.20.16	Đọc 2 – Reading 2	2	Kỹ năng đọc hiểu ở mức trung cấp, tăng cường tư duy phân biệt và vốn từ vựng, giúp sinh viên đạt trình độ B1+ theo khung CEFR.	11	12	14	63
32	DTA.20.17	Đọc 3 – Reading 3	2	Phát triển kỹ năng đọc hiểu nâng cao, tư duy phân biệt và sử dụng từ vựng trong ngữ cảnh, hướng đến đạt trình độ B2 theo khung CEFR.	10	13	14	63
33	DTA.20.18	Viết 1 –	2	Kiến thức và kỹ năng viết câu và đoạn văn cơ bản về các chủ	11	10	18	61

		Writing 1		đề quen thuộc, hướng đến trình độ A2 theo khung CEFR.				
34	DTA.20.47	Viết 2 – Writing 2	3	Phát triển kỹ năng viết đoạn và bài luận đơn giản, rèn luyện cách triển khai, sắp xếp ý tưởng, đạt trình độ B1 theo khung CEFR.	18	14	26	92
35	DTA.20.48	Viết 3 – Writing 3	3	Nâng cao kỹ năng viết bài luận học thuật về các chủ đề xã hội đa dạng, rèn luyện tư duy lập luận và triển khai ý tưởng rõ ràng, đạt trình độ B2 theo khung CEFR.	18	14	26	92
36	DTA.20.51	Văn hóa các nước nói tiếng Anh – Cultures of English Speaking Countries	2	Kiến thức nền tảng về đất nước, con người và văn hóa đặc trưng của các nước nói tiếng Anh như ngôn ngữ thứ nhất và thứ hai, làm cơ sở cho việc học tập, nghiên cứu ngôn ngữ và ứng dụng tiếng Anh trong công tác chuyên môn.	15	8	14	63
37	DTA.20.33	Tiếng Anh chuẩn đầu ra C1 - CEFR-C1	2	Phát triển toàn diện bốn kỹ năng ngôn ngữ và kỹ năng giao tiếp thực tiễn, đồng thời trang bị kiến thức và chiến lược làm bài thi nhằm đạt kết quả cao trong các kỳ thi tiếng Anh quốc tế.	9	12	18	61
<b>Các học phần tự chọn</b>			<b>2</b>					
38	DTA.20.52	Ngữ âm và âm vị học tiếng Anh – English Phonetics and Phonology	2	Kiến thức nền tảng về hệ thống âm thanh của tiếng Anh, bao gồm ngữ âm học và âm vị học, giúp nhận diện, phân tích và phát âm chính xác các âm, hiểu và áp dụng quy tắc về trọng âm, ngữ điệu và nối âm.	14	10	12	64
39	DTA.20.53	Ngữ pháp học tiếng Anh – Grammar of English Language	2	Hệ thống kiến thức nền tảng và chuyên sâu về ngữ pháp tiếng Anh, giúp nâng cao khả năng phân tích và vận dụng ngôn ngữ một cách chính xác và hiệu quả trong học tập và giao tiếp học thuật.	14	10	12	64
<b>2.3</b>	<b>Kiến thức chuyên ngành</b>		<b>37</b>					

<i>Các học phần bắt buộc</i>			37					
40	DTA.20.44	Tiếng Anh đàm phán – English for Negotiating	2	Kiến thức và kỹ năng giao tiếp, đàm phán hiệu quả, giúp thực hành các tình huống thực tế và sẵn sàng đảm nhiệm công việc liên quan sau khi tốt nghiệp.	9	12	18	61
41	DTA.20.34	Thư tín thương mại - Business Correspondence	2	Kỹ năng soạn thảo các loại thư tín tiếng Anh trong giao dịch kinh doanh, phục vụ cho công việc thực tế trong môi trường thương mại quốc tế.	10	12	16	62
42	DTA.20.46	Tiếng Anh Logistics - English for Logistics	2	Thuật ngữ chuyên ngành và kỹ năng giao tiếp trong lĩnh vực logistics, tạo nền tảng cho việc làm trong môi trường chuyên môn thực tiễn.	12	12	12	64
43	DTA.20.30	Tiếng Anh Tiếp thị và Quảng cáo - English for Advertising and Marketing	3	Kiến thức và từ vựng chuyên ngành, kỹ năng ngôn ngữ phục vụ cho công việc trong lĩnh vực tiếp thị và truyền thông quảng cáo.	18	12	30	90
44	DTA.20.31	Tiếng Anh Du lịch và Khách sạn - English for Tourism & Hospitality	3	Phát triển toàn diện kỹ năng ngôn ngữ và vốn từ chuyên ngành, sẵn sàng đảm nhận công việc trong ngành du lịch – khách sạn sau khi ra trường.	18	15	24	93
45	DQK.02.53	Quản trị học - Management Studies	2	Kiến thức cơ bản về lý thuyết quản trị và hành vi tổ chức, làm nền tảng cho việc nghiên cứu chuyên sâu và vận dụng vào thực tiễn quản lý hiện đại.	15	8	14	63
46	DTN.02.35	Lý thuyết tài chính tiền tệ - Theory of Finance and Monetary	2	Kiến thức nền tảng về tài chính – tiền tệ bằng tiếng Anh, phục vụ cho việc học tập và ứng dụng trong các lĩnh vực tài chính, ngân hàng và kinh tế.	17	7	12	64
47	DTN.02.36	Tài chính doanh nghiệp - Corporate Finance	2	Kiến thức cơ bản về quản trị tài chính doanh nghiệp, các công cụ và nguyên tắc ra quyết định tài chính, giúp sinh viên hiểu và vận dụng trong môi trường kinh doanh thực tiễn.	15	8	14	63

48	DKT.01.40	Nguyên lý kế toán - Theory of Accounting	2	Kiến thức cơ bản về kế toán và các phương pháp kế toán cơ bản, giúp tiếp cận các môn học chuyên sâu và vận dụng hiệu quả trong các lĩnh vực kinh tế.	17	7	12	64
49	DTA.20.23	Biên dịch 1- Translation 1	3	Kiến thức về lý thuyết và phương pháp biên dịch, rèn luyện kỹ năng dịch Anh-Việt, Việt-Anh qua các chủ đề xã hội, nông nghiệp và kinh tế, giúp ứng dụng vào công việc biên dịch thực tiễn.	12	21	24	93
50	DTA.20.45	Biên dịch 2- Translation 2	3	Phát triển kỹ năng biên dịch chuyên sâu qua các chủ đề như kinh tế, khoa học, truyền thông và quan hệ quốc tế, giúp nâng cao vốn từ vựng và khả năng dịch thuật chuyên ngành.	8	28	18	96
51	DTA.20.25	Phiên dịch 1 – Interpretation 1	3	Rèn luyện kỹ năng phiên dịch Anh-Việt và Việt-Anh qua các chủ đề xã hội và khoa học, giúp thực hành dịch nói, mở rộng từ vựng và sẵn sàng ứng dụng vào công việc thực tế.	8	26	22	94
52	DTA.20.26	Phiên dịch 2 – Interpretation 2	2	Kiến thức về kỹ thuật phiên dịch, kết hợp luyện nghe – nói và ghi chép, giúp nâng cao năng lực phiên dịch chuyên nghiệp trong môi trường sử dụng tiếng Anh.	10	12	16	62
53	DTA.20.27	Tiếng Anh Tài chính Ngân hàng 1 - English for Finance & Banking 1	3	Kiến thức và kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh trong lĩnh vực tài chính – ngân hàng, phát triển khả năng giao tiếp chuyên môn và ứng dụng vào môi trường làm việc thực tế.	24	10	22	94
54	DTA.20.28	Tiếng Anh Tài chính Ngân hàng 2 - English for Finance & Banking 2	3	Củng cố và nâng cao kỹ năng ngôn ngữ và giao tiếp tiếng Anh chuyên ngành tài chính – ngân hàng, giúp sẵn sàng đảm nhận công việc trong môi trường chuyên môn sau khi tốt nghiệp.	24	10	22	94
<b>2.4</b>	<b>Thực tập tốt nghiệp</b>							

55	DTA.20.37	Thực tập cuối khóa - Graduation Practice	4	Vận dụng kiến thức chuyên ngành vào thực tiễn, rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp, kỹ năng mềm và định hướng rõ hơn về nghề nghiệp trong môi trường làm việc thực tế.			120	80
<b>2.5</b>	<b>Khóa luận tốt nghiệp</b>							
56	DTA.20.38	Khóa luận tốt nghiệp - Graduation Thesis	6	Hệ thống và vận dụng kiến thức toàn ngành để thực hiện nghiên cứu chuyên sâu, rèn luyện tư duy độc lập, kỹ năng giải quyết vấn đề và trách nhiệm học thuật.			180	120

### 3.4. Ma trận thể hiện sự đóng góp của các học phần để đạt được Chuẩn đầu ra

STT	HỌC PHẦN	CHUẨN ĐẦU RA CỦA CTĐT												Tổng <sup>4</sup>
		Kiến thức			Kỹ năng					Mức tự chủ và trách nhiệm				
		PLO1.1	PLO 1.2	PLO1.3	PLO2.1	PLO2.2	PLO2.3	PLO2.4	PLO2.5	PLO3.1	PLO3.2	PLO3.3	PLO3.4	
<b>I</b>	<b>KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG</b>													
<b>1.1</b>	<b>Các học phần chung</b>													
1	Triết học Mác- Lê Nin	I,A	-	-	-	-	-	-	-	R,A	-	-	-	2
2	Kinh tế chính trị Mác- Lê Nin	I,A	-	-	-	-	-	-	-	R,A	-	-	-	2
3	Chủ nghĩa xã hội khoa học	I,A	-	-	-	-	-	-	-	R,A	-	-	-	2
4	Tư tưởng Hồ Chí Minh	I,A	-	-	-	-	-	-	-	R,A	-	-	-	2
5	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	I,A	-	-	-	-	-	-	-	R,A	-	-	-	2
6	Tin học 1	-	-	-	R,A	-	-	-	-	-	-	R	-	2
7	Tin học 2	-	-	-	R,A	-	-	-	-	-	-	R	-	2
8	Pháp luật đại cương	R,A	-	-	-	-	-	-	-	R,A	-	-	-	2
9	Kinh tế vi mô	I,A	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1
10	Kinh tế vĩ mô	I,A	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1
11	Giáo dục thể chất	-	-	-	-	-	-	-	-	R	-	-	-	1
	Giáo dục thể chất 1													
	Giáo dục thể chất 2													
	Giáo dục thể chất 3													

<sup>4</sup> Tổng số CDR được đóng góp từ HP

12	Giáo dục Quốc phòng - An ninh	R	-	-	-	-	-	-	-	R,A	-	-	-	2
	Đường lối quân sự của Đảng CS Việt Nam													
	Công tác quốc phòng, quân sự - an ninh													
	Quân sự chung và Kỹ chiến thuật bộ binh													
<b>1.2</b>	<b>Các học phần của ngành</b>													
<b>1.2.1</b>	<b>Bắt buộc</b>													
13	Tiếng Trung 1	-	-	-	R,A	-	-	-	-	-	-	R	-	2
14	Tiếng Trung 2	-	-	-	R,A	-	-	-	-	-	-	R	-	2
<b>1.2.2</b>	<b>Tự chọn</b>													
15	Cơ sở văn hóa Việt Nam	R,A	-	-	-	-	-	-	-	R	-	-	-	2
16	Tiếng Việt thực hành	R,A	-	-	-	-	-	-	-	R	-	-	-	2
17	Phương pháp nghiên cứu	R,A	-	-	-	-	-	-	I	-	-	R	-	3
<b>II</b>	<b>KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP</b>													
<b>2.1</b>	<b>Kiến thức cơ sở khối ngành</b>													
<b>2.1.1</b>	<b>Bắt buộc</b>													
18	Dẫn luận ngôn ngữ học	-	I,A	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1
<b>2.1.2</b>	<b>Tự chọn</b>													
19	Ngôn ngữ học đối chiếu	-	M,A	-	-	-	-	R,A	-	-	-	-	-	2
20	Từ vựng học	-	M,A	-	-	-	-	R,A	-	-	-	-	-	2
21	Ngữ nghĩa học	-	M,A	-	-	-	-	R,A	-	-	-	-	-	2
<b>2.2</b>	<b>Kiến thức cơ sở ngành</b>													
<b>2.2.1</b>	<b>Tự chọn</b>													
22	Ngữ âm và Âm vị học tiếng Anh	-	M,A	-	-	-	-	-	-	-	-	R	-	2
23	Ngữ pháp tiếng Anh	-	M,A	-	-	-	-	-	-	-	-	R	-	2
<b>2.2.2</b>	<b>Bắt buộc</b>													
24	Tiếng Anh tổng quát 1	-	R	-	-	I	-	-	-	-	-	-	-	2
25	Tiếng Anh tổng quát 2	-	R,A	-	-	R	-	-	-	-	-	-	-	2
26	Nghe 1	-	R	-	-	R	-	-	-	-	-	-	-	2
27	Nghe 2	-	R	-	-	R	-	-	-	-	-	-	-	2
28	Nghe 3	-	M	-	-	M,A	-	-	-	-	R	-	-	3

29	Nói 1	-	R	-	-	R	-	-	-	-	-	-	-	2
30	Nói 2	-	R	-	-	R	-	-	R	-	-	-	-	3
31	Nói 3	-	M	-	-	M,A	-	-	R	-	R	-	-	4
32	Đọc 1	-	R	-	-	R	-	-	-	-	-	-	-	2
33	Đọc 2	-	R	-	-	R	-	-	-	-	-	-	-	2
34	Đọc 3	-	M	-	-	M,A	-	-	-	-	R	-	-	3
35	Viết 1	-	R	-	-	R	-	-	-	-	-	-	-	2
36	Viết 2	-	R	-	-	R	-	-	R	-	-	-	-	3
37	Viết 3	-	M	-	-	M,A	-	-	R	-	R	-	-	4
38	Văn hóa các nước nói tiếng Anh	-	M,A	-	-	-	-	R	-	-	-	M,A	-	3
39	Tiếng Anh chuẩn đầu ra C1	-	M,A	-	-	M,A	-	-	M	-	-	-	-	3
<b>2.3</b>	<b>Kiến thức chuyên ngành</b>													
<b>2.3.1</b>	<b>Bắt buộc</b>													
40	Tiếng Anh đàm phán	-	-	M	-	-	-	M,A	M,A	-	M	-	-	4
41	Thư tín thương mại	-	-	M	-	-	-	M,A	M,A	-	M	-	-	4
42	Tiếng Anh Logistics	-	-	M,A	-	-	-	-	M	-	M,A	-	M,A	4
43	Tiếng Anh Tiếp thị và Quảng cáo	-	-	M,A	-	-	-	M	M	-	M,A	-	M,A	5
44	Tiếng Anh Du lịch và Khách sạn	-	-	M,A	-	-	-	M	M	-	M,A	-	M,A	5
45	Quản trị học	-	-	M	-	-	-	-	-	-	-	M	-	2
46	Lý thuyết tài chính tiền tệ	-	-	M	-	-	-	-	-	-	-	M	-	2
47	Tài chính doanh nghiệp	-	-	M	-	-	-	-	-	-	-	M	-	2
48	Nguyên lý kế toán	-	-	M	-	-	-	-	-	-	-	M	-	2
49	Biên dịch 1	-	-	M	-	-	M,A	-	M	-	-	-	M	4
50	Biên dịch 2	-	-	M	-	-	M,A	-	M	-	-	-	M,A	4
51	Phiên dịch 1	-	-	M	-	-	M,A	-	M	-	-	-	M	4
52	Phiên dịch 2	-	-	M	-	-	M,A	-	M	-	-	-	M,A	4
53	Tiếng Anh Tài chính Ngân hàng 1	-	-	M,A	-	-	-	M	M	-	M,A	-	M,A	5
54	Tiếng Anh Tài chính Ngân hàng 2	-	-	M,A	-	-	-	M	M	-	M,A	-	M,A	5
<b>2.4</b>	<b>Kiến thức thực tập, khóa luận tốt nghiệp</b>													
55	Thực tập cuối khóa	M,A	M,A	M,A	R,A	M,A	M,A	M,A	M,A	M,A	M,A	M,A	M,A	12
56	Khóa luận tốt nghiệp	-	M,A	M,A	-	-	-	M,A	M,A	M,A	-	M,A	M,A	7
<b>Tổng</b>		<b>11</b>	<b>21</b>	<b>17</b>	<b>5</b>	<b>16</b>	<b>5</b>	<b>12</b>	<b>19</b>	<b>11</b>	<b>12</b>	<b>14</b>	<b>11</b>	

Mức đóng góp: I; R, M, A; không (-).

“A” là học phần quan trọng (Học phần cốt lõi-hỗ trợ cao nhất việc đạt được PLO/PI), cần được thu thập dữ liệu để đo lường đánh giá đạt được CDR.

### 3.5. Kế hoạch học tập dự kiến phân bố theo học kỳ

STT	Học phần	Mã học phần	Số tín chỉ phân theo học kỳ							
			Năm thứ 1		Năm thứ 2		Năm thứ 3		Năm thứ 4	
			HK1	HK2	HK3	HK4	HK5	HK6	HK7	HK8
<b>I</b>	<b>Kiến thức giáo dục đại cương</b>									
<b>1.1</b>	<b>Các học phần chung</b>									
1	Triết học Mác- Lê Nin	DCB.03.11	3							
2	Kinh tế chính trị Mác- Lê Nin	DCB.03.12		2						
3	Chủ nghĩa xã hội khoa học	DCB.03.13			2					
4	Tư tưởng Hồ Chí Minh	DCB.03.05				2				
5	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	DCB.03.14					2			
6	Tin học 1	DCB.05.11	2							
7	Tin học 2	DCB.05.12		2						
8	Pháp luật đại cương	DCB.03.06		2						
9	Kinh tế vi mô	DCB.02.03		3						
10	Kinh tế vĩ mô	DCB.02.04			3					
11	Giáo dục thể chất 1	DCB.01.10	1							
	Giáo dục thể chất 2	DCB.01.11	1							
	Giáo dục thể chất 3	DCB.01.12	1							
12	Đường lối quân sự của Đảng CS Việt Nam	DCB.01.01	3							
	Công tác quốc phòng, quân sự - an ninh	DCB.01.02	2							
	Quân sự chung và Kỹ thuật bộ binh	DCB.01.03	3							
<b>1.2</b>	<b>Các học phần của ngành</b>									
<b>1.2.1</b>	<b>Bắt buộc</b>									
13	Tiếng Trung 1	DTA.20.T1				4				
14	Tiếng Trung 2	DTA.20.T2					4			
<b>1.2.2</b>	<b>Tự chọn</b>									
15	Cơ sở văn hóa Việt Nam	DTA.20.06		2						
16	Tiếng Việt thực hành	DTA.20.04		2						
17	Phương pháp nghiên cứu	DCB.02.12		2						
<b>II</b>	<b>Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>									
<b>2.1</b>	<b>Kiến thức cơ sở khối ngành</b>									
<b>2.1.1</b>	<b>Bắt buộc</b>									
18	Dẫn luận ngôn ngữ học	DTA.20.07			2					

STT	Học phần	Mã học phần	Số tín chỉ phân theo học kỳ								
			Năm thứ 1		Năm thứ 2		Năm thứ 3		Năm thứ 4		
			HK1	HK2	HK3	HK4	HK5	HK6	HK7	HK8	
2.1.2	<i>Tự chọn</i>				2						
19	Ngôn ngữ học đối chiếu	DTA.20.35			2						
20	Từ vựng học	DTA.20.36			2						
21	Ngữ nghĩa học	DTA.20.08			2						
<b>2.2</b>	<b><i>Kiến thức cơ sở ngành</i></b>										
2.2.1	<i>Tự chọn</i>							2			
22	Ngữ âm và Âm vị học tiếng Anh	DTA.20.50						2			
23	Ngữ pháp tiếng Anh	DTA.20.51						2			
2.2.2	<i>Bắt buộc</i>										
24	Tiếng Anh tổng quát 1	DTA.20.01	2								
25	Tiếng Anh tổng quát 2	DTA.20.02		3							
26	Nghe 1	DTA.20.09	2								
27	Nghe 2	DTA.20.10			2						
28	Nghe 3	DTA.20.11				2					
29	Nói 1	DTA.20.12		2							
30	Nói 2	DTA.20.42			3						
31	Nói 3	DTA.20.43				3					
32	Đọc 1	DTA.20.15		2							
33	Đọc 2	DTA.20.16			2						
34	Đọc 3	DTA.20.17				2					
35	Viết 1	DTA.20.18		2							
36	Viết 2	DTA.20.47			3						
37	Viết 3	DTA.20.48				3					
38	Văn hóa các nước nói tiếng Anh	DTA.20.49				2					
39	Tiếng Anh chuẩn đầu ra C1	DTA.20.33								2	
<b>2.3</b>	<b><i>Kiến thức chuyên ngành</i></b>										
2.3.1	<i>Bắt buộc</i>										
40	Tiếng Anh đàm phán	DTA.20.44								2	
41	Thư tín thương mại	DTA.20.34								2	
42	Tiếng Anh Logistics	DTA.20.46								2	
43	Tiếng Anh Tiếp thị và Quảng cáo	DTA.20.30								3	
44	Tiếng Anh Du lịch và Khách sạn	DTA.20.31						3			
45	Quản trị học	DQK.02.53						2			
46	Lý thuyết tài chính tiền tệ	DTN.02.35						2			

STT	Học phần	Mã học phần	Số tín chỉ phân theo học kỳ							
			Năm thứ 1		Năm thứ 2		Năm thứ 3		Năm thứ 4	
			HK1	HK2	HK3	HK4	HK5	HK6	HK7	HK8
47	Tài chính doanh nghiệp	DTN.02.36						2		
48	Nguyên lý kế toán	DKT.01.40						2		
49	Biên dịch 1	DTA.20.23					3			
50	Biên dịch 2	DTA.20.45						3		
51	Phiên dịch 1	DTA.20.25						3		
52	Phiên dịch 2	DTA.20.26							2	
53	Tiếng Anh Tài chính Ngân hàng 1	DTA.20.27					3			
54	Tiếng Anh Tài chính Ngân hàng 2	DTA.20.28						3		
<b>2.3</b>	<b>Kiểm thức thực tập, khóa luận tốt nghiệp</b>									
55	Thực tập cuối khóa	DTA.20.37								4
56	Khóa luận tốt nghiệp	DTA.20.38								6
<b>Tổng số tín chỉ (134)</b>			<b>20</b>	<b>20</b>	<b>19</b>	<b>18</b>	<b>18</b>	<b>16</b>	<b>13</b>	<b>10</b>

### 3.6 Chỉ số đánh giá (PI<sub>s</sub>) đối với từng CDR của CTĐT

PLOs			PIs		
Mã: PLO	Nội dung	Bậc NL (*)	Mã PI	Nội dung	Bậc NL (*)
1.1	Vận dụng các kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội, kinh tế, chính trị, pháp luật vào việc giải quyết các vấn đề chuyên môn trong môi trường ngôn ngữ và giao tiếp liên văn hóa.	3	PI 1.1.1	Vận dụng các kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội vào việc giải quyết các vấn đề có liên quan đến đến lĩnh vực chuyên môn	3
			PI 1.1.2	Vận dụng các kiến thức cơ bản về kinh tế vào việc giải quyết các vấn đề có liên quan đến đến lĩnh vực chuyên môn	3
			PI 1.1.3	Vận dụng các kiến thức cơ bản về chính trị và pháp luật vào việc giải quyết các vấn đề có liên quan đến đến lĩnh vực chuyên môn	3
1.2	Vận dụng được những kiến thức nền tảng về ngôn ngữ, ngôn ngữ tiếng Anh và văn hóa các nước nói tiếng Anh	3	PI 1.2.1	So sánh và đối chiếu các yếu tố ngôn ngữ tiếng Anh với tiếng mẹ đẻ để hiểu rõ sự tương đồng và khác biệt trong giao tiếp.	3

	vào các tình huống giao tiếp ngôn ngữ.		PI 1.2.2	Vận dụng các đặc điểm ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp, ngữ nghĩa và ngữ dụng của tiếng Anh trong các bối cảnh giao tiếp khác nhau.	3
			PI 1.2.3	Áp dụng kiến thức về văn hóa các nước nói tiếng Anh để điều chỉnh hành vi giao tiếp, tránh hiểu lầm văn hóa và tăng hiệu quả tương tác.	3
1.3	Vận dụng được kiến thức Tiếng Anh chuyên ngành trong môi trường công việc liên quan đến lĩnh vực tài chính và các lĩnh vực kinh tế khác.	3	PI 1.3.1	Sử dụng chính xác các thuật ngữ và kiến thức tiếng Anh chuyên ngành trong lĩnh vực tài chính – ngân hàng trong các bối cảnh giao tiếp nghề nghiệp như báo cáo, thuyết trình, trao đổi công việc và soạn thảo văn bản.	3
			PI 1.3.2	Vận dụng thuật ngữ và kiến thức tiếng Anh chuyên ngành thuộc các lĩnh vực du lịch – khách sạn, quảng cáo – tiếp thị và logistics trong các tình huống giao tiếp chuyên môn và môi trường làm việc thực tiễn.	3
2.1	Có năng lực ngoại ngữ thứ 2 từ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương; ứng dụng hiệu quả công nghệ thông tin phục vụ công việc; tìm kiếm, tra cứu thông tin trên môi trường internet và đáp ứng yêu cầu về năng lực số theo quy định hiện hành.	3	PI 2.1.1	Có năng lực sử dụng tiếng Trung Quốc từ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương	3
			PI 2.1.2	Ứng dụng hiệu quả công nghệ thông tin phục vụ công việc; tìm kiếm, tra cứu thông tin trên môi trường internet và đáp ứng yêu cầu về năng lực số theo quy định hiện hành	3
2.2	Sử dụng thành thạo bốn kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh đáp ứng nhu cầu học tập và lĩnh vực chuyên môn được đào tạo, trình độ tương đương bậc 5 theo KNLNN 6 bậc dành cho Việt Nam.	4	PI 2.2.1	Nghe hiểu ý chính và chi tiết của các bài nói dài, phức tạp về nhiều chủ đề, nhận diện ý nghĩa hàm ẩn và theo dõi được các cuộc hội thoại tự nhiên với tốc độ nhanh.	4
			PI	Diễn đạt lưu loát, rõ ràng và có cấu trúc logic về nhiều chủ đề phức tạp,	4

			2.2.2	sử dụng ngôn ngữ linh hoạt, chính xác và phù hợp với bối cảnh giao tiếp, đồng thời duy trì tương tác tự nhiên với người bản ngữ mà không gây khó khăn cho cả hai bên.	
			PI 2.2.3	Đọc hiểu nội dung chi tiết, lập luận phức tạp và ý nghĩa hàm ẩn trong các văn bản dài về nhiều chủ đề, nhận diện được quan điểm, thái độ của tác giả, và xử lý hiệu quả các tài liệu học thuật, báo chí hoặc văn bản mang tính trừu tượng.	4
			PI 2.2.4	Viết rõ ràng, mạch lạc và có cấu trúc chặt chẽ về nhiều chủ đề phức tạp, sử dụng ngôn ngữ linh hoạt, chính xác, phù hợp với ngữ cảnh, đồng thời thể hiện quan điểm một cách logic và thuyết phục.	4
2.3	Biên dịch và phiên dịch đáp ứng yêu cầu các diễn ngôn từ tiếng Anh sang tiếng Việt và ngược lại.	4	PI 2.3.1	Kết hợp các kỹ năng ngôn ngữ, kiến thức chuyên ngành và chiến lược dịch thuật phù hợp ngữ cảnh để thực hiện các nhiệm vụ biên – phiên dịch, đảm bảo độ chính xác, tính mạch lạc và tương đương trong chuyển ngữ.	4
			PI 2.3.2	Sử dụng hiệu quả các công cụ hỗ trợ dịch thuật để thực hiện và chỉnh sửa bản dịch nhằm nâng cao độ chính xác và mạch lạc của sản phẩm dịch.	3
2.4	Thực hiện được việc tổng hợp tài liệu, thuyết trình, đàm phán, viết thư tín và báo cáo bằng tiếng Anh trong bối cảnh công việc chuyên môn.	4	2.4.1	Tổng hợp và trình bày thông tin từ nhiều nguồn tài liệu tiếng Anh một cách logic, chính xác và phù hợp với mục đích chuyên môn.	4
			2.4.2	Thuyết trình và đàm phán bằng tiếng Anh một cách rõ ràng, thuyết phục và phù hợp với văn hóa giao tiếp trong môi trường công việc.	3
			2.4.3	Viết thư tín và báo cáo chuyên môn bằng tiếng Anh với cấu trúc rõ ràng,	4

				ngôn ngữ chuẩn mực và phù hợp với ngữ cảnh công việc.	
2.5	Đánh giá được chất lượng nhiệm vụ được giao của bản thân và của các thành viên trong nhóm sau khi hoàn thành.	4	2.5.1	Nhận diện và phân tích được các yếu tố ảnh hưởng đến kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao khi làm việc độc lập và làm việc nhóm	4
			2.5.2	So sánh chất lượng thực hiện nhiệm vụ của các thành viên trong nhóm.	3
3.1	Trung thành với tổ quốc, có ý thức chính trị, tư tưởng vững vàng, có tinh thần thượng tôn pháp luật, có ý thức phục vụ nhân dân, phục vụ cộng đồng. Có khả năng vận dụng những kiến thức và kỹ năng một cách tự chủ và có trách nhiệm trong lĩnh vực chuyên môn.	3	PI 3.1.1	Trung thành với tổ quốc, có ý thức chính trị, tư tưởng vững vàng, có tinh thần thượng tôn pháp luật, có ý thức phục vụ nhân dân, phục vụ cộng đồng.	3
			PI 3.1.2	Có khả năng vận dụng những kiến thức và kỹ năng một cách tự chủ và có trách nhiệm trong lĩnh vực chuyên môn.	3
3.2	Chịu trách nhiệm cá nhân, trách nhiệm với nhóm; có khả năng hướng dẫn và giám sát người khác thực hiện nhiệm vụ	4	PI 3.2.1	Chịu trách nhiệm cá nhân, trách nhiệm với nhóm.	4
			PI 3.2.2	Có khả năng hướng dẫn và giám sát người khác thực hiện nhiệm vụ.	3
3.3	Có khả năng tự học, cập nhật kiến thức, thích ứng với sự thay đổi của môi trường làm việc đa văn hóa và hội nhập quốc tế.	4	PI 3.3.1	Có khả năng tự học, tự nghiên cứu nâng cao trình độ chuyên môn.	4
			PI 3.3.2	Có khả năng cập nhật kiến thức, thích ứng với sự thay đổi của môi trường nghề nghiệp.	3
3.4	Thể hiện đạo đức nghề nghiệp trong các công việc sử dụng tiếng Anh; trung thực, liêm chính, cẩn trọng, cầu thị và có trách nhiệm trong thực hiện nhiệm vụ chuyên môn.	3	PI 3.4.1	Thực hiện công việc sử dụng tiếng Anh một cách trung thực và có trách nhiệm, không gian lận, không xuyên tạc thông tin, và tuân thủ các quy định nghề nghiệp.	3
			PI 3.4.2	Tiếp nhận phản hồi một cách cầu thị và điều chỉnh cách làm việc nhằm nâng cao chất lượng chuyên môn trong môi trường sử dụng tiếng Anh.	3

(\*) Thang đo trình độ năng lực

Mức độ (Bậc trình độ năng lực)	Kiến thức Thang Bloom (6 bậc)	Kỹ năng Thang Dave (5 bậc)	Mức độ tự chủ và trách nhiệm Thang krathwohl (5 bậc)
1	<b>Nhớ</b>	<b>Bắt chước</b>	<b>Tiếp nhận</b>
	Có thể nhắc lại các thông tin đã được tiếp nhận trước đó	Khả năng lặp lại hành vi sau khi được quan sát đầy đủ	Khả năng lắng nghe và ý thức tiếp thu kiến thức
2	<b>Hiểu</b>	<b>Thao tác</b>	<b>Đáp ứng</b>
	Nắm được ý nghĩa của thông tin, thể hiện qua khả năng diễn giải, suy diễn, liên hệ, khái quát, diễn đạt lại kiến thức đã học	Khả năng hoàn thành một kỹ năng theo như chỉ dẫn	Khả năng tham gia tích cực vào quá trình học tập
3	<b>Vận dụng</b>	<b>Làm chuẩn xác</b>	<b>Hình thành giá trị</b>
	Áp dụng thông tin, khái niệm đã biết vào một tình huống, điều kiện mới để giúp giải quyết vấn đề	Khả năng lặp lại chính xác, nhịp nhàng, đúng đắn một kỹ năng, nhưng thực hiện độc lập không cần phải hướng dẫn	Khả năng tìm thấy được giá trị của thông tin và đánh giá theo quan điểm riêng
4	<b>Phân tích</b>	<b>Phối hợp</b>	<b>Tổ chức</b>
	Chia kiến thức, thông tin thành những phần nhỏ và chỉ ra mối liên hệ của chúng với tổng thể	Khả năng kết hợp được nhiều kỹ năng theo một tư thế tự chính xác, nhịp nhàng và ổn định	Khả năng sử dụng hệ thống các kiến thức, niềm tin, trí giá để giải quyết/lý giải vấn đề
5	<b>Đánh giá</b>	<b>Làm thuần thục</b>	<b>Hình thành phẩm chất</b>
	Đưa ra nhận định, phán đoán giá trị của một đối tượng dựa trên các chuẩn mực, tiêu chí	Khả năng hoàn thành dễ dàng một hay nhiều kỹ năng một cách chính xác, nhịp nhàng và ổn định, không đòi hỏi sự cố gắng về trí tuệ và thể lực	Khả năng kiểm soát bản thân và thể hiện hệ thống giá trị một cách nhất quán
6	<b>Sáng tạo</b>		
	Xác lập thông tin, sự vật mới trên cơ sở những thông tin, sự vật đã có		

### **3.7. Mô tả nội dung và khối lượng các học phần**

#### **Học phần 1: TRIẾT HỌC MÁC - LÊ NIN (3 TC)**

Học phần khái quát về chủ nghĩa Mác – Lê nin từ đó giúp sinh viên nắm bắt được đối tượng, phương pháp học tập, nghiên cứu. Vai trò của triết học Mác – Lê nin trong đời sống xã hội và trong sự nghiệp đổi mới ở Việt Nam hiện nay. Đồng thời trang bị lý luận về thế giới quan khoa học, trong việc nhận thức và cải tạo thế giới khách quan, những kiến thức cơ bản về phép biện chứng và phép biện chứng duy vật giúp sinh viên hiểu và nắm vững lý luận về hình thái kinh tế - xã hội, các quy luật vận động, phát triển của xã hội loài người từ thấp đến cao. Từ đó vận dụng vào xây dựng và phát triển kinh tế.

#### **Học phần 2: KINH TẾ CHÍNH TRỊ MÁC-LÊ NIN (2 TC)**

Học phần Kinh tế chính trị Mác - Lê nin gồm các nội dung: Đối tượng, phương pháp nghiên cứu và chức năng của kinh tế chính trị Mác - Lênin; trình bày các nội dung cơ bản của hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể tham gia thị trường; giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường; cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường; quan hệ cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường; độc quyền và độc quyền nhà nước trong nền kinh tế thị trường; kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam; công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.

#### **Học phần 3: CHỦ NGHĨA XÃ HỘI KHOA HỌC (2 TC)**

Học phần Chủ nghĩa xã hội khoa học nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức về: Nhập môn chủ nghĩa xã hội khoa học; Sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân; chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; dân chủ xã hội chủ nghĩa và nhà nước xã hội chủ nghĩa; cơ cấu xã hội – giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; vấn đề dân tộc và tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Học phần còn giúp người học phát triển năng lực phân tích, phản biện và vận dụng vào thực tiễn tại Việt Nam. Đồng thời, môn học còn nhằm xây dựng niềm tin vững vàng vào lý tưởng cách mạng và trách nhiệm công dân.

#### **Học phần 4: TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH (2 TC)**

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về nguồn gốc, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; Những nội dung cơ bản về tư tưởng Hồ Chí Minh; Sự vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh của Đảng cộng sản Việt Nam trong sự nghiệp cách mạng. Hình thành cho sinh viên khả năng tư duy độc lập, phân tích, đánh giá, vận dụng sáng tạo tư tưởng Hồ Chí Minh vào giải quyết các vấn đề trong thực tiễn đời sống, học tập và công tác. Giúp sinh viên củng cố lập trường cách mạng, kiên định mục tiêu lý tưởng độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội; Góp phần giáo dục đạo đức, tư cách, phẩm chất cách mạng, đóng góp thiết thực và hiệu quả cho sự nghiệp cách mạng.

### **Học phần 5: LỊCH SỬ ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM (2 TC)**

Học phần "Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam" trang bị cho người học những tri thức cơ bản, có hệ thống và toàn diện về quá trình hình thành, phát triển và vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam trong suốt tiến trình cách mạng Việt Nam. Nội dung học phần tập trung làm rõ bối cảnh ra đời của Đảng, quá trình xác lập cương lĩnh, đường lối chiến lược qua từng thời kỳ cách mạng; vai trò lãnh đạo của Đảng trong các cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc, xây dựng chủ nghĩa xã hội, bảo vệ Tổ quốc và hội nhập quốc tế. Học phần cũng phân tích các bài học lịch sử và vận dụng vào thực tiễn đổi mới đất nước hiện nay. Thông qua việc học, sinh viên được nâng cao nhận thức chính trị, củng cố niềm tin vào sự lãnh đạo của Đảng, bồi dưỡng lòng yêu nước, tinh thần dân tộc và ý thức trách nhiệm công dân trong công cuộc xây dựng và bảo vệ đất nước.

### **Học phần 6: TIN HỌC 1 (2 TC)**

Học phần này trang bị cho sinh viên các kiến thức đại cương về tin học, đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo quy định hiện hành về Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin do Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành; Cung cấp cho sinh viên một số kiến thức cơ bản thiết thực về Công nghệ thông tin: Mạng máy tính và Internet, phòng và chống virus, tổ chức và quản lý các tài nguyên của máy tính, sử dụng hệ điều hành và xử lý các lỗi thông thường, trình duyệt web, thư điện tử. Trang bị cho sinh viên các kiến thức để khai thác, sử dụng phần mềm soạn thảo văn bản; sinh viên có kỹ năng cơ bản về công nghệ thông tin: Mạng máy tính và Internet, phòng và chống virus, tổ chức và quản lý các tài nguyên của máy tính, sử dụng hệ điều hành và xử lý các lỗi thông thường, trình duyệt web, thư điện tử. Sinh viên có kỹ năng cơ bản để khai thác, sử dụng phần mềm soạn thảo văn bản.

### **Học phần 7: TIN HỌC 2 (2 TC)**

Học phần này cung cấp cho sinh viên các kiến thức đại cương về tin học, đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo quy định hiện hành về Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin do Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành; Cung cấp cho sinh viên một số kiến thức cơ bản để khai thác, sử dụng phần mềm bảng tính điện tử MS Excel, phần mềm trình chiếu Powerpoint. Vận dụng kiến thức và sử dụng thành thạo MS Excel và Powerpoint vào công việc thực tế.

### **Học phần 8: PHÁP LUẬT ĐẠI CƯƠNG (2 TC)**

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về nhà nước và pháp luật: nguồn gốc, bản chất nhà nước, pháp luật, nhà nước pháp quyền; những quy luật đặc thù của sự xuất hiện, tồn tại của nhà nước và pháp luật; đồng thời cung cấp những kiến thức khái quát cơ bản nhất về hệ thống pháp luật của nhà nước CHXHCN Việt Nam và một số ngành luật cụ thể, Học phần thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương, trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản nhất về nhà nước và pháp luật để vận dụng những kiến thức đó trong hoạt động của doanh nghiệp và các tổ chức tổ chức kinh tế, xã hội khác.

### **Học phần 9: KINH TẾ VI MÔ (3 TC)**

Học phần Kinh tế học vi mô trang bị cho sinh viên những vấn đề cơ bản về kinh tế học và kinh tế học vi mô: hiểu được hoạt động của một nền kinh tế; Vai trò vị trí của các chủ thể kinh tế; Tương tác giữa các chủ thể kinh tế trên thị trường; Vấn đề kinh tế mỗi chủ thể cần giải quyết; Cách thức lựa chọn các vấn đề kinh tế một cách tối ưu; Lựa chọn của các chủ thể khi hoạt động trong lĩnh vực độc quyền; Lựa chọn sử dụng đầu vào trên thị trường lao động và vốn...Vai trò của chính phủ và các tác động chính sách....Ngoài ra, học phần còn trang bị cho sinh viên những cách phân tích, cách tiếp cận để gắn lý luận với vấn đề thực tiễn trong lĩnh vực kinh tế nhằm giúp người học nâng cao nhận thức và khả năng xử lý các vấn đề trong cuộc sống hàng ngày.

### **Học phần 10: KINH TẾ VĨ MÔ (3 TC)**

Học phần này cung cấp kiến thức về bản chất của kinh tế học, kinh tế học vĩ mô, các chính sách kinh tế vĩ mô chủ yếu (chính sách tài khoá, chính sách tiền tệ, chính sách thu nhập và chính sách kinh tế đối ngoại), từ đó có thể vận dụng đối chứng các chính sách trong từng giai đoạn nền kinh tế đang thực hiện; phân biệt rõ tổng sản phẩm quốc dân (GNP), tổng sản phẩm quốc nội (GDP), biết cách tính các chỉ tiêu kinh tế khác, từ đó vận dụng tính các chỉ tiêu đó trong thực tiễn Việt Nam; hiểu được bản chất tổng cung, tổng cầu, mức cung tiền, mức cầu tiền, thất nghiệp, lạm phát, lợi thế tuyệt đối, lợi thế tương đối, tỷ giá hối đoái và cán cân thanh toán quốc tế; vận dụng trong thực tiễn để đánh giá, phân tích được thực tiễn vấn đề kinh tế đang diễn ra.

### **Học phần 11: GIÁO DỤC THỂ CHẤT (3 TC)**

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức khoa học cơ bản về Giáo dục thể chất, các phương pháp tập luyện để nâng cao sức khỏe và phương pháp phòng tránh chấn thương trong tập luyện Thể dục Thể thao, các bệnh thường mắc phải trong quá trình học tập, rèn luyện (khái niệm, nguyên nhân, cơ chế, lâm sàng, cách xử lý và phòng ngừa). Giúp sinh viên có nhận thức đúng đắn về vai trò và vị trí của môn học; Trang bị cho sinh viên những kiến thức khoa học cơ bản về vận động, vận dụng kiến thức, kỹ năng vận động, phương pháp tập luyện vào cuộc sống để nâng cao sức khỏe.

### **Học phần 12: GIÁO DỤC QUỐC PHÒNG - AN NINH (8 TC)**

#### **❖ Học phần: ĐƯỜNG LỐI QUÂN SỰ CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM (3 TC)**

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về chiến tranh, quân đội và bảo vệ Tổ quốc và những vấn đề cơ bản về lịch sử nghệ thuật quân sự Việt Nam; chủ trương, đường lối của Đảng và Nhà nước ta về xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân, xây dựng thế trận chiến tranh nhân dân, xây dựng lực lượng vũ trang cách mạng, gắn kết kinh tế - xã hội với quốc phòng- an ninh và đối ngoại, xây dựng và bảo vệ chủ quyền biển, đảo, biên giới quốc gia, về xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc, bảo vệ an ninh quốc gia và giữ gìn trật tự an toàn xã hội. Trên cơ sở đó, giúp sinh viên

(SV) nâng cao ý thức trách nhiệm công dân đối với yêu cầu nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa.

❖ **Học phần: CÔNG TÁC GIÁO DỤC QUỐC PHÒNG – AN NINH (2 TC)**

Học phần cung cấp cho sinh viên những nội dung cơ bản về: Phòng chống chiến lược “Diễn biến hòa bình”, bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch đối với cách mạng Việt Nam; Một số nội dung cơ bản về dân tộc, tôn giáo và đấu tranh phòng chống địch lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo chống phá cách mạng Việt Nam; Phòng, chống vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường, bảo đảm trật tự an toàn giao thông và phòng, chống một số loại tội phạm xâm hại danh dự, nhân phẩm của người khác; An toàn thông tin và phòng, chống vi phạm pháp luật trên không gian mạng; An ninh phi truyền thống và các mối đe dọa an ninh phi truyền thống ở Việt Nam.

❖ **Học phần: QUÂN SỰ CHUNG VÀ KỸ CHIẾN THUẬT BỘ BINH (3 TC)**

Nội dung học phần này trang bị cho sinh viên nắm chắc được các chế độ học tập, sinh hoạt, công tác trong ngày, trong tuần. Các chế độ nề nếp chính quy, bố trí trật tự nội vụ trong doanh trại; thành thạo về điều lệnh đội ngũ từng người có súng, biết đội ngũ đơn vị; hiểu biết chung về các quân binh chủng trong quân đội nhân dân Việt Nam, có hiểu biết ban đầu về bản đồ quân sự, biết cách phòng tránh địch tiến công hoá lực bằng vũ khí công nghệ cao; rèn luyện cho sinh viên về tư thế, tác phong chững chạc, nghiêm túc, ý thức tổ chức kỷ luật cao; biết vận dụng linh hoạt nội dung các bài học vào trong học tập và công tác; biết vận dụng linh hoạt nội dung các bài học vào trong học tập và công tác khi có tình huống xảy ra.

**Học phần 13. TIẾNG TRUNG 1 (4 TC)**

Học phần này thuộc khối Kiến thức giáo dục đại cương, gồm có 4 tín chỉ, nội dung gồm có 12 bài trong cuốn Giáo trình Hán ngữ tập 1 (xuất bản lần thứ 3 của nhà xuất bản Đại học Ngôn ngữ Bắc Kinh – Trung Quốc) do tác giả Dương Ký Châu (chủ biên) biên soạn. Mỗi bài gồm các kiến thức về ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp, bài luyện tập và bài tập viết theo các chủ đề chủ điểm.

Tiếng Trung Quốc 1 là học phần dành cho người học học từ đầu, dựa trên cơ sở bốn yếu tố ngôn ngữ: ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp và Hán tự, thông qua các bài giảng và luyện tập trên lớp, từng bước nâng cao các kỹ năng ngôn ngữ nghe, nói, đọc, viết của người học, bồi dưỡng năng lực sử dụng tiếng Trung tiến hành giao tiếp. Bên cạnh đó, học phần còn giúp người học bước đầu xây dựng cảm hứng trau dồi những kiến thức và kỹ năng giao tiếp một ngoại ngữ mới - tiếng Trung Quốc.

**Học phần 14. TIẾNG TRUNG 2 (4 TC)**

Học phần này thuộc khối Kiến thức giáo dục đại cương, gồm có 4 tín chỉ, dành cho người học đã hoàn thành học phần Tiếng Trung 1, nội dung gồm có 12 bài trong Giáo trình Hán ngữ tập 1 quyển Thượng và Hạ do tác giả Dương Ký Châu (chủ biên) biên soạn. Mỗi bài gồm các kiến thức về ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp, bài luyện tập và bài tập viết theo các chủ đề chủ điểm.

Học phần dựa trên cơ sở bốn yếu tố ngôn ngữ: ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp và Hán tự, thông qua các bài giảng và luyện tập trên lớp, từng bước nâng cao các kỹ năng ngôn ngữ nghe, nói, đọc, viết của người học, bồi dưỡng năng lực sử dụng tiếng Trung tiến hành giao tiếp xã hội. Hoàn thành học phần còn giúp người học mạnh dạn, tự tin tham gia giao tiếp bằng tiếng Trung.

### **Học phần 15. CƠ SỞ VĂN HÓA VIỆT NAM (2 TC)**

Học phần Cơ sở văn hóa Việt Nam gồm 8 bài theo giáo trình “Cơ sở văn hóa Việt Nam” tác giả Trần Ngọc Thêm. Học phần Cơ sở văn hóa Việt Nam là môn học đại cương về văn hóa Việt Nam, cung cấp một cái nhìn toàn diện về văn hóa nhận thức và văn hóa tổ chức đời sống của người Việt, qua đó giáo dục lòng nhân ái, ý thức và trách nhiệm của mỗi công dân đối với di sản văn hóa dân tộc và tương lai của văn hóa Việt Nam. Cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về văn hoá và văn hoá học; tiến trình, diễn trình văn hoá Việt Nam; các vùng văn hoá Việt Nam; bản sắc văn hoá Việt Nam và văn hoá Việt Nam trong sự giao lưu tiếp biến. Quan trọng hơn, môn học này sẽ giúp các em sinh viên chuyên ngành Ngôn ngữ Anh có thể hiểu sâu về các kiến thức lịch sử văn hóa Việt Nam từ đó giúp em các ứng dụng vào công việc chuyên môn của mình sau khi ra trường.

### **Học phần 16. TIẾNG VIỆT THỰC HÀNH (2 TC)**

Học phần Tiếng Việt thực hành gồm 2 phần chính theo giáo trình “Tiếng Việt thực hành” do tác giả Bùi Minh Toán, Lê A, Đỗ Việt Hùng biên soạn. Qua học phần này, người học được rèn luyện kỹ năng sử dụng tiếng Việt. Các kỹ năng mà người học được rèn luyện thông qua học phần này là: kỹ năng nói viết đúng chính âm, chính tả, kỹ năng dùng từ, kỹ năng đặt câu, kỹ năng viết đoạn văn, kỹ năng xây dựng văn bản. Từ chỗ biết sử dụng tiếng Việt như thế nào là như thế nào đến biết phát hiện lỗi sai, phân tích lỗi và sửa sai thành đúng, sẽ dần hình thành trong người học ý thức sử dụng tiếng Việt đúng chuẩn. Việc rèn luyện kỹ năng sử dụng tiếng Việt cũng góp phần làm cho người học thêm yêu ngôn ngữ dân tộc, có ý thức rèn luyện việc sử dụng ngôn ngữ, lời nói phục vụ hoạt động giao tiếp, công tác trong hiện tại và tương lai. Phát triển các kỹ năng sử dụng tiếng Việt (chủ yếu là viết và nói) cho sinh viên các nhóm ngành khoa học tự nhiên, kỹ thuật, kinh tế, khoa học xã hội. Góp phần cùng các môn học khác rèn luyện tư duy khoa học cho sinh viên.

### **Học phần 17. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU (2 TC)**

Học phần *Phương pháp nghiên cứu* trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về khoa học, hoạt động khoa học và công nghệ, nghiên cứu khoa học, đề tài nghiên cứu khoa học, xây dựng luận điểm khoa học, vai trò của luận điểm khoa học trong nghiên cứu khoa học, trình tự xây dựng luận điểm khoa học, giả thuyết khoa học, chứng minh luận điểm khoa học, các phương pháp tiếp cận trong nghiên cứu khoa học (như nghiên cứu tài liệu, phương pháp phi thực nghiệm, phương pháp thực nghiệm, phương pháp trắc nghiệm, hội nghị khoa học, xử lý thông tin khoa học, phân tích kết quả nghiên cứu,...), trình bày luận điểm khoa học, luận văn khoa học. Hình thành kỹ năng thao tác nghiên cứu khoa học, biết xây dựng luận điểm khoa học, chứng

minh luận điểm khoa học và trình bày luận điểm khoa học, viết tài liệu khoa học, thuyết trình khoa học. Hình thành đạo đức khoa học trong sinh viên.

### **Học phần 18. DẪN LUẬN NGÔN NGỮ (2 TC)**

Học phần Dẫn luận ngôn ngữ gồm 10 nội dung theo giáo trình “Dẫn luận ngôn ngữ” tác giả Nguyễn Thị Giáp (CB), 2010, Nxb. Giáo dục Việt Nam. Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức về bản chất, chức năng, nguồn gốc, sự phát triển của ngôn ngữ; đồng thời, cung cấp những kiến thức về từng bộ phận thuộc bình diện cấu trúc hoặc bình diện sử dụng của ngôn ngữ như: ngữ âm, hình thái, cú pháp, ngữ nghĩa, giao tiếp, ngữ dụng... Ngoài ra, môn học cũng bước đầu cung cấp cho sinh viên một số thao tác, kỹ năng đơn giản như: phân tích để nhận rõ và phân biệt được hệ thống và cấu trúc của ngôn ngữ, nhận diện và miêu tả các đơn vị ngữ pháp, phân tích ngữ âm học, miêu tả ngữ âm học...

### **Học phần 19. NGÔN NGỮ HỌC ĐỐI CHIẾU (2 TC)**

Học phần Dẫn luận ngôn ngữ gồm 5 chương theo giáo trình “Ngôn ngữ học đối chiếu” tác giả Bùi Mạnh Hùng, (2008), Nxb Giáo dục. Giáo dục Việt Nam. Học phần cung cấp cho người học những phương pháp và kỹ thuật dùng để so sánh hai ngôn ngữ Anh và Việt mà còn đưa ra những vấn đề phát sinh trong quá trình giao lưu văn hóa Đông –Tây. Ngoài ra, khóa học còn đưa ra cách giải quyết những lỗi sai mà người học tiếng Anh hay mắc phải thông qua việc giải thích các điểm giống và khác nhau của các cấu trúc ngôn ngữ. Cuối khóa học người học có thể so sánh một cách có hệ thống các dữ liệu của hai hay nhiều ngôn ngữ khác, nhận thấy được quy luật ngôn ngữ, miêu tả ngôn ngữ trên tinh thần phân biện, sử dụng lý thuyết để nhận xét sự tương quan của các ngôn ngữ và đánh giá độ khó của các tài liệu giảng dạy so với trình độ người học.

### **Học phần 20. TỪ VỰNG HỌC (2 TC)**

Học phần Từ vựng học bao gồm nội dung kiến thức của 08 bài học trong cuốn sách *Words, meaning and vocabulary: An introduction to modern English lexicology* do tác giả Jackson và Amvela biên soạn. Môn học có vai trò quan trọng trong việc cung cấp khái niệm về từ vựng, nguồn gốc của từ, hệ thống ngữ nghĩa của từ vựng, sự phát triển của từ vựng ... theo phạm vi sử dụng. Ngoài ra, giáo trình cũng được thiết kế để cung cấp và hỗ trợ sinh viên hiểu từ vựng, sau đó tiếp tục xem xét bối cảnh sử dụng các từ và mục đích sử dụng các từ vựng đó. Đặc biệt, học phần giúp sinh viên có kiến thức nền tảng để tiếp thu những kiến thức các môn học khác như ngôn ngữ học đối chiếu, dẫn luận ngôn ngữ.

### **Học phần 21. NGỮ NGHĨA HỌC (2 TC)**

Học phần **Ngữ nghĩa học** gồm 4 chương trong giáo trình *Ngữ nghĩa học Tiếng Anh* của Nguyễn Hòa. Học phần cung cấp cho sinh viên kỹ năng và phương pháp tự nghiên cứu một số vấn đề cụ thể của ngữ nghĩa học đồng thời phát triển khả năng tư duy, phê phán và bước đầu biết đánh giá các vấn đề của ngữ nghĩa học, cung cấp cho sinh viên các khái niệm cơ bản về nghĩa và phương pháp phân tích thành tố nghĩa; Các

quan điểm truyền thống về ý nghĩa từ vựng và ý nghĩa ngữ pháp cũng như các kiến giải truyền thống về hiện tượng đa nghĩa, đồng nghĩa, đồng âm...; Các quan hệ ý (sense relation); Quan niệm về mệnh đề và cú pháp logic; Ý nghĩa của câu và của phát ngôn (bao gồm cả các cách nhìn nhận về hàm ngôn, tiền giả định v.v...). Ngoài ra, học phần cũng cung cấp sự cân bằng giữa hiểu biết lý thuyết và ứng dụng thực tế kèm theo lời giải thích rõ ràng và các ví dụ minh họa giúp sinh viên có thể tiếp cận các lý thuyết ngữ nghĩa phức tạp trong cuộc sống.

### **Học phần 22. NGỮ ÂM VÀ ÂM VỊ HỌC (2 TC)**

Học phần *Ngữ âm và Âm vị học tiếng Anh* gồm 19 bài trong giáo trình “English Phonetics and Phonology” của tác giả Peter Roach. Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức nền tảng về hệ thống âm vị tiếng Anh, bao gồm nguyên âm, phụ âm, âm tiết, trọng âm, ngữ điệu và các hiện tượng ngữ âm khác như nối âm, lược âm, biến âm.

Mỗi bài học sẽ cung cấp kiến thức nền tảng về ngữ âm – âm vị học; mô tả – phân tích đặc điểm âm thanh; nhận diện và so sánh các âm tương đồng; trọng âm và cấu trúc âm tiết; thực hành phát âm và ứng dụng vào ngữ cảnh.

Thông qua học phần, sinh viên có thể phát triển khả năng nhận diện, mô tả và thực hành các đặc điểm ngữ âm và âm vị học của tiếng Anh, giúp nâng cao kỹ năng giao tiếp và rèn luyện được cách diễn đạt bằng Tiếng Anh một cách đa dạng, chính xác. Học phần là tiền đề cho các môn học như Nghe, Nói, Kỹ năng thuyết trình và các học phần khác về Ngôn ngữ Tiếng Anh.

### **Học phần 23. NGỮ PHÁP HỌC TIẾNG ANH (2 TC)**

Học phần **Ngữ pháp học tiếng Anh** được thiết kế nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức toàn diện và có hệ thống về các hiện tượng ngữ pháp trong tiếng Anh hiện đại. Nội dung học phần bao gồm ngữ pháp nâng cao, tập trung vào việc phân tích và vận dụng chính xác các thành tố câu như danh từ, động từ, tính từ, trạng từ, giới từ, cũng như các cấu trúc câu đa dạng như các thì trong tiếng Anh, câu điều kiện, câu bị động, câu trực tiếp – gián tiếp, mệnh đề quan hệ, cụm từ chức năng, động từ khuyết thiếu, danh động từ và động từ nguyên mẫu.

Ngoài phần lý thuyết, học phần chú trọng phát triển năng lực thực hành ngữ pháp thông qua các bài tập vận dụng, bài viết ngắn, và các tình huống giao tiếp cụ thể. Sinh viên sẽ được khuyến khích phân tích lỗi sai thường gặp, so sánh đối chiếu các cấu trúc tương tự, và tự xây dựng câu văn đúng chuẩn ngữ pháp. Đồng thời, học phần cũng hướng đến việc nâng cao khả năng tự học, tư duy phân tích ngôn ngữ, và tính chính xác trong sử dụng tiếng Anh, góp phần củng cố nền tảng kiến thức vững chắc để phục vụ hiệu quả cho các học phần kỹ năng như nghe, nói, đọc, viết cũng như các môn học chuyên ngành khác.

### **Học phần 24. TIẾNG ANH TỔNG QUÁT 1 (2 TC)**

Học phần **Tiếng Anh Tổng quát 1** nhằm giúp người học phát triển các kỹ năng ngôn ngữ cơ bản, bao gồm ngữ pháp, từ vựng và khả năng giao tiếp trong các tình huống thực tế. Thông qua các hoạt động học tập đa dạng, người học được thực hành và nâng cao bốn kỹ năng nghe, nói, đọc và viết ở trình độ A2 theo Khung tham chiếu chung châu Âu. Bên cạnh đó, học phần còn chú trọng cải thiện phát âm và khả năng tương tác trong giao tiếp hàng ngày. Các nội dung giảng dạy được thiết kế nhằm hỗ trợ người học sử dụng tiếng Anh một cách tự tin và hiệu quả trong môi trường học thuật và đời sống. Học phần thuộc khối kiến thức cơ sở ngành, đóng vai trò nền tảng quan trọng trong chương trình đào tạo. Qua đó, người học sẽ có sự chuẩn bị vững chắc để tiếp cận các học phần tiếng Anh chuyên sâu ở các học kỳ sau.

### **Học phần 25. TIẾNG ANH TỔNG QUÁT 2 (3 TC)**

Học phần **Tiếng Anh Tổng quát 2** giúp người học nâng cao kiến thức ngôn ngữ thông qua việc mở rộng vốn từ vựng, củng cố và phát triển ngữ pháp, đồng thời rèn luyện khả năng giao tiếp tự nhiên trong các tình huống thực tế. Học phần tập trung vào việc cải thiện toàn diện bốn kỹ năng nghe, nói, đọc và viết ở trình độ B1 theo Khung tham chiếu chung châu Âu. Người học sẽ được thực hành ngôn ngữ trong các ngữ cảnh đa dạng, góp phần nâng cao sự tự tin và hiệu quả trong giao tiếp bằng tiếng Anh. Ngoài ra, học phần cũng giúp cải thiện kỹ năng phát âm và năng lực sử dụng tiếng Anh trong môi trường học thuật và nghề nghiệp. Thuộc khối kiến thức cơ sở ngành, học phần này đóng vai trò quan trọng trong việc xây dựng nền tảng vững chắc về ngôn ngữ, làm tiền đề cho việc tiếp thu các học phần chuyên sâu trong chương trình đào tạo sau này.

### **Học phần 26. NGHE 1 (2 TC)**

Học phần Nghe 1 gồm nội dung 21 bài học trong giáo trình “*Basic Tactics for Listening*” do tác giả Jack C. Richards biên soạn. Nội dung bài học bao gồm các chủ đề nghe cơ bản như cách chào hỏi, ngoại hình, trang phục, thời gian, số đếm, số thứ tự, lịch trình, công việc, sở thích, thể thao, đồ vật trong gia đình, thành viên trong gia đình, thực phẩm, thời tiết, bạn bè, quốc gia và quốc tịch, v.v. Học phần cũng giúp sinh viên vận dụng kiến thức về ngữ âm, ngữ pháp cơ bản để cải thiện kỹ năng nghe cơ bản như nghe ý chính, nghe chi tiết, nghe đoán từ, suy luận về các tình huống giao tiếp hàng ngày. Ngoài ra, sinh viên có sự tương tác, đưa ra ý kiến thảo luận phát huy tính tự chủ trong học tập thông qua bài tập nhóm nghe chép chính tả, ghi chú từ vựng. Học phần thuộc khối kiến thức cơ sở ngành, được thiết kế nhằm giúp sinh viên đạt được năng lực Nghe ở trình độ A2 theo khung đánh giá năng lực 6 bậc Châu Âu.

### **Học phần 27. NGHE 2 (2 TC)**

Học phần Nghe 2 gồm nội dung 21 bài học trong giáo trình “*Developing Tactics for Listening*” do tác giả Jack C. Richards biên soạn. Nội dung bài học bao gồm các chủ đề nghe liên quan đến đời sống hàng ngày như thời gian rảnh, phương tiện giao thông, nhà hàng, đời sống sinh viên, mua sắm, sở thích, dịch vụ khách sạn, phim ảnh, giao thông đi lại, v.v. Học phần cũng giúp sinh viên vận dụng kiến thức về ngữ âm, ngữ pháp

cơ bản để cải thiện kỹ năng nghe như nghe ý chính, nghe chi tiết, nghe đoán từ, nghe suy luận về các tình huống giao tiếp hàng ngày. Ngoài ra, sinh viên có sự tương tác hỗ trợ lẫn nhau, đưa ra ý kiến thảo luận phát huy tính tự chủ trong học tập thông qua bài tập nhóm nghe chép chính tả, ghi chú từ vựng. Học phần thuộc khối kiến thức cơ sở ngành, được thiết kế nhằm giúp sinh viên đạt được năng lực Nghe ở trình độ B1 theo khung đánh giá năng lực 6 bậc Châu Âu.

### **Học phần 28. NGHE 3 (2 TC)**

Học phần Nghe 3 gồm nội dung 21 bài học trong giáo trình “*Expanding Tactics for Listening*” do tác giả Jack C. Richards biên soạn. Nội dung bài học bao gồm các chủ đề nghe liên quan đến đời sống hàng ngày như kế hoạch, phẩm chất năng lực, tính cách, nhà cửa, tình bạn, cuộc sống đô thị, thời trang, tin nhắn thoại, sự kiện trong quá khứ, kì nghỉ, tin tức, dinh dưỡng, v.v. Học phần cũng giúp sinh viên vận dụng kiến thức về ngữ âm, ngữ pháp để cải thiện kỹ năng nghe như nghe ý chính, nghe chi tiết, nghe đoán từ, nghe suy luận về các tình huống giao tiếp. Ngoài ra, sinh viên có sự tương tác hỗ trợ lẫn nhau, đưa ra ý kiến thảo luận phát huy tính tự chủ trong học tập thông qua bài tập nhóm nghe chép chính tả, ghi chú từ vựng. Học phần thuộc khối kiến thức cơ sở ngành, được thiết kế nhằm giúp sinh viên đạt được năng lực Nghe ở trình độ B2 theo khung đánh giá năng lực 6 bậc Châu Âu.

### **Học phần 29. NÓI 1 (2 TC)**

Học phần *Nói 1* là học phần thuộc khối kiến thức cơ sở ngành, dành cho sinh viên chuyên ngành Ngôn ngữ Anh ở giai đoạn đầu của chương trình đào tạo. Dựa trên giáo trình *Let's Talk 1* do tác giả Leo Jones biên soạn, học phần gồm 10 bài học, mỗi bài chia thành 2 phần A và B, giúp người học phát triển kỹ năng giao tiếp tiếng Anh cơ bản một cách có hệ thống và hiệu quả. Nội dung học phần tập trung vào việc trang bị cho sinh viên kiến thức về đặc điểm của văn nói tiếng Anh, các mẫu câu giao tiếp thường gặp và kỹ năng diễn đạt ý kiến trong các tình huống giao tiếp quen thuộc. Các chủ đề được đề cập bao gồm: chào hỏi, sinh hoạt hằng ngày, sở thích cá nhân, miêu tả người, ẩm thực và sự thay đổi trong cuộc sống giữa quá khứ và hiện tại. Mỗi bài học tích hợp các hoạt động luyện nghe – nói như nghe hiểu, đặt câu hỏi – trả lời, thảo luận cặp đôi, thực hành nhóm giúp người học phát triển kỹ năng Nói ở mức cơ bản. Học phần hướng tới mục tiêu phát triển kỹ năng nói tiếng Anh tương đương trình độ A2 theo Khung tham chiếu chung Châu Âu (CEFR), tạo nền tảng vững chắc để sinh viên tiếp tục học các học phần nâng cao như *Nói 2* trong chương trình đào tạo.

### **Học phần 30. NÓI 2 (3 TC)**

Học phần *Nói 2* thuộc khối kiến thức cơ sở ngành, được thiết kế nhằm phát triển kỹ năng giao tiếp tiếng Anh cho sinh viên chuyên ngành Ngôn ngữ Anh ở trình độ trung cấp, tương đương mức B1 theo Khung tham chiếu chung Châu Âu (CEFR). Học phần gồm 11 bài học, dựa trên giáo trình *Let's Talk 2* do tác giả Leo Jones biên soạn. Nội dung của học phần tập trung vào việc cung cấp cho người học các mẫu câu, cấu trúc ngữ pháp và vốn từ vựng thiết yếu được sử dụng trong các tình huống giao tiếp hàng ngày.

Mỗi bài học được thiết kế bao gồm phần Nghe hiểu, giúp người học nắm bắt cách sử dụng ngôn ngữ trong ngữ cảnh cụ thể, kết hợp với các hoạt động thực hành kỹ năng Nói mang tính tương tác như đóng vai, thảo luận theo cặp hoặc nhóm. Học phần không chỉ rèn luyện khả năng phát âm, diễn đạt ý kiến cá nhân, mà còn phát triển sự tự tin và phản xạ ngôn ngữ khi giao tiếp. Đây là bước chuẩn bị quan trọng, tạo nền tảng vững chắc để sinh viên tiếp tục học học phần *Nói 3* và các kỹ năng tiếng Anh nâng cao hơn trong chương trình đào tạo.

### **Học phần 31. NÓI 3 (3 TC)**

Học phần *Nói 3* là một học phần trong khối kiến thức cơ sở ngành dành cho sinh viên chuyên ngành Ngôn ngữ Anh, nhằm phát triển kỹ năng giao tiếp nói ở trình độ trung cao cấp, tương đương B2 theo Khung Tham chiếu chung Châu Âu (CEFR). Học phần gồm 12 bài học được xây dựng dựa trên giáo trình *Let's Talk 3* của tác giả Leo Jones. Thông qua các chủ đề đa dạng trong đời sống hàng ngày, học phần cung cấp cho người học các mẫu câu, cấu trúc ngữ pháp và vốn từ vựng nâng cao, giúp họ giao tiếp hiệu quả trong nhiều tình huống xã hội. Các hoạt động học tập được thiết kế đan xen, kết hợp giữa thảo luận cặp đôi, thảo luận nhóm, trải nghiệm thực tế, nghe hiểu và phản hồi, nhằm tăng cường tính tương tác và phản xạ ngôn ngữ. Bên cạnh các hoạt động chính trên lớp, mỗi bài học còn tích hợp phần luyện tập tự học ở nhà, bao gồm bài tập về từ vựng, ngữ pháp và kỹ năng nghe nhằm củng cố kiến thức đã học. Học phần là bước đệm quan trọng để người học tự tin tham gia vào các học phần tiếng Anh chuyên ngành ở các cấp độ cao hơn.

### **Học phần 32. ĐỌC 1 (2 TC)**

Học phần Đọc 1 gồm nội dung 10 bài giảng trong giáo trình “Active Skills for Reading 2” của tác giả Neil J Anderson. Mỗi bài có 2 chương, cung cấp bài đọc thuộc các lĩnh vực/chủ đề khác nhau ở cấp độ trung cấp, tập trung phát triển kỹ năng đọc hiểu văn bản qua các phương pháp đọc lấy ý chính và đọc tìm thông tin cụ thể, mở rộng từ vựng và các cấu trúc ngữ pháp quan trọng, đồng thời tạo cơ hội cho người học tham gia thảo luận phản biện về các vấn đề mang tính thời sự trong cuộc sống. Mỗi chương được thiết kế gồm 5 phần chính: tìm hiểu sơ lược chủ đề; luyện kỹ năng đọc; làm bài tập kiểm tra; phản biện với kiến thức trong bài; luyện từ vựng với bài tập vận dụng.

Ngoài ra, sau mỗi 3 đơn vị bài học sẽ có 1 bài ôn tập giúp người học tổng hợp, ôn tập lại kiến thức, kỹ năng đã được học. Học phần thuộc khối kiến thức cơ sở ngành, trang bị cho người học kiến thức, kỹ năng đọc hiểu văn bản tương đương trình độ B1-CEFR, làm cơ sở để người học tiếp tục học học phần Đọc 2 trong chương trình đào tạo.

### **Học phần 33. ĐỌC 2 (2 TC)**

Học phần Đọc 2 gồm nội dung 10 bài giảng trong giáo trình “Active Skills for Reading 3” của tác giả Neil J Anderson. Mỗi bài có 2 chương, cung cấp bài đọc thuộc các lĩnh vực/chủ đề khác nhau ở cấp độ trung cao cấp, tập trung phát triển kỹ năng đọc hiểu văn bản qua các phương pháp đọc lấy ý chính và đọc tìm thông tin cụ thể, mở rộng từ vựng và các cấu trúc ngữ pháp quan trọng, đồng thời tạo cơ hội cho người học tham

gia thảo luận phản biện về các vấn đề mang tính thời sự trong cuộc sống. Mỗi chương được thiết kế gồm 5 phần chính: tìm hiểu sơ lược chủ đề; luyện kỹ năng đọc; làm bài tập kiểm tra; phản biện với kiến thức trong bài; luyện từ vựng với bài tập vận dụng.

Ngoài ra, sau mỗi 3 đơn vị bài học sẽ có 1 bài ôn tập giúp người học tổng hợp, ôn tập lại kiến thức, kỹ năng đã được học. Học phần thuộc khối kiến thức cơ sở ngành, trang bị cho người học kiến thức, kỹ năng đọc hiểu văn bản tương đương trình độ B1+-CEFR, làm cơ sở để người học tiếp tục học học phần Đọc 3 trong chương trình đào tạo.

#### **Học phần 34. ĐỌC 3 (2 TC)**

Học phần Đọc 3 gồm nội dung 10 bài giảng trong giáo trình “Active Skills for Reading 4” của tác giả Neil J Anderson. Mỗi bài có 2 chương cung cấp bài đọc thuộc các lĩnh vực/chủ đề khác nhau ở cấp độ cao cấp, tập trung nâng cao kỹ năng đọc hiểu văn bản qua các phương pháp đọc lấy ý chính và đọc tìm thông tin cụ thể, mở rộng từ vựng và các cấu trúc ngữ pháp quan trọng, đồng thời tạo cơ hội cho người học tham gia thảo luận phản biện về các vấn đề mang tính thời sự trong cuộc sống. Mỗi chương được thiết kế gồm 5 phần chính: tìm hiểu sơ lược chủ đề; luyện kỹ năng đọc; làm bài tập kiểm tra; phản biện với kiến thức trong bài; luyện từ vựng với bài tập vận dụng.

Ngoài ra, sau mỗi 3 đơn vị bài học sẽ có 1 bài ôn tập giúp người học tổng hợp, ôn tập lại kiến thức, kỹ năng đã được học. Học phần thuộc khối kiến thức cơ sở ngành, trang bị cho người học kiến thức, kỹ năng đọc hiểu văn bản tương đương trình độ B1+-CEFR, làm cơ sở để người học tiếp tục học học phần khác trong chương trình đào tạo.

#### **Học phần 35. VIẾT 1 (2 TC)**

Học phần **Viết 1** cung cấp nền tảng vững chắc về ngữ pháp và cấu trúc câu trong tiếng Anh, giúp sinh viên hình thành kỹ năng viết học thuật cơ bản. Giáo trình gồm hai nội dung chính: Nền tảng viết câu và Mô tả biểu đồ. Phần nền tảng viết câu giúp sinh viên nắm vững các thành phần câu, sử dụng hiệu quả từ loại (danh từ, động từ, tính từ, trạng từ), và xây dựng câu với nhiều cấu trúc khác nhau (câu đơn, câu ghép, câu phức, câu phức-ghép). Sinh viên được rèn luyện tính song song trong câu, khắc phục lỗi thường gặp và làm quen với các đơn vị như mệnh đề danh từ, mệnh đề trạng ngữ, mệnh đề tính từ, cụm phân từ nhằm nâng cao khả năng diễn đạt. Phần mô tả biểu đồ trang bị cho sinh viên kỹ năng phân tích, trình bày số liệu, mô tả xu hướng, so sánh số liệu qua đoạn văn, mở bài, tổng quan cho biểu đồ đường, biểu đồ cột. Học phần giúp sinh viên đạt chuẩn A2-CEFR, là bước chuẩn bị cần thiết cho học phần Viết 2 và các học phần chuyên ngành sau này.

#### **Học phần 36. VIẾT 2 (3 TC)**

Học phần **Viết 2** tập trung phát triển kỹ năng viết học thuật của sinh viên, hướng tới việc hình thành khả năng viết bài luận hoàn chỉnh và mô tả, phân tích số liệu biểu đồ một cách chính xác, mạch lạc. Trong quá trình học, sinh viên được rèn luyện cách mở rộng đoạn văn thành bài luận theo các dạng bài thường gặp như bài luận về ưu – nhược điểm, vấn đề – giải pháp, và nguyên nhân – kết quả. Sinh viên học cách tổ chức ý tưởng,

lập dàn ý, viết mở bài hấp dẫn, kết luận chặt chẽ, phát triển luận điểm trong các đoạn văn và tránh lỗi đạo văn qua kỹ năng viết lại câu (paraphrasing). Đồng thời, học phần cũng giúp sinh viên rèn luyện kỹ năng làm bài thi học thuật đúng dạng và đúng thời gian quy định.

Bên cạnh đó, nội dung về mô tả biểu đồ trang bị cho sinh viên khả năng nhận diện và trình bày các xu hướng, so sánh số liệu trong các loại biểu đồ và bảng số liệu phổ biến. Sinh viên được hướng dẫn sử dụng chính xác ngôn ngữ học thuật, cấu trúc câu phù hợp và tổ chức báo cáo gồm phần giới thiệu, tổng quan và chi tiết. Từ đó, người học viết được báo cáo ngắn gọn, tập trung, tránh mô tả liệt kê, từ đó chuẩn bị tốt cho các kỳ thi và học phần chuyên ngành tiếp theo. Học phần giúp sinh viên đạt chuẩn B1-CEFR, là bước chuẩn bị cần thiết cho học phần Viết 3 và các học phần chuyên ngành sau này.

### **Học phần 37. VIẾT 3 (3 TC)**

Học phần **Viết 3** được xây dựng nhằm nâng cao kỹ năng viết học thuật cho sinh viên chuyên ngành Ngôn ngữ Anh, với trọng tâm là rèn luyện khả năng trình bày ý tưởng một cách logic, mạch lạc và thuyết phục. Nội dung học phần xoay quanh các chủ đề quen thuộc như quà tặng, học tiếng Anh, sức khỏe, du lịch quốc tế, động vật hoang dã, bạo lực trên truyền hình, tạo điều kiện để sinh viên thực hành viết trong những ngữ cảnh gần gũi và thực tiễn. Ngoài ra, các bài học có nội dung hướng dẫn cách tổ chức bài viết với bố cục rõ ràng, đảm bảo tính liên kết giữa các phần và thống nhất trong từng đoạn văn. Các kỹ năng như sử dụng từ nối, cụm từ liên kết, tham chiếu và thay thế từ vựng được lồng ghép nhằm giúp bài viết trôi chảy, tránh lặp từ và tăng sức thuyết phục. Học phần cũng củng cố ngữ pháp, mở rộng vốn từ học thuật và rèn luyện cách đưa ra, bảo vệ quan điểm cá nhân. Đặc biệt, sinh viên được làm quen với cấu trúc bài luận giải pháp vấn đề, từ đó từng bước hình thành phong cách viết học thuật phù hợp với yêu cầu học tập và nghiên cứu ở bậc đại học. Học phần giúp sinh viên đạt chuẩn B2-CEFR, là bước chuẩn bị cần thiết cho các học phần chuyên ngành sau này.

### **Học phần 38. VĂN HÓA CÁC NƯỚC NÓI TIẾNG ANH (2 TC)**

Học phần "**Văn hóa các nước nói tiếng Anh**" cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản và có hệ thống về đặc điểm văn hóa, phong tục, lễ hội, giá trị xã hội và lối sống tại các quốc gia sử dụng tiếng Anh phổ biến bao gồm Anh, Mỹ, Canada, Úc và New Zealand. Sinh viên sẽ tìm hiểu về truyền thống, chuẩn mực ứng xử, đời sống thường nhật cũng như các yếu tố ảnh hưởng đến bản sắc văn hóa của từng quốc gia. Thông qua các hoạt động học tập đa dạng như phân tích tình huống, thảo luận và so sánh văn hóa, sinh viên được phát triển tư duy liên văn hóa và năng lực giao tiếp hiệu quả trong môi trường quốc tế. Học phần góp phần nâng cao khả năng sử dụng tiếng Anh trong bối cảnh giao tiếp thực tế và giúp sinh viên hiểu rõ vai trò của văn hóa trong ngôn ngữ và cuộc sống toàn cầu hóa.

### **Học phần 39. TIẾNG ANH CHUẨN ĐẦU RA C1 (2 TC)**

Học phần Tiếng Anh chuẩn đầu ra C1 (định hướng IELTS General) cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản, cấu trúc và yêu cầu của từng kỹ năng trong bài thi tiếng Anh

trình độ tương đương C1 theo Khung tham chiếu Châu Âu (CEFR) hoặc bậc 5 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam, định dạng IELTS General. Sinh viên sẽ được hướng dẫn xây dựng chiến thuật làm bài phù hợp để đạt hiệu quả tối đa. Học phần chú trọng rèn luyện toàn diện bốn kỹ năng Nghe, Nói, Đọc, Viết, đồng thời giúp sinh viên phát triển kỹ năng quản lý thời gian, tra cứu, thu thập và tổng hợp thông tin nhằm hoàn thành tốt các nhiệm vụ ngôn ngữ, đặc biệt là viết thư, trình bày và bảo vệ quan điểm cá nhân bằng tiếng Anh. Bên cạnh đó, học phần cũng tạo điều kiện để sinh viên phát huy tính chủ động, nâng cao tinh thần hợp tác thông qua các hoạt động nhóm, thảo luận, và trình bày ý kiến trong môi trường học tập tích cực.

#### **Học phần 40. TIẾNG ANH ĐÀM PHÁN (2 TC)**

Học phần Tiếng anh Đàm phán gồm 7 bài học trong giáo trình “English for Negotiating” các tác giả Charles Lafond, Sheila Vine & Birgit Welch biên soạn. Nội dung bài học được xây dựng theo các chủ đề thực tiễn trong lĩnh vực đàm phán nhằm cung cấp cho sinh viên kiến thức chuyên ngành và kỹ năng ngôn ngữ cần thiết để tham gia hiệu quả vào các tình huống đàm phán bằng tiếng Anh trong môi trường quốc tế. Mỗi bài học sẽ bao gồm 5 phần chính: giới thiệu các chủ đề và từ vựng của bài học; cung cấp ngữ liệu xác thực qua các đoạn hội thoại, bài đọc trình bày thuật ngữ và chiến lược đàm phán trong ngữ cảnh cụ thể; thực hành làm bài tập giúp củng cố kỹ năng nghe – nói – đọc – viết thông qua các tình huống mô phỏng đàm phán thực tế; thực hành văn bản cuối bài, thường là bài đọc hoặc bài viết phân tích kinh nghiệm và thực tiễn đàm phán, khuyến khích sinh viên thảo luận và phản biện.

Học phần giúp sinh viên nắm vững các chiến lược giao tiếp trong đàm phán, phát triển khả năng sử dụng ngôn ngữ phù hợp với ngữ cảnh kinh doanh quốc tế và tự tin tham gia đàm phán bằng tiếng Anh trong môi trường học thuật và nghề nghiệp. Học phần thuộc khối kiến thức chuyên ngành, là bước chuẩn bị quan trọng để sinh viên có thể đảm nhiệm các vị trí công việc liên quan đến đàm phán, thương lượng và giao tiếp trong bối cảnh kinh tế toàn cầu hóa sau khi tốt nghiệp.

#### **Học phần 41. THƯ TÍN THƯƠNG MẠI (2 TC)**

Học phần Thư tín Thương mại cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về cách soạn thảo thư tín thương mại bằng tiếng Anh, bao gồm yêu cầu về nội dung, hình thức trình bày và lựa chọn văn phong phù hợp với từng loại văn bản trong giao dịch kinh tế – thương mại. Sinh viên sẽ được làm quen và thực hành với các loại thư tín phổ biến như: thư hỏi hàng, thư chào hàng, thư đặt hàng, thư khiếu nại, thư thanh toán, v.v. Thông qua các bài tập thực hành, học phần giúp sinh viên phát triển kỹ năng viết thư tín thương mại và giao tiếp bằng văn bản trong môi trường kinh doanh quốc tế. Đồng thời, sinh viên được rèn luyện khả năng phân tích tình huống, đưa ra quyết định và lập luận chuyên môn một cách hợp lý. Học phần cũng chú trọng nâng cao năng lực tự học, tự nghiên cứu nhằm giúp sinh viên chủ động mở rộng kiến thức và nâng cao trình độ tiếng Anh chuyên ngành trong lĩnh vực thương mại.

## **Học phần 42. TIẾNG ANH LOGISTICS (2 TC)**

Học phần Tiếng Anh Logistics nhằm trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản về lĩnh vực Logistics thông qua việc tiếp cận từ vựng và thuật ngữ chuyên ngành. Mỗi bài học tập trung vào một chủ đề cụ thể, cung cấp ngữ cảnh, tình huống và các bài luyện tập đọc hiểu, giúp người học mở rộng vốn từ vựng chuyên môn và hiểu sâu hơn về các hoạt động trong ngành Logistics. Thông qua các bài học, sinh viên được làm quen với các hình thức giao tiếp bằng tiếng Anh trong môi trường nghề nghiệp liên quan đến Logistics. Học phần đồng thời tạo điều kiện cho sinh viên rèn luyện các kỹ năng ngôn ngữ như nghe, nói, đọc và viết trong ngữ cảnh chuyên ngành. Ngoài việc nắm được các khái niệm và kiến thức cơ bản, sinh viên còn phát triển kỹ năng giao tiếp thông qua các hoạt động học tập trên lớp và bài tập ứng dụng. Đây là học phần quan trọng giúp sinh viên chuẩn bị tốt hơn cho công việc và các học phần chuyên sâu về sau trong lĩnh vực Logistics.

## **Học phần 43. TIẾNG ANH TIẾP THỊ VÀ QUẢNG CÁO (3 TC)**

Học phần **Tiếng Anh Tiếp thị và Quảng cáo** được xây dựng dựa trên giáo trình *English for Marketing and Advertising* của tác giả Sylee Gore (Oxford), gồm 7 bài học với các chủ đề đa dạng, từ giới thiệu các vị trí nghề nghiệp trong lĩnh vực tiếp thị và quảng cáo, tìm hiểu về nhãn hiệu sản phẩm, nhận diện và xây dựng thương hiệu, cho đến cách thức tiếp thị, quảng bá sản phẩm qua nhiều kênh truyền thông khác nhau như truyền hình, Internet, điện thoại. Sinh viên cũng học cách tìm kiếm và lựa chọn gương mặt đại diện phù hợp cho các chiến dịch quảng cáo, đồng thời nắm bắt các chiến lược thu hút khách hàng và mở rộng thị trường mục tiêu.

Học phần còn rèn luyện kỹ năng giao tiếp, thuyết trình, đàm phán trong các tình huống tiếp thị và quảng cáo. Sinh viên được thực hành qua các bài hội thoại mẫu, bài tập tình huống, giúp củng cố kiến thức và nâng cao khả năng vận dụng trong thực tiễn. Đây là học phần thuộc khối kiến thức chuyên ngành, không chỉ giúp sinh viên xây dựng nền tảng vững chắc về ngôn ngữ chuyên môn mà còn tăng cường cơ hội việc làm trong các lĩnh vực tiếp thị, truyền thông, quảng cáo sau khi tốt nghiệp.

## **Học phần 44. TIẾNG ANH DU LỊCH VÀ KHÁCH SẠN (3 TC)**

Học phần **Tiếng Anh Du lịch – Khách sạn** trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về ngữ pháp, từ vựng và kỹ năng ngôn ngữ cần thiết trong môi trường nghề nghiệp du lịch và khách sạn. Nội dung học được xây dựng dựa trên các tình huống thực tiễn, giúp sinh viên luyện tập và vận dụng tiếng Anh vào các tình huống giao tiếp chuyên ngành cụ thể. Thông qua các bài học theo chủ đề, sinh viên được mở rộng vốn từ chuyên môn và nâng cao khả năng xử lý công việc bằng tiếng Anh. Học phần đồng thời giúp rèn luyện các kỹ năng nghề nghiệp như chào đón khách, đặt phòng, giới thiệu dịch vụ, giải quyết khiếu nại,... bằng tiếng Anh. Đây là học phần thuộc khối kiến thức chuyên ngành, đóng vai trò quan trọng trong việc kết nối lý thuyết với thực tiễn công việc. Sau khi hoàn thành học phần, sinh viên có thể tự tin đảm nhận các vị trí trong lĩnh vực du lịch – khách sạn với năng lực sử dụng tiếng Anh hiệu quả.

### **Học phần 45: QUẢN TRỊ HỌC (HỌC BẰNG TIẾNG ANH) (2 TC)**

Học phần **Quản trị học** cung cấp cho người học cái nhìn toàn diện về lý thuyết và thực tiễn quản trị trong bối cảnh tổ chức hiện đại. Nội dung học phần bao gồm các nguyên lý cơ bản của quản trị, chức năng quản trị, vai trò của nhà quản trị và các yếu tố môi trường ảnh hưởng đến hoạt động quản lý. Người học được trang bị kiến thức nền tảng và phát triển tư duy phân tích, kỹ năng lãnh đạo, ra quyết định và giải quyết vấn đề. Học phần hướng đến việc hình thành năng lực quản trị hiệu quả trong các lĩnh vực kinh doanh, dịch vụ, tổ chức công và phi lợi nhuận. Các hoạt động học tập kết hợp giữa lý thuyết và tình huống thực tế giúp sinh viên vận dụng linh hoạt kiến thức vào thực tiễn. Đây là học phần nền tảng, tạo tiền đề cho việc học các môn chuyên sâu và ứng dụng trong sự nghiệp quản lý sau này.

### **Học phần 46: LÝ THUYẾT TÀI CHÍNH TIỀN TỆ (HỌC BẰNG TIẾNG ANH) (2 TC)**

Học phần *Lý thuyết Tài chính Tiền tệ* cung cấp nền tảng kiến thức cơ bản nhưng thiết yếu về lĩnh vực tài chính và tiền tệ, dựa trên giáo trình "Economics of Money, Banking and Financial Markets" của tác giả Frederic S. Mishkin. Học phần gồm 6 chương chính, tập trung vào tổng quan về tài chính và tiền tệ; bản chất và vai trò của tín dụng, lãi suất và các yếu tố ảnh hưởng đến lãi suất; cấu trúc và chức năng của thị trường tài chính; vai trò của các tổ chức trung gian tài chính trong nền kinh tế. Ngoài ra, học phần còn đề cập đến tài chính công và chính sách tài khóa, vai trò của ngân hàng trung ương và cơ chế điều hành chính sách tiền tệ; tài chính doanh nghiệp trong nền kinh tế thị trường; và các vấn đề cơ bản trong tài chính quốc tế như tỷ giá, cán cân thanh toán, dòng vốn toàn cầu. Học phần thuộc khối kiến thức cơ sở ngành, môn học giúp sinh viên xây dựng nền tảng tư duy tài chính vững chắc, phục vụ cho việc học các học phần chuyên ngành nâng cao hơn.

### **Học phần 47: TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP (HỌC BẰNG TIẾNG ANH) (2 TC)**

Học phần **Tài chính doanh nghiệp** thuộc khối kiến thức chuyên ngành, nhằm trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về hoạt động tài chính trong doanh nghiệp. Nội dung học phần bao gồm vai trò của tài chính doanh nghiệp, mối quan hệ giữa tiền với thời gian và rủi ro, cùng các khái niệm trọng yếu như chi phí sản xuất, giá thành sản phẩm, doanh thu, lợi nhuận và phân phối lợi nhuận. Bên cạnh đó, học phần còn cung cấp kiến thức về cơ cấu vốn của doanh nghiệp, bao gồm vốn cố định và vốn lưu động. Người học cũng được tiếp cận các nội dung về quản trị vốn bằng tiền, quản trị các khoản phải thu và quản trị hàng tồn kho – những yếu tố thiết yếu trong việc đảm bảo hiệu quả hoạt động tài chính. Học phần này góp phần xây dựng nền tảng kiến thức vững chắc, phục vụ cho việc học các môn chuyên sâu và ứng dụng trong thực tiễn quản trị tài chính doanh nghiệp.

### **Học phần 48: NGUYÊN LÝ KẾ TOÁN (HỌC BẰNG TIẾNG ANH) (2 TC)**

Học phần *Nguyên lý kế toán* cung cấp cho sinh viên cái nhìn tổng quan, có hệ thống về vai trò và bản chất của kế toán trong hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính.

Trọng tâm của học phần là trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về các yếu tố cấu thành báo cáo tài chính như tài sản, nợ phải trả, vốn chủ sở hữu, doanh thu và chi phí, cũng như hiểu rõ mối quan hệ giữa các yếu tố này. Sinh viên sẽ được tìm hiểu quy trình kế toán gồm các bước: nhận diện, đo lường, ghi chép và truyền đạt thông tin tài chính, từ đó hình thành tư duy logic và tiếp cận phương pháp làm việc chuẩn mực theo hệ thống kế toán tài chính hiện hành. Ngoài ra, học phần cũng giới thiệu các khái niệm và nguyên tắc kế toán nền tảng như cơ sở dồn tích, nguyên tắc phù hợp, khách quan, thận trọng, giá gốc. Thông qua việc kết hợp giữa lý thuyết và bài tập thực hành, sinh viên sẽ phát triển kỹ năng ghi chép nghiệp vụ kinh tế vào chứng từ, sổ sách kế toán và bước đầu biết cách lập báo cáo tài chính đơn giản. Đây là môn học nền tảng, tạo tiền đề để sinh viên tiếp tục học các học phần chuyên sâu hơn.

#### **Học phần 49. BIÊN DỊCH 1 (3 TC)**

Học phần Biên dịch 1 gồm nội dung về lý thuyết dịch của 3 bài trong cuốn *Phương pháp mới Phiên dịch-Biên dịch Anh-Việt, Việt-Anh* của Nguyễn Đức Châu và nội dung thực hành dịch của 12 bài trong tập Bài giảng gốc “Translation Practice 1” do Viện Ngôn ngữ nước ngoài biên soạn. Phần lý thuyết dịch cung cấp các nội dung tổng quan về biên dịch, các phương pháp dịch viết và các bước tiến hành dịch viết. Phần thực hành dịch tập trung vào 3 chủ đề: các vấn đề xã hội, nông nghiệp và kinh tế. Mỗi chủ đề dịch gồm có 4 đơn vị bài học trong đó có 2 bài dịch Anh – Việt, 2 bài dịch Việt. Mỗi đơn vị bài học được thiết kế gồm 4 dạng bài tập chính như bài tập củng cố cấu trúc, từ vựng, bài tập phân tích thành phần câu, ngữ pháp và văn phong, bài tập thực hành kỹ năng dịch và bài tập nhận xét bản dịch dựa vào các tiêu chí có sẵn. Ngoài ra, học phần còn cung cấp các bài dịch đọc thêm và bài dịch có sẵn về nhiều chủ đề khác nhau để sinh viên có thể thực hành việc đánh giá bản dịch, cung cấp nguồn tư liệu tham khảo để sinh viên khai thác nhằm nâng cao, mở rộng và cập nhật kiến thức và thực hành biên dịch. Học phần thuộc khối kiến thức chuyên ngành, cung cấp kiến thức, kỹ năng cần thiết để sinh viên có thể ứng dụng vào công việc liên quan đến biên dịch sau khi ra trường, có khả năng đảm nhận các công việc biên dịch từ Anh sang Việt và ngược lại.

#### **Học phần 50. BIÊN DỊCH 2 (3 TC)**

Học phần Biên dịch 2 gồm 4 chương, 12 đơn vị bài học trong tập Bài giảng gốc “Translation Practice 2” do Viện Ngôn ngữ nước ngoài biên soạn. Học phần cung cấp cho người học kiến thức và vốn từ vựng cần thiết về những chủ đề thường gặp như kinh tế thương mại, khoa học, quan hệ quốc tế, truyền thông đại chúng đồng thời củng cố và phát triển thêm các kỹ năng biên dịch. Mỗi chủ đề được thiết kế thành 3 đơn vị bài học, mỗi đơn vị bài học được thiết kế gồm 2 phần, trong đó phần 1 cung cấp những cụm từ vựng căn bản cần thiết cho công tác biên dịch, phần 2 thực hành biên dịch. Ngoài ra, học phần còn cung cấp danh mục từ vựng tham khảo để sinh viên khai thác nhằm mở rộng vốn từ phục vụ cho công việc biên dịch tài liệu Anh-Việt, Việt-Anh.

Học phần thuộc khối kiến thức chuyên ngành, cung cấp kiến thức, củng cố và phát triển kỹ năng cần thiết để khi kết thúc môn học sinh viên có thể ứng dụng vào công

việc liên quan đến biên dịch sau khi ra trường, đảm nhiệm công việc biên dịch trong môi trường làm việc tiếng Anh với những người nói tiếng Anh.

### **Học phần 51. PHIÊN DỊCH 1 (3 TC)**

Học phần Phiên dịch 1 gồm 10 đơn vị bài học trong tập Bài giảng gốc “Interpretation 1” do Viện ngôn ngữ nước ngoài, trường Đại học Tài chính - Ngân hàng Hà Nội biên soạn. Nội dung bài học xoay quanh những chủ đề thuộc 3 mảng kiến thức với độ khó tăng dần: Các vấn đề xã hội 1, Khoa học và công nghệ thông tin, Các vấn đề về xã hội 2. Mỗi bài học sẽ bao gồm 1 bài dịch xuôi, 1 bài dịch ngược, 1 bài tập củng cố cấu trúc, từ vựng và ngữ pháp, và 1 bài tập kỹ năng dịch.

Ngoài ra, có thể cung cấp 1 danh sách các địa chỉ Internet về các chủ đề để sinh viên có thể khai thác nhằm nâng cao, mở rộng và cập nhật kiến thức hoặc lấy bài tập để luyện dịch nói. Học phần thuộc khối kiến thức chuyên ngành, chuẩn bị cho sinh viên ứng dụng vào việc dịch thực tiễn sau khi ra trường, có khả năng đảm nhận các công việc phiên dịch từ Anh sang Việt và ngược lại.

### **Học phần 52. PHIÊN DỊCH 2 (2 TC)**

Học phần gồm 08 đơn vị bài học trong tài liệu “Interpretation 2” do Viện Ngôn ngữ nước ngoài biên soạn. Nội dung lý thuyết của học phần thuộc 3 chương đầu trong tài liệu. Các bài học tập trung vào các kỹ thuật phiên dịch hội nghị như: các cấp độ dịch và loại hình dịch, tiêu chí, qui tắc, đạo đức một người phiên dịch, cấu trúc phần mở bài và kết luận của một bài phát biểu. Bài tập cho phần thực hành của học phần Phiên dịch 2 gồm 5 đơn vị bài học (Unit 4 – Unit 8) trong tài liệu “Interpretation 2” và trên Internet để sinh viên cải thiện kỹ năng phiên dịch. Học phần thuộc khối kiến thức chuyên ngành, chuẩn bị cho sinh viên ứng dụng vào việc dịch thực tiễn sau khi ra trường, có khả năng đảm nhận các công việc phiên dịch từ Anh sang Việt và ngược lại.

### **Học phần 53. TIẾNG ANH TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG 1 (3 TC)**

Học phần Tiếng Anh Tài chính Ngân hàng 1 cung cấp cho người học kiến thức nền tảng về lĩnh vực tài chính – ngân hàng, trang bị vốn từ vựng chuyên ngành và hướng dẫn cách lựa chọn, sử dụng thuật ngữ phù hợp trong các tình huống chuyên môn. Ngoài ra, học phần còn rèn luyện kỹ năng sử dụng tiếng Anh chuyên ngành trong môi trường làm việc thực tế như: tra cứu tài liệu, thu thập thông tin, và tổng hợp dữ liệu. Thông qua các hoạt động học tập đa dạng, sinh viên sẽ được nâng cao khả năng giao tiếp chuyên nghiệp bằng tiếng Anh. Bên cạnh đó, học phần khuyến khích tính chủ động và tinh thần hợp tác của người học thông qua các hoạt động nhóm. Sinh viên được tạo điều kiện để rèn luyện kỹ năng trình bày ý kiến cá nhân, tham gia tích cực vào các hoạt động học tập và phát triển năng lực làm việc nhóm hiệu quả.

### **Học phần 54. TIẾNG ANH TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG 2 (3 TC)**

Học phần Tiếng Anh Tài chính Ngân hàng 2 cung cấp cho sinh viên nền tảng kiến thức về lĩnh vực tài chính – ngân hàng thông qua việc giới thiệu hệ thống từ vựng chuyên ngành, cấu trúc câu thông dụng và các thuật ngữ tiếng Anh được sử dụng phổ

biến trong các tình huống giao tiếp nghề nghiệp. Thông qua việc tiếp cận các chủ đề như ngân hàng, tài chính cá nhân, hệ thống tài chính, dịch vụ ngân hàng, tiền tệ và đầu tư, sinh viên sẽ học cách nhận diện, lựa chọn và sử dụng chính xác các thuật ngữ chuyên môn phù hợp với từng ngữ cảnh cụ thể. Ngoài việc phát triển năng lực ngôn ngữ chuyên ngành, học phần còn chú trọng rèn luyện kỹ năng sử dụng tiếng Anh trong công việc thực tiễn như: tra cứu tài liệu chuyên ngành, thu thập và xử lý thông tin từ các nguồn tin cậy, tổng hợp nội dung và trình bày thông tin bằng văn bản và lời nói một cách rõ ràng, chính xác. Học phần đồng thời khuyến khích sinh viên nâng cao tinh thần học tập chủ động thông qua các hoạt động nhóm, thảo luận chuyên đề và trình bày ý kiến cá nhân. Sinh viên sẽ được rèn luyện kỹ năng làm việc nhóm, phát triển tư duy phản biện và khả năng hợp tác hiệu quả – những năng lực quan trọng trong môi trường học tập và làm việc quốc tế.

### **Học phần 55. THỰC TẬP TỐT NGHIỆP (4 TC)**

Thực tập tốt nghiệp là học phần bắt buộc được thực hiện trong học kỳ cuối, sau khi sinh viên đã được trang bị những kiến thức cơ bản về giáo dục đại cương và những kiến thức chuyên sâu về ngành, chuyên ngành và các kiến thức bổ trợ khác. Môn học giúp người học tiếp cận thực tiễn, giúp người học vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn tại cơ sở thực tập, nâng cao kỹ năng thực hành nghề nghiệp; rèn luyện thêm các kỹ năng mềm cũng như củng cố, nâng cao kiến thức đã học tại trường. Bên cạnh đó, rèn luyện cho sinh viên có ý thức hơn về tác phong và thái độ trong môi trường làm việc thực tế, có định hướng tốt hơn về việc lựa chọn nghề nghiệp trong tương lai. Học phần được tổ chức trong 12 tuần thực tập tại cơ quan, doanh nghiệp có liên quan đến lĩnh vực chuyên ngành tiếng Anh tài chính và các lĩnh vực kinh tế khác như dịch thuật, du lịch khách sạn, ngân hàng, xuất nhập khẩu, v.v. Học phần cung cấp cơ sở dữ liệu thực tiễn của doanh nghiệp giúp sinh viên hoàn thành viết đề tài khóa luận tốt nghiệp.

### **Học phần 56: KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP (6 TC)**

Học phần *Khóa luận tốt nghiệp* nhằm giúp sinh viên hệ thống hóa toàn bộ kiến thức đã tích lũy trong quá trình học tập, đồng thời vận dụng kiến thức chuyên ngành để giải quyết những vấn đề thực tiễn liên quan đến lĩnh vực Ngôn ngữ Anh.

Thông qua việc thực hiện một đề tài nghiên cứu độc lập, sinh viên được rèn luyện các kỹ năng quan trọng như: tư duy phản biện, năng lực nghiên cứu khoa học, khả năng giải quyết vấn đề và tinh thần tự chịu trách nhiệm với kết quả học tập của mình. Sinh viên chủ động lựa chọn đề tài phù hợp với định hướng chuyên ngành và triển khai nghiên cứu dưới sự hướng dẫn của giảng viên. Học phần không chỉ góp phần phát triển năng lực học thuật chuyên sâu, mà còn là bước đệm quan trọng để sinh viên tiếp cận môi trường học tập và làm việc chuyên nghiệp sau khi tốt nghiệp.

## **3.8. Thông tin về các điều kiện đảm bảo thực hiện chương trình**

### **3.8.1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu**

a. Phòng học, giảng đường, trang thiết bị hỗ trợ giảng dạy

Phòng học, giảng đường đều được lắp điều hòa và có các thiết bị phục vụ hiện đại, có 47 phòng thông thường từ 50 đến 100 chỗ, 16 Giảng đường có quy mô từ 100 chỗ trở lên, đặc biệt là có phòng học Ngoại ngữ với hệ thống máy tính hiện đại phục vụ các giờ Nghe, Phiên dịch và các học phần sử dụng các phương tiện nghe nhìn. Trường đặc biệt quan tâm đến đào tạo trực tuyến, hệ thống video - conference, hạ tầng kết nối băng thông rộng (hữu tuyến và vô tuyến) được kết nối với các thư viện điện tử lớn trong nước và trên thế giới. Có thể kết nối Internet ở bất kỳ điểm nào trong khuôn viên của trường.

**Bảng 3.1. Thống kê hệ thống cơ sở vật chất phòng học, phòng chức năng**

TT	Công năng	Số lượng	Diện tích (m <sup>2</sup> )
	Hội trường, phòng học các loại, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu, thư viện, phòng thực hành,...	96	9.646
1	Hội trường lớn trên 200 chỗ	2	600
2	Phòng học từ 100 – 120 chỗ	16	1.950
3	Phòng học từ 50 – 100 chỗ	47	2.820
4	Phòng làm việc của các Viện, Bộ môn và các Phòng chức năng	27	2.976
5	Thư viện, trung tâm học liệu	02	400
6	Phòng thực hành máy tính	03	1.100
7	Số phòng học đa phương tiện	01	100

*b. Phòng thí nghiệm, cơ sở thực hành và trang thiết bị phục vụ thực hành, thảo luận*

Sử dụng cơ sở vật chất, công nghệ (giảng đường, phòng máy tính thực hành, internet) tại các cơ sở đào tạo của trường và các đơn vị hợp tác với nhà trường:

**Bảng 3.2. Phòng học, giảng đường, trang thiết bị hỗ trợ giảng dạy tại cơ sở Mê Linh**

TT	Tên	Số lượng	Mục đích sử dụng	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m <sup>2</sup> )	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
1.	Nhà tập đa năng	01			600			
2.	Phòng học (từ 25 đến dưới 75 chỗ)	71			4843			
3.	Phòng học (từ 75 đến dưới 100 chỗ)	6			288			
4.	Giảng đường (từ 100 chỗ trở lên)	38			4794			
5.	Phòng học đa phương tiện...	02			200			
6.	Thư viện...	02			600			
7.	Các phòng chức	15			2.800			

TT	Tên	Số lượng	Mục đích sử dụng	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m <sup>2</sup> )	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
	năng khác							

**Bảng 3.3. Phòng học, giảng đường, trang thiết bị hỗ trợ giảng dạy tại cơ sở 31 Dịch Vọng Hậu**

Số TT	Loại giảng đường	Số lượng	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Danh mục trang thiết bị chính hỗ trợ giảng dạy		
				Tên thiết bị	Số lượng	Phục vụ học phần /môn học
1	Giảng đường nhỏ	14	70 m <sup>2</sup> / phòng	Máy chiếu Loa Đài Điều hòa	14 14 14 14	Lý thuyết, Thảo luận
2	Giảng đường lớn	14	130 m <sup>2</sup> / phòng	Máy chiếu Loa Đài Điều hòa	14 14 14 28	Lý thuyết, Thảo luận
3	Phòng máy tính thực hành	01	130 m <sup>2</sup> / phòng	Máy tính kết nối LAN và Internet Máy chiếu Loa Đài Điều hòa	60 01 01 01 02	Thực hành
4	Phòng học ngoại ngữ multimedia	01	70 m <sup>2</sup> / phòng	Máy tính kết nối LAN và Internet Máy chiếu Loa Đài Điều hòa	30 01 01 01 01	Thực hành

Thư viện nhà trường hiện tại đặt ở 2 cơ sở: Tầng 9 cơ sở 31 Dịch Vọng Hậu - Cầu Giấy và Tầng 1 cơ sở Tiên Phong - Mê Linh - Hà Nội. Thư viện luôn được đầu tư mua mới sách, giáo trình, tài liệu tham khảo, lắp đặt bàn ghế, kệ tủ... đảm bảo công tác cho cán bộ thư viện, phục vụ tốt cho bạn đọc. Bên cạnh đó việc lắp đặt nhiều hệ thống máy tính kết nối mạng mới đã tạo điều kiện tốt hơn cho bạn đọc trong việc tra cứu tài liệu, phục vụ học tập. Thư viện Trường Đại học Tài chính – Ngân hàng Hà Nội có diện tích khoảng 200 m<sup>2</sup>; diện tích phòng đọc: 200 m<sup>2</sup> với khoảng 50 chỗ ngồi, số máy tính phục vụ là 10 chiếc. Có phần mềm quản lý thư viện KOHA, có thư viện số kết nối với các Trường Đại học trong cả nước.

Hiện Thư viện có 4.755 tên sách với 31.114 cuốn giáo trình và các tài liệu tham khảo chuyên ngành, báo, tạp chí được cập nhật, phục vụ nhu cầu học tập, nghiên cứu thuộc nhiều chuyên ngành, lĩnh vực bằng tiếng Việt, tiếng Anh. Trong đó giáo trình và các tài liệu tham khảo ngành Ngôn ngữ Anh là trên 3000 cuốn, có 233 tên sách, giáo trình chính và tham khảo. Luận án luận văn 432 tên/432 cuốn chủ yếu về kinh tế, tài chính, kế toán, ngân hàng, quản trị kinh doanh, pháp luật và các khoa học cơ bản phục vụ cho công tác giảng dạy học tập, nghiên cứu khoa học của nhà trường.

Các cơ sở dữ liệu phục vụ học tập và nghiên cứu bao gồm cơ sở dữ liệu sách trực tuyến có liên kết với các thư viện lớn thông qua trang website thư viện số tại địa chỉ [www.fbu.tailieu.vn](http://www.fbu.tailieu.vn) để hỗ trợ việc tra cứu học tập và NCKH của giảng viên và sinh viên; đáp ứng được những yêu cầu cơ bản phục vụ việc học tập và NCKH của các giảng viên và sinh viên. Đối với thư viện số, học liệu số. Nhà trường thường xuyên cập nhật các đầu sách tiêu chuẩn phục vụ công tác đào tạo, NCKH của Nhà trường. Đồng thời, Nhà trường có bổ sung thêm các tạp chí chuyên ngành phục vụ các hoạt động đào tạo đại học và sau đại học. Để đảm bảo tận dụng tối đa nguồn tài nguyên, Nhà trường liên kết với Thư viện Quốc gia, Thư viện Học viện tài chính để hỗ trợ giảng viên, sinh viên học tập và nghiên cứu. Hàng năm, Thư viện nhận được hơn 200 tên sách thuộc các lĩnh vực khác nhau do The Asia Foundation trao tặng thông qua Thư viện Quốc gia Việt Nam. Thư viện được hoạt động theo mô hình thư viện mở, hỗ trợ truy cập và đọc tại chỗ. Thời gian mở cửa của Thư viện hàng ngày từ 8h sáng đến 21h tối để đón tiếp bạn đọc đến học tập và tra cứu tài liệu bản cứng; còn đối với các tài liệu Online, bạn đọc có thể truy cập và sử dụng bất kỳ thời điểm nào trong ngày.

Để phục vụ hoạt động đào tạo, bộ môn tiếng Anh cơ bản và chuyên ngành đã chuẩn bị giáo trình, bài giảng để làm tài liệu học tập, tham khảo chung. Viện Ngôn ngữ nước ngoài, bộ môn tiếng Anh cơ bản và chuyên ngành tiếp tục triển khai viết và xuất bản giáo trình giảng dạy cho chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Anh theo định hướng phát triển của Nhà trường.

**Bảng 3.4. Thông tin về học liệu (sách, tạp chí, e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) của thư viện và trung tâm học liệu**

TT	Tên	Số lượng
1	Số phòng đọc	02

2	Số chỗ ngồi đọc	20 bộ bàn ghế
3	Số máy tính của thư viện	05 bộ máy, 3 máy chủ, 2 máy tính phục vụ công việc
4	Số lượng đầu sách, tạp chí, e-book, cơ sở dữ liệu trong thư viện (đầu sách, tạp chí)	E-book: 5175, sách: 901 (2018 bản), giáo trình 117 (10952 bản), sách QCA: 711 (1319 bản), sách Ngoại Ngữ: 31(41bản), NCKH: 38, CD, DVD:83, LA, LV: 2052 bản, Tạp chí Khoa học TCNH 5 số: 500 cuốn, Nội san sinh viên 5 số: 500 cuốn.
5	Số thư viện điện tử liên kết ngoài trường	1 trang thư viện số chính và link liên kết 76 thư viện số của 76 trường ĐH khác. Link: <a href="http://fbu.tailieu.vn/">http://fbu.tailieu.vn/</a> Khoảng 1,200.000 luận văn, tài liệu, sách, giáo trình, chuyên ngành, ebook tham khảo khác

*d. Danh mục giáo trình phục vụ đào tạo ngành Ngôn ngữ Anh*

TT	Mã HP	TÊN HỌC PHẦN	Giáo trình	Tài liệu tham khảo
<b>1.1. KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG</b>				
<b>Các học phần bắt buộc</b>				
<b>1.1.1</b>	<b>Kiến thức giáo dục Đại cương</b>			
1	DCB.03.11	Triết học Mác-Lênin (Philosophy of Marxism – Leninism)	Triết học Mác-Leenin- Bộ GD và ĐT	1. Giáo trình Triết học Mác-Lênin. NXB Chính trị quốc gia. Hà Nội, 1999. 2. Giáo trình Triết học Mác-Lênin (tái biên, có sửa chữa, bổ sung). NXB Chính trị quốc gia. Hà Nội, 2010. 3. Giáo trình Triết học Mác-Lênin (cho hệ thống không chuyên lý luận chính trị). Hà Nội, 2019.
2	DCB.03.12	Kinh tế chính trị Mác - Lê nin (Political economics of Marxism – Leninism)	GT Kinh tế chính trị Mác - Lê nin- NXB Bộ GD-ĐT	1. Giáo trình Triết học Mác-Lênin (cho hệ thống không chuyên lý luận chính trị). Hà Nội, 2019. 2. Giáo trình Kinh tế chính trị Mác-Lênin dành cho bậc đại học không chuyên kinh tế chính trị. 3. Viện Kinh tế chính trị học, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh (2018), Giáo trình Kinh tế chính trị Mác-Lênin, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

3	DCB.03.13	Chủ nghĩa xã hội khoa học (Scientific Socialism)	GT CNXHKKH Bộ GDĐT	<ol style="list-style-type: none"> <li>1. GT Triết học Mác-Lênin (cho hệ thống không chuyên lý luận chính trị). Hà Nội, 2019.</li> <li>2. Hội đồng TW chỉ đạo biên soạn giáo trình quốc gia các môn khoa học Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh (2002) <i>Giáo trình chủ nghĩa xã hội khoa học</i>; Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002.</li> <li>3. Hoàng Chí Bảo, Nguyễn Viết Thông, Bùi Đình Bôn (đồng chủ biên), Một số vấn đề lý luận về giai cấp công nhân Việt Nam trong điều kiện kinh tế thị trường, đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá và hội nhập quốc tế. Nxb Lao động, Hà Nội, 2009.</li> </ol>
4	DCB.03.05	Tư tưởng Hồ Chí Minh (Ho Chi Minh Ideology)	Giáo trình: Tư tưởng Hồ Chí Minh (Bộ GD&ĐT) – NXB Chính trị Quốc gia sự thật 2021	<ol style="list-style-type: none"> <li>1. Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII – NXB Chính trị Quốc gia. HN 2016.</li> <li>2. Lê Hữu Nghĩa, Trần Quang Nhiếp: Học tập, tu dưỡng theo tư tưởng đạo đức Hồ Chí Minh, Công ty in Tạp chí Cộng sản, Hà Nội, 2006.</li> <li>3. Trường Chinh: Chủ tịch Hồ Chí Minh và cách mạng Việt Nam, Nxb Thông tin lý luận, Hà Nội, 1992.</li> <li>4. Đại tướng Võ Nguyên Giáp: Tư tưởng Hồ Chí Minh và con đường cách mạng Việt Nam, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1997.</li> </ol>
5	DCB.03.14	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam (History of Vietnamese Communist Party)	Bộ Giáo dục và Đào tạo - Giáo trình Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam (dành cho bậc đại học hệ chuyên lý luận chính trị) – Nxb Chính trị quốc gia sự thật	<ol style="list-style-type: none"> <li>1. Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII – NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.</li> <li>2. Đảng Cộng sản Việt Nam, toàn tập, từ tập 1 đến tập 65, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1998-2018.</li> <li>3. Đảng Cộng sản Việt Nam 80 xây dựng và phát triển, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2010.</li> </ol>
6	DCB.05.11	Tin học 1 (Information technology 1)	Giáo trình Tin học đại cương - Phùng Văn Ôn, Vũ Minh Tâm, Bùi Văn Công, Bùi Thị Thu Hiền (2019), NXB Thống kê	<ol style="list-style-type: none"> <li>1. Bùi Việt Hà (2005), <i>Giáo trình Tin học văn phòng</i>, Nhà XB Giáo dục.</li> <li>2. Đỗ Thanh Mai (2017), <i>Giáo trình tin học đại cương</i>, NXB Đại học Thái Nguyên.</li> </ol>
7	DCB.05.12	Tin học 2 (Information technology 2)	Giáo trình Tin học đại cương - Phùng Văn Ôn, Vũ Minh Tâm,	<ol style="list-style-type: none"> <li>TL1: <i>Giáo trình Tin học đại cương - Đỗ Thanh Mai</i>, NXB Đại Học Thái Nguyên 2017</li> <li>TL2: <i>Giáo trình</i></li> </ol>

			Bùi Văn Công, Bùi Thị Thu Hiền (2019), NXB Thống kê	Tin học đại cương - Bùi Thế Tâm (2010), NXB Thời đại
8	DCB.03.06	Pháp luật đại cương (General law)	TS.Trương Hồng Hải (chủ biên) – Pháp luật đại cương - NXB Thống kê, 2013	1. Giáo trình Pháp luật đại cương, Học viện Tài chính – NXB Tài chính, 2009. 2. Giáo trình Pháp luật đại cương, Trường Đại học Thương Mại - NXB Hà Nội, 2021
9	DCB.02.03	Kinh tế vi mô (Microeconomics)	Giáo trình Kinh tế vi mô - Nguyễn Văn Dân (2011), Kinh tế học vi mô 1, NXB Tài chính.	1. Kinh tế học vi mô. Lý thuyết – bài tập – thực hành. Cao Thúy Xiêm (2012). NXB Tài chính. 2. Kinh tế học vi mô trắc nghiệm. Vũ Kim Dũng. (2009). NXB Đại học Kinh tế quốc dân
10	DCB.02.04	Kinh tế vĩ mô (Macroeconomics)	Giáo trình Nguyễn Văn Dân Kinh tế học vĩ mô 1, NXB Tài chính 2018.	1. Kinh tế học vi mô. Lý thuyết – bài tập – thực hành. Cao Thúy Xiêm (2012). NXB Tài chính. 2. Kinh tế học vi mô trắc nghiệm. Vũ Kim Dũng. (2009). NXB Đại học Kinh tế quốc dân
<b>1.1.2 Giáo dục thể chất</b>				
11	DCB.01.09	Lý thuyết chung và bài tập TDPTC và chạy ngắn	Bài giảng “ <i>Lý thuyết chung về Giáo dục thể chất</i> ”, Môn Giáo dục thể chất, Trường ĐH Tài chính - Ngân hàng Hà Nội.	1. “Lý luận và phương pháp TDTT”, NXB TDTT. 2. “Y học TDTT”, NXB TDTT. 3. “Tài liệu môn giáo dục thể chất”, Trường ĐH Tài chính - Ngân hàng Hà Nội 4. Cốc Website về TDTT và Y học...
	DCB.01.06	Bóng chuyền	Bài giảng “ <i>Lý thuyết chung về Bóng chuyền</i> ”, Môn Giáo dục thể chất, Trường ĐH Tài chính - Ngân hàng Hà Nội.	“ <i>Giáo trình bóng chuyền</i> ”, NXB TDTT.
	DCB.01.07	Cầu lông	Bài giảng “ <i>Lý thuyết chung về cầu lông</i> ”, Môn Giáo dục thể chất, Trường ĐH Tài chính - Ngân hàng Hà Nội.	“ <i>Giáo trình điền kinh</i> ”, NXB TDTT.
<b>1.1.3 Giáo dục quốc phòng – an ninh</b>				
12	DCB.01.01	Đường lối quân sự của Đảng CS Việt Nam	Giáo trình Giáo dục quốc phòng- an ninh tập 1, NXB Giáo Dục.	TL1. Giáo Trình Học Thuyết Mác - Lênin, Tư Tưởng Hồ Chí Minh Về Chiến Tranh, Quân Đội Và Bảo Vệ Tổ Quốc, NXB Quân đội. TL2. Luật Nghĩa vụ quân sự.
	DCB.01.02	Công tác quốc phòng, quân sự - an ninh	Giáo trình Giáo dục quốc phòng- an ninh tập 1, NXB Giáo Dục.	TL1. Giáo Trình Học Thuyết Mác - Lênin, Tư Tưởng Hồ Chí Minh Về Chiến Tranh, Quân Đội Và Bảo Vệ Tổ Quốc, NXB Quân đội. TL2. Luật Nghĩa vụ quân sự.

	DCB.01.03	Quân sự chung và Kỹ chiến thuật bộ binh	Giáo trình Giáo dục quốc phòng- an ninh tập 2, NXB Giáo Dục.	TL1. Từng người và tổ bộ binh trong chiến đấu. TL2. Huấn luyện Điều lệnh đội ngũ. TL3. Năm kỹ thuật cấp cứu và chuyên thương. NXB Quân đội.
<b>Ngoại ngữ 2</b>				
13	DTA.20.T1	Tiếng Trung 1 - Chinese 1	Dương Ký Châu (2020). <i>Giáo trình Hán ngữ tập 1 quyển Thượng (tái bản lần 3)</i> .	[1] Dương Tuyết Mai - Hồ Ba (2020). <i>Giáo trình Nghe Hán ngữ tập 1 (tái bản lần 3)</i> . NXB Đại học Ngôn ngữ Bắc Kinh. [2] Bành Chí Bình (2020). <i>Giáo trình Đọc viết Hán ngữ tập 1 (tái bản lần 3)</i> . NXB Đại học Ngôn ngữ Bắc Kinh.
14	DTA.20.T2	Tiếng Trung 2 - Chinese 2	Dương Ký Châu (2020) chủ biên. <i>Giáo trình Hán ngữ tập 1 quyển Hạ (tái bản lần 3)</i> . NXB Đại học Ngôn ngữ Bắc Kinh.	[1] Dương Tuyết Mai - Hồ Ba (2020). <i>Giáo trình Nghe Hán ngữ tập 1 (tái bản lần 3)</i> . NXB Đại học Ngôn ngữ Bắc Kinh. [2] Bành Chí Bình (2020). <i>Giáo trình Đọc viết Hán ngữ tập 1 (tái bản lần 3)</i> . NXB Đại học Ngôn ngữ Bắc Kinh.
<b>Các học phần tự chọn</b>				
15	DTA.20.06	Cơ sở văn hóa Việt nam - Vietnamese Cultural Foundation	Trần Ngọc Thêm (chủ biên), <i>Cơ sở văn hoá Việt Nam</i> , (2007), NXB GD.	[1] Phạm Đức Dương, <i>Việt Nam – Đông Nam Á Ngôn ngữ văn hóa</i> , (2000), Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội. [2] Trần Quốc Vượng (chủ biên), <i>Cơ sở văn hoá Việt Nam</i> , (2007), NXB GD.
16	DTA.20.04	Tiếng Việt thực hành-Practical Vietnamese in Use	Bùi Minh Toán, Lê A, Đỗ Việt Hùng (2003), <i>Tiếng Việt thực hành</i> , NXB Giáo dục, Hà Nội	[1] Lê A, <i>Giáo trình tiếng Việt thực hành B</i> , (2001), NXB Giáo dục [2] Vương Hữu Lễ, Đinh Xuân Quỳnh (2003), <i>Tiếng Việt thực hành</i> , NXB Thuận Hóa, Huế
17	DCB.02.11	Phương Pháp nghiên cứu – Research methods	[1] Bùi Thị Mỹ Hồng, Nguyễn Minh Châu, Nguyễn Thị Lệ Thủy, Lý Thị Minh Hiền và Tạ Đăng Khoa (2020), <i>Thống kê sinh học</i> , NXB Thông tin Truyền thông. [2] Gomez, K.A and Gomez, A.A. (1984), <i>Statistical procedures for agricultural research</i> . An International Rice Research Institute Book, A Willey-interscience	[1] Phạm Văn Quyết, Nguyễn Quý Thanh (2001), <i>Phương pháp nghiên cứu xã hội học</i> , NXB ĐHQGHN [2] L. Therese Baker (1998), <i>Thực hành nghiên cứu xã hội</i> , NXB Chính trị quốc gia, [3] Nguyễn Cảnh (1993), <i>Qui hoạch thực nghiệm</i> , Trường Đại học Bách khoa TP Hồ Chí Minh [4] Nguyễn Văn Đức (2002), <i>Phương pháp kiểm tra thống kê sinh học</i> , Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật.

			Publication, New York. [3] Nguyễn Đình Thọ (2011), Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh doanh, Nhà xuất bản Lao động – Xã hội. [4] Vũ Cao Đàm (2006), Phương pháp luận nghiên cứu khoa học, NXB KH&KT	
<b>2.2. KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP</b>				
<b>2.2.1 Kiến thức cơ sở khối ngành</b>				
<b>Các học phần bắt buộc</b>				
18	DTA.20.07	Dẫn luận ngôn ngữ học - An Introduction to Linguistics	Nguyễn Thiện Giáp (cb.) (2010), Dẫn luận Ngôn ngữ học, Nxb. Giáo dục, H.	[1] Vũ Đức Nghiệu, Nguyễn Văn Hiệp (2010), Dẫn luận Ngôn ngữ học, Nxb. ĐHQGHN, H. [2] Bùi Minh Toán (2015), Giáo trình dẫn luận Ngôn ngữ học, Nxb. ĐHSP, H.
<b>Các học phần tự chọn</b>				
19	DTA.20.35	Ngôn ngữ học đối chiếu - Contrastive Linguistics	Bùi Mạnh Hùng (2008), <i>Ngôn ngữ học đối chiếu</i> , Nxb Giáo dục	[1] Bùi Minh Toán (2007), <i>Ngôn ngữ học đối chiếu</i> , Nxb ĐHQG. [2] Lê Quang Thiêm (2004), <i>Nghiên cứu đối chiếu các ngôn ngữ</i> , Nxb Đại học Quốc Gia.
20	DTA.20.36	Từ vựng học – Lexicology	Jackson, H. & Amvela, E.Z. (2007). <i>Words, Meaning and Vocabulary: An Introduction to Modern English Lexicology, 2nd ed.</i> New York: Continuum	[1] Lipka, L. (2002). <i>English Lexicology: Narr</i> [2] Stockwell, R. & Minkova (2001). <i>English words, History and Structure</i> : Cambridge: CUP
21	DTA.20.08	Ngữ nghĩa học - Semantics	Nguyen Hoa (2004). <i>Understanding English Semantics</i> . Vietnam National University Publishing House.	[1] TS. Bùi Bá Luy, Th.S Bùi Thị Bích Thủy (2009), <i>Lectures on English Semantics</i> , Học Viện Tài Chính. [2] Frawleef, Charles C. (1992), <i>Linguistic semantics</i> , Hillsdale, NJ: Laureuce Erlbaum Associates. [3] Hurford, James R., and Heasley, B. (1983), <i>Semantics: A course book</i> , London and New York: CUP
22	DTA.20.50	Ngữ âm và Âm vị học tiếng Anh - Phonetics and Phonology	Peter Roach (2009). <i>English Phonetics and Phonology: A practical course</i> . 4th edition: Cambridge University Press	[1] Philip Carr (2013). <i>English Phonetics and Phonology: An introduction</i> . 2nd edition: Wiley-Blackwell [2] Beverley Collins, Inger M.Mees and Paul Carley (2019). <i>Practical English Phonetics and Phonology</i> :

				<i>A Resource Book for Students. 4<sup>th</sup> edition: Routledge.</i>
23	DTA.20.51	Ngữ pháp Tiếng Anh	[1]Khawater Alshalan (2019). <i>Theories of Language Learning</i> . American Journal of Humanities and Social Sciences Research.	1. Mark Foley&Diane Hall (2003). <i>Advanced learned grammar</i> . Longman. 2. <a href="https://www.english-grammar.at/online_exercises">https://www.english-grammar.at/online_exercises</a>
<b>2.2.2 Kiến thức cơ sở ngành</b>				
<b>Các học phần bắt buộc</b>				
24	DTA.20.01	Tiếng Anh tổng quát 1 – General English 1	John Hughes (2013). <i>Life Pre-intermediate – Student book: National Geographic Learning</i>	[1] Michael McCarthy, Felicity O’Dell (2010). <i>English Vocabulary in Use Pre-intermediate &amp; Intermediate</i> . Cambridge University Press [2] Raymond Murphy (2019). <i>English Grammar in Use Intermediate</i> . Cambridge University Press
25	DTA.20.02	Tiếng Anh tổng quát 2 – General English 2	John Hughes (2013). <i>Life Pre-intermediate – Student book: National Geographic Learning</i>	[1] Michael McCarthy, Felicity O’Dell (2010). <i>English Vocabulary in Use Pre-intermediate &amp; Intermediate</i> . Cambridge University Press [2] Raymond Murphy (2019). <i>English Grammar in Use Intermediate</i> . Cambridge University Press
26	DTA.20.09	Nghe 1 - Listening 1	[1] Jack C.Richards (2017). <i>Basic Tactics for Listening (third edition)</i> . Oxford University.	[1] Cambridge Key English Test 1,2,3,4 (Extra). Cambridge University Press. [2] Miles Craven (2008). <i>Real Listening and Speaking 1</i> . Cambridge University Press
27	DTA.20.10	Nghe 2 - Listening 2	[1] Jack C. Richards (2017). <i>Developing Tactics for Listening (third edition)</i> : Oxford University.	[1] Preliminary English Test 1,2,3,4 (Extra). Cambridge University Press. [2] Miles Craven (2008). <i>Real Listening and Speaking 2</i> . Cambridge University Press
28	DTA.20.11	Nghe 3 - Listening 3	[1] Jack C. Richards (2017). <i>Expanding Tactics for Listening (third edition)</i> . Oxford University.	[1] Cambridge IELTS Practice 12-16 Tests. Cambridge University Press. [2] Miles Craven (2008). <i>Real Listening and Speaking 3</i> . Cambridge University Press
29	DTA.20.12	Nói 1 – Speaking 1	<i>Let’s Talk 1</i> , Second Edition, Leo Jones, Cambridge	1. Cambridge English (2014). <i>Mindset for Ielts, Foundation</i> . Cambridge University Press.

				2. Li Ya Bin (2014). Basic Ielts Speaking. 1st edition. Beijing Language and Culture University Press.
30	DTA.20.13	Nói 2 – Speaking 2	<i>Let's Talk 2</i> , Second Edition, Leo Jones, Cambridge	<p>1. Cambridge English (2014). <i>Mindset for Ielts</i>, Level 1. Cambridge University Press.</p> <p>2. Li Ya Bin (2014). Basic Ielts Speaking. 1<sup>st</sup> edition. Beijing Language and Culture University Press.</p>
31	DTA.20.14	Nói 3 – Speaking 3	<i>Let's Talk 3</i> , Second Edition, Leo Jones, Cambridge	<p>1. Cambridge English (2014). <i>Mindset for Ielts</i>, Level 2. Cambridge University Press.</p> <p>2. Cambridge Ielts General Practice 11-13 Practice Test. Cambridge University Press.</p>
32	DTA.20.15	Đọc 1 – Reading 1	Anderson, N. J. (2013). <i>Active skills for reading 2</i> . National Geographic Learning.	<p>[1] Cambridge English (2014). <i>Mindset for Ielts</i>, Level 1. Cambridge University Press.</p> <p>[2] Guy Brook-Hart and Vanessa Jakeman (2012). <i>Complete IELTS Band 4-5</i>. Cambridge University Press.</p>
33	DTA.20.16	Đọc 2 – Reading 2	Anderson, N. J. (2013). <i>Active skills for reading 3</i> . National Geographic Learning.	<p>[1] Cambridge Ielts General Practice 11-13 Practice Test. Cambridge University Press.</p> <p>[2] Guy Brook-Hart and Vanessa Jakeman (2012). <i>Complete IELTS Band 4-5</i>. Cambridge University Press.</p>
34	DTA.20.17	Đọc 3 – Reading 3	Anderson, N. J. (2013). <i>Active skills for reading 4</i> . National Geographic Learning.	<p>[1] Cambridge Ielts General Practice 14-18 Practice Test. Cambridge University Press.</p> <p>[2] Guy Brook-Hart and Vanessa Jakeman (2012). <i>Complete IELTS Band 5.0-6.5</i>. Cambridge University Press.</p>
35	DTA.20.18	Viết 1 – Writing 1	1. Pham, T. T. N., Hoang, T. X. H., & Pham, H. P. (2025). <i>Writing 1</i> . University of Finance and	<p>1. Fiona Aish &amp; Jo Tomlinson (2012). Get ready for Ielts writing. 1th edition. Collins Educational.</p> <p>2. Malcolm Mann and Steve Taylore-Knowles (2014).</p>

			Banking Publishing House.	Destination B1. 3rd edition. Macmillan.
36	DTA.20.47	Viết 2 – Writing 2	1. Pham, T. T. N., Hoang, T. X. H., & Pham, H. P. (2025). <i>Writing 2</i> . University of Finance and Banking Publishing House.	1. Malcolm Mann and Steve Taylore-Knowles (2014). Destination B2. 3rd edition. Macmillan. 2. Wang Yue Xi (2012). Basic Ielts Writing. 1th edition. Beijing Language and Culture University Press.
37	DTA.20.48	Viết 3 – Writing 3	[1] Sam Morgan and Tom Speed (2020). <i>A Guide to Writing task 2</i> . 1st edition, Ielts Tutor. Org	1. Richard Brown, Lewis Richards (2016). Ielts Advantage – Writing Skill. 1st edition. Delta Publishing. 2. Sam McCarter, Norman Witby (2010). Improve your ielts writing skills. 1st edition. Macmill
38	DTA.20.49	Văn hóa các nước nói tiếng Anh	Đoàn Thị Thủy, (2019). <i>Văn hoá Anh Mỹ</i> . (Tập bài giảng).	[1] O'Driscoll, J. (2009). <i>Britain: for learners of English</i> . Oxford University Press. [2] Kirk, R. (1993). <i>America's British Culture (Library of Conservative Thought)</i> . Oxford University Press.
39	DTA.20.33	Tiếng Anh C1 theo chuẩn Châu Âu CEFR-C1	Penny Cameron & Vanesa Todd (2010): <i>Prepare for IELTS General training modules</i> . University of Technology Sydney.	[1] Denise Young, Neilane Liew, Alet Doornbusch (2012). <i>IELTS preparation and practice – general training</i> . Marilyn Treasure. [2] Stephen Slarter, Donna Millen, Pat Tyrrie (2012). <i>Ielts on track</i> . University of South Australia.
<b>2.2.3</b>	<b>Kiến thức chuyên ngành</b>			
<b>Các học phần bắt buộc</b>				
40	DTA.20.44	Tiếng Anh đàm phán – English for Negotiating	Charles Lafond, Sheila Vine & Birgit Welch (2010). <i>English for negotiating</i> . Oxford University Press.	[1] Lowe, S. (2007). <i>Negotiating</i> . DELTA Publishing. [2] Moss, J. (2009). <i>Successful Negotiations</i> . Business English Pod Ltd.
41	DTA.20.34	Thư tín thương mại - Business Correspondence	Lin Lougheed. (2005) <i>Business Correspondence- A guide to Everyday Writing (second edition)</i> . Longman	[1] Nguyễn Trọng Đán. (2007). <i>The Language Business Correspondence in English</i> . [2] Ashley, A. (2005). <i>Oxford Handbook of Commercial Correspondence</i>

42	DTA.20.46	Tiếng Anh Logistics - English for Logistics	Marion Grussendorf (2019). <i>English for Logistics</i> : Oxford University Press	[1] <i>Professional English for Students of Logistics</i> ; Yulia Stukalina; Transport and Telecommunication Institute. [2] <i>Vận chuyển hàng hải – English for Logistics</i> ; Hoàng Nguyên; NXB Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh. [3] <i>English for Export – Import and Logistics</i> ; Lê Thanh Hà; NXB Hồng Đức.
43	DTA.20.30	Tiếng Anh Quảng cáo và Tiếp thị - English for Marketing & Advertising	Sylee Gore. (2005). <i>English for Marketing and Advertising</i> . Oxford.	[1] Nevine Abdel Khalik – Hasan badr – Dina El Araby (2000). <i>English for Marketing and Sales</i> . 1st edition. Express Publishing [2] <a href="https://www.outbrain.com/blog/marketing-vs-advertising-7-key-differences-you-need-to-know/">https://www.outbrain.com/blog/marketing-vs-advertising-7-key-differences-you-need-to-know/</a> [3] <u>Difference Between Advertising and Public Relations (with Comparison Chart) - Key Differences</u>
44	DTA.20.31	Tiếng Anh Du lịch và Khách sạn - English for Tourism & Hospitality	Hans Mol (2009). <i>English for Tourism and Hospitality</i> , Garnet Education	[1] Harding, K (1998): <i>Going International</i> , Oxford University Press. [2] Robin Walker, R. and Harding, K (2007): <i>English for Careers Tourism</i> . Oxford University Press.
45	DQK.02.09	Quản trị học - Management studies	[1] Gareth R. Jones (2016), <i>Contemporary Management</i> , McGraw-Hill Education	[1] Trần Quốc Hưng (2022), <i>Giáo trình quản trị học</i> , NXB Tài chính. [2] PGS. TS Đoàn Thị Thu Hà, PGS. TS Nguyễn Thị Ngọc Huyền (2011), <i>Quản trị học</i> , NXB Tài chính [3] PGS.TS Đoàn Thị Thu Hà, PGS.TS Nguyễn Thị Ngọc Huyền, TS. Đỗ Thị Hải Hà (2013), <i>Quản lý học</i> , ĐH Kinh tế quốc dân [4] Trần Dục Thức (2021), <i>Quản trị học</i> , NXB Tài chính
46	DTN.02.07	Lý thuyết Tài chính tiền tệ - Theory of finance and money	[1] Giáo trình lý thuyết Tài chính – Tiền tệ; Trường Đại học Tài chính – Ngân hàng Hà Nội – GS.TS. Trương Mộc Lâm. NXB Thống Kê 2013.	1.GS.TS. Trương Mộc Lâm (2013), <i>Lý thuyết tài chính tiền tệ</i> , Trường ĐH Tài chính –Ngân hàng Hà Nội- NXB Thống Kê 2. PGS. TS Phạm Ngọc Dũng, PGS.TS Đinh Xuân Hạng (2020), <i>Lý thuyết tài chính tiền tệ</i> , Học viện Tài chính- NXB Tài chính.

47	DTN.02.13	Tài chính doanh nghiệp – Corporate finance	[1]. TS. Bạch Đức Hiền (2015), Tài chính doanh nghiệp tập 1 và tập 2, Trường ĐH Tài chính – Ngân hàng Hà Nội- NXB Thống Kê [2] TS. Bạch Đức Hiền (2016), Hệ thống câu hỏi và bài tập tài chính doanh nghiệp, Trường ĐH Tài chính – Ngân hàng Hà Nội, NXB Thống kê	[1] TS. Bùi Văn Vân và TS. Vũ Văn Ninh (2013), Giáo trình Tài chính doanh nghiệp của Học viện Tài chính, NXB Tài chính [2] TS. Nguyễn Minh Kiều (2011), Tài chính doanh nghiệp căn bản, NXB Lao động xã hội [3] Luật Doanh nghiệp 2020 và các chính sách, chế độ của Nhà nước về quản lý tài chính doanh nghiệp hiện hành.
48	DKT.01.20	Nguyên lý kế toán – Theory of Accounting	[1] <u>John Wild</u> (Author), <u>Kermit Larson</u> (Author), <u>Barbara Chiappetta</u> (Author), Principles of Financial Accounting 18th Edition	[1] Prof.PhD. Doan Xuan Tien, PhD. Le Van Lien, MA. Nguyen Thi Hong Van (2014) Principle of Accounting, Academy of Finance, Academy of Finance Publishing House [2] PhD. Nguyen Vu Viet, MA. Nguyen Thi Hong Van (2014) Principle of Accounting Exercises, Academy of Finance, Academy of Finance Publishing House [3] Principle of Accounting; National Economics University Publishing House
49	DTA.20.23	Biên dịch 1- Translation 1	[1] Nguyễn Đức Châu.(2004). <i>Phương pháp mới Phiên dịch-Biên dịch Anh-Việt. Việt-Anh</i> (cuốn 1). NXB Trẻ. [2] ThS. Lê Thị Yến (2022), <i>Bài giảng gốc Translation Practice 1</i> , Trường Đại học Tài chính – Ngân hàng Hà Nội.	[1] Dương Ngọc Dũng M.A, (2014), <i>Course in Translation and Interpretation of English</i> , Đại học Quốc gia TP HCM. [2] Mona Baker, Routledge (2003), <i>“In other words – a coursebook on translation”</i> London
50	DTA.20.45	Biên dịch 2- Translation 2	[1] Dương Ngọc Dũng M.A, (2014). <i>Course in Translation and Interpretation of English</i> . Đại học Quốc gia TP HCM.	[1] ThS. Lê Thị Yến (2022). <i>Tài liệu Translation Practice</i> . Khoa ngoại ngữ -Trường Đại học Tài chính – Ngân hàng Hà Nội biên soạn. [2] Mona Baker, Routledge (2003), <i>“In other words – a coursebook on translation”</i> London
51	DTA.20.25	Phiên dịch 1 – Interpretation 1	[1] ThS. Phạm Hồng Phượng (2022), Bài giảng gốc <i>Interpretation 1</i> , Trường Đại học Tài	[1] Nguyễn Quốc Hùng M.A (2007). <i>Hướng dẫn kỹ thuật phiên dịch Anh-Việt, Việt-Anh</i> . NXB Tổng hợp TP HCM.

			chính – Ngân hàng Hà Nội.	[2] Rozan, J. F. (2005). <i>Note-taking in Consecutive Interpreting: Tertium</i> , Cracow.
52	DTA.20.26	Phiên dịch 2 – Interpretation 2	[1] Nguyễn Quốc Hùng M.A, (2007). <i>Hướng dẫn kỹ thuật dịch phiên Anh-Việt, Việt-Anh</i> . NXB Tổng hợp TP HCM.	[1] ThS. Phạm Hồng Phượng (2022). <i>Tài liệu Interpretation</i> . Khoa ngoại ngữ - Trường Đại học Tài chính – Ngân hàng Hà Nội biên soạn. [2] Thu, D. X., & Giang, N. V. (2006). <i>Situational Interpreting</i> . Ha Noi: Ha Noi University. [3] <a href="https://speech-repository.webcloud.ec.europa.eu/speech">https://speech-repository.webcloud.ec.europa.eu/speech</a>
53	DTA.20.27	Tiếng Anh Tài chính Ngân hàng 1 - English for Finance & Banking 1	Richard Clark and David Baker (2011): <i>English for career: Finance 1</i> , Oxford Univesity Press.	[1] Ian, M. (2008). <i>English for Financial Sector</i> . Cambridge Univesity Press. [2] Hoàng Thị Xuân Hồng (chủ biên) (2022). <i>Bài tập tiếng Anh Tài chính Ngân hàng</i> . Tài liệu lưu hành nội bộ.
54	DTA.20.28	Tiếng Anh Tài chính Ngân hàng 2 - English for Finance & Banking 2	[1] Richard, C. & David, B. (2011). <i>Oxford English for career: Finance 1</i> . Oxford Univesity Press.	[1] Ian, M. (2008). <i>English for Financial Sector</i> . Cambridge Univesity Press. [2] Hoàng Thị Xuân Hồng (chủ biên) (2022). <i>Bài tập tiếng Anh Tài chính Ngân hàng</i> . Tài liệu lưu hành nội bộ.
<b>2.2.4. THỰC TẬP CUỐI KHÓA VÀ KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP</b>				
55	DTA.20.37	Thực tập cuối khóa		
56	DTA.20.38	Khóa luận tốt nghiệp		

### 3.8.2. Danh sách giảng viên tham gia thực hiện chương trình<sup>5</sup>

Đội ngũ giảng viên cơ hữu của trường giảng dạy các môn học của ngành đăng kí đào tạo gồm 12 người, trong đó có 02 tiến sĩ, 10 thạc sĩ được đào tạo chuyên ngành bài bản trong và ngoài nước, là những cán bộ giảng dạy có nhiều kinh nghiệm, nhiệt huyết và yêu nghề, đảm nhận trên 70% khối lượng các học phần cơ sở ngành, chuyên ngành chương trình đào tạo Ngôn ngữ Anh. Chi tiết danh sách giảng viên như sau:

#### Danh sách Giảng viên cơ hữu tham gia giảng dạy Chương trình đào tạo trình độ đại học chính quy ngành Ngôn ngữ Anh

STT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Học vị	Ngành/Chuyên ngành	Đơn vị
-----	---------------------------------------	--------	--------------------	--------

<sup>5</sup> Liệt kê các GV dự kiến tham gia giảng dạy các học phần thuộc CTĐT

1	Nguyễn Văn Sanh, 1961, Viện trưởng	TS, Việt Nam	Triết học	Viện LLCB
2	Nguyễn Đình Hợi, 1949, Trưởng BM	TS, Việt Nam	Kinh tế chính trị	Viện LLCB
3	Nguyễn Thị Nguyên, 1979, Giảng viên	ThS, Việt Nam	Kinh tế chính trị	Viện LLCB
4	Nguyễn Thu Hương, 1988, Giảng viên	ThS, Việt Nam	Triết học	Viện LLCB
5	Nguyễn Đức Khâm, 1958, Trưởng BM	ThS, Việt Nam	Sĩ quan Luật	Viện LLCB
6	Bùi Văn Hoan, 1992, Giảng viên	ThS, Việt Nam	Giáo dục thể chất	Viện LLCB
7	Phạm Đình Hòa, 1955, Giảng viên	PGS.TS, Việt Nam	Kinh tế chính trị	Viện LLCB
8	Phạm Thị Quỳnh Nga, 1998, Giảng viên	ThS, Việt Nam	Kinh tế chính trị	Viện LLCB
9	Vũ Thị Toán, 1956, Giảng viên	ThS, Việt Nam	Luật	Viện PLKT
10	Nguyễn Thị Thu Hương, 1988, P. Viện trưởng	ThS, Việt Nam	Luật	Viện PLKT
11	Phạm Minh Chiêu, 1963, Trưởng BM	TS, Việt Nam	Luật	Viện PLKT
12	Nguyễn Thị Diễm, 1996, Phó BM	ThS, Việt Nam	Luật	Viện PLKT
13	Nguyễn Thị Liên, 1954, Viện trưởng	PGS.TS, Việt Nam	Tài chính	Viện TCNH
14	Bạch Đức Hiền, 1950, Trưởng BM	TS, Việt Nam	Tài chính	Viện TCNH
15	Nguyễn Thị Thanh Huyền, 1982, P. Viện trưởng	TS, Việt Nam	Ngân hàng	Viện TCNH
16	Dương Thị Tuệ, 1950, Giảng viên	TS, Việt Nam	Tài chính	Viện TCNH
17	Nguyễn Phương Nga, 1983, P. Viện trưởng	ThS, Việt Nam	Tài chính	Viện TCNH
18	Phan Thị Thảo, 1997, Giảng viên	ThS, Việt Nam	Tài chính	Viện TCNH
19	Vũ Thị Thúy Hương, 1974, Trưởng BM	ThS, Việt Nam	Ngân hàng	Viện TCNH
20	Lê Quang Bình, 1956, Giảng viên	TS, Việt Nam	Kế toán	Viện KT-KT

21	Mai Thị Kim Hoàng, 1979, Giảng viên	ThS, Việt Nam	Kế toán	Viện KT-KT
22	Vũ Thị Thanh Ngọc, 1984, Giảng viên	ThS, Việt Nam	Kế toán	Viện KT-KT
23	Hoàng Văn Tường, 1977, Viện trưởng	TS, Việt Nam	Kiểm toán	Viện KT-KT
24	Nguyễn Thị Hải Vân, 1986, P. Viện trưởng	ThS, Việt Nam	Kiểm toán	Viện KT-KT
25	Võ Thị Đào, 1989, P. Viện trưởng	ThS, Việt Nam	Quản trị kinh doanh	Viện QTKD
26	Nguyễn Thị Lạng, 1992, Phó BM	ThS, Việt Nam	Quản trị kinh doanh	Viện QTKD
27	Phùng Văn Ôn, 1955, Viện trưởng	TS, Việt Nam	Công nghệ thông tin	Viện CNTT
28	Vũ Minh Tâm, 1984, P. Viện trưởng	ThS, Việt Nam	Công nghệ thông tin	Viện CNTT
29	Bùi Thị Thu Hiền, 1987, Giảng viên	ThS, Việt Nam	Công nghệ thông tin	Viện CNTT
30	Hà Cẩm Tâm, 1954, Giảng viên	TS, Úc	Ngôn ngữ Anh	Viện NNNN
31	Trương Văn Nam, 1993, Viện trưởng, Trưởng BM	TS, Trung Quốc	Văn học đương đại Trung Quốc	Viện NNNN
32	Phạm Hồng Phượng, 1984, P. Viện trưởng, Trưởng BM	ThS, Việt Nam	Ngôn ngữ Anh	Viện NNNN
33	Hoàng Thị Xuân Hồng, 1980, Giảng viên	ThS, Việt Nam	Khoa học XH & NV (Ngôn ngữ Anh)	Viện NNNN
34	Phạm Thị Thu Nga, 1979, Giảng viên	ThS, Việt Nam	Tiếng Anh	Viện NNNN
35	Lê Thị Yến, 1988, P. Viện trưởng, Trưởng BM	ThS, Việt Nam	Ngôn ngữ Anh	Viện NNNN
36	Nguyễn Thị Hồng Mai, 1990, Giảng viên	ThS, Việt Nam	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh	Viện NNNN
37	Lương Thị Vân, 1974, Giảng viên	ThS, Việt Nam	Ngôn ngữ Anh	Viện NNNN

38	Vũ Thị Hồng, 1987, Giảng viên	ThS, Việt Nam	Ngôn ngữ Anh	Viện NNNN
39	Hoàng Mai Linh 1987, Giảng viên	ThS, Việt Nam	Lý luận và PP dạy học Tiếng Anh	Viện NNNN
40	Đông Thị Huyền Trang, 1993, Giảng viên	ThS, Việt Nam	Ngôn ngữ Anh	Viện NNNN
41	Cao Ngọc Anh, 1993, Giảng viên	ThS, UK	Tài chính – Ngân hàng	Viện NNNN
42	Ma Thị Bông, 1990, Giảng viên	ThS, Việt Nam	Ngôn ngữ Anh	Viện NNNN
43	Trần Thu Hằng, 1988, Giảng viên	ThS, Trung Quốc	Giáo dục Hán ngữ Quốc tế	Viện NNNN
44	Phạm Thúy Hằng, 1992, Giảng viên	ThS, Việt Nam	Ngôn ngữ học	Viện NNNN

Ngoài ra, Trường cũng liên kết với các Trường Đại học có uy tín của Việt Nam trong Chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Anh, và mời đội ngũ giảng viên thỉnh giảng hỗ trợ giảng dạy, danh sách cụ thể như sau:

**Danh sách giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy các học phần Chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Ngôn ngữ Anh**

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy
1	Quách Văn Long, 1980, Giảng viên	Thạc sĩ, Việt Nam, 2010	Ngôn ngữ Anh	2020, Đại học Thương Mại
2	Chu Hải An, 1976, Giảng viên	Thạc sĩ, Việt Nam, 2010	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh	2008, Đại học Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội
3	Nguyễn Thị Thanh Thanh, 1990, Giảng viên	Thạc sĩ, Việt Nam, 2020	Tiếng Anh Tài chính ngân hàng	2020, Học viện Tài chính
4	Đoàn Thị Thủy, 1986, Giảng viên	Thạc sĩ, Việt Nam, 2019	Ngôn ngữ Anh	2020, Học viện Tài chính
5	Phan Thị Hà My, 1985, Giảng viên	Thạc sĩ, Việt Nam, 2013	Ngôn ngữ Anh	2015, Học viện Tài chính

6	Nguyễn Thị Huyền, 1977, Giảng viên	Tiến sĩ, Việt Nam, 2000	Ngôn ngữ học	2000, Viện Từ điển học và Bách khoa thu Việt Nam
7	Dương Tuấn Anh, 1975, Giảng viên	PGS.TS, Trung Quốc, 2021	Ngữ văn	2015, ĐH sư phạm Hà Nội
8	Bùi Thị Bích Thủy, 1981, Giảng viên	Thạc sĩ, Việt Nam, 2013	Kinh tế xã hội học	2003, Học viện Tài chính
9	Phan Thị Xuân, 1988, Giảng viên	Thạc sĩ, Việt Nam, 2014	Tài chính – ngân hàng	2011, Học viện Tài chính
10	Cao Phương Thảo, 1985, Phó Bộ môn lý thuyết tiếng và dịch	Thạc sĩ, Việt Nam, 2012	Ngôn ngữ Anh	2010, Học viện Tài chính
11	Hà Thị Phương Mai, 1991, Giảng viên	Thạc sĩ, Việt Nam, 2016	Tài chính – ngân hàng	2013, Học viện Tài chính
12	Đinh Thị Hồng Vân, 1981, Giảng viên	Thạc sĩ, Việt Nam, 2012	Ngôn ngữ Anh	2004, Trường Đại học thương mại
13	Vũ Thị Phương, 1988, Giảng viên	Thạc sĩ, Việt Nam, 2012	Sư phạm tiếng Anh	2010, Học viện Tài chính
14	Trần Minh Đức, 1988, Giảng viên	Thạc sĩ, Việt Nam, 2023	Ngôn ngữ Anh	2021, Đại học Mở Hà Nội
15	Đào Thị Oanh, 1986, Giảng viên	Thạc sĩ, Việt Nam, 2012	Ngôn ngữ Anh	2010, Học viện Tài chính
16	Vũ Ngọc Tú, 1954, Giảng Viên	PGS.TS, Việt Nam, 1996	Ngôn ngữ học đối chiếu	2008, Khoa Quốc tế, ĐH QGHN

### 3.9. Hướng dẫn thực hiện chương trình

Chương trình thực hiện theo Quy chế đào tạo trình độ đại học, ban hành theo Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo; Quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp ban hành theo Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo; Quy định về đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ; Quy định thi, kiểm tra, đánh giá kết quả học tập học phần trong tổ chức đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ ban hành theo các quyết định số 610/QĐ-ĐHTNH ngày 16 tháng 12 năm 2024 của Trường ĐH Tài chính - Ngân hàng Hà Nội về việc ban hành Quy định về đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ.

Chương trình này được định kỳ xem xét, hiệu chỉnh hai năm một lần nhằm đáp ứng sự phát triển của chuyên ngành, phù hợp với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội.

### 3.10. Chương trình trong và ngoài nước đã tham khảo để xây dựng chương trình

#### 3.10.1. Đối sánh với các Chương trình đào tạo trước

Đối sánh Chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Ngôn ngữ Anh năm 2025 với các Chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Ngôn ngữ Anh trước, gồm 2 Chương trình đào tạo được phê duyệt tại các quyết định số QĐ: số 217/QĐ-ĐHTNH-KHCN ngày 31/10/2019 và số 337/QĐ-ĐHTNH-KHCN ngày 8/11/2022 của Hiệu trưởng Trường ĐH Tài chính – Ngân hàng Hà Nội.

Bảng sau là so sánh giữa các phiên bản.

STT	Tiêu chí đối sánh	Chương trình đào tạo 2019	Chương trình đào tạo 2022	Chương trình đào tạo 2025
1	Mục tiêu của CTĐT (POs)	Xác định mục tiêu chung và 7 mục tiêu cụ thể theo 3 nhóm: kiến thức (3), kỹ năng (3), năng lực tự chủ và trách nhiệm (1)	Xác định mục tiêu chung và 7 mục tiêu cụ thể theo 3 nhóm: kiến thức (2), kỹ năng (3), năng lực tự chủ và trách nhiệm (2)	Xác định mục tiêu của CTĐT về kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm. Không đưa mục tiêu cụ thể như 2 chương trình trước.
2	Chuẩn đầu ra (PLOs)	Xác định 10 chuẩn đầu ra theo 3 nhóm: kiến thức (4), kỹ năng (4), Năng lực tự chủ và trách nhiệm (2)	Xác định 12 chuẩn đầu ra theo 3 nhóm: kiến thức (3), kỹ năng (7), năng lực tự chủ và trách nhiệm (2)	Xác định 12 chuẩn đầu ra theo 3 nhóm: kiến thức (3), kỹ năng (5), năng lực tự chủ và trách nhiệm (4)
3	Chương trình đào tạo: - <b>Tổng khối lượng:</b> - <b>Kiến thức đại cương</b> + Lý luận chính trị + Khoa học tự nhiên, tin học + Khoa học xã hội + Ngoại ngữ + Giáo dục thể chất, AN-QP - <b>Kiến thức chuyên nghiệp</b> + Cơ sở khối ngành + Cơ sở ngành + Chuyên ngành + Kiến thức bổ trợ + Thực tập tốt nghiệp + Khóa luận tốt nghiệp	Có bản mô tả  <b>134</b>  <b>44</b>  11 04 10 08 11 <b>90</b> 06 34 26 14 4 6	Có bản mô tả  <b>134</b>  <b>44</b>  11 04 10 08 11 <b>90</b> 04 39 37 4 6	Có bản mô tả  <b>134</b>  <b>44</b>  11 04 10 08 11 <b>90</b> 04 39 37 4 6

			Trong đó: Bổ sung mới 3 học phần, chuyển 4 học phần chuyên ngành tiếng việt sang học chuyên ngành bằng tiếng Anh	Trong đó: Thay thế 2 học phần tự chọn, đổi tên 1 học phần.
4	Đề cương chi tiết học phần	<p>Có đề cương chi tiết của các học phần</p> <p>Đề cương chi tiết các học phần bổ sung các ma trận nhất quán giữa chuẩn đầu ra học phần (CLO) với chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLO), Ma trận nhất quán giữa phương pháp, hình thức kiểm tra, đánh giá với chuẩn đầu ra học phần (CLO), Ma trận nhất quán giữa phương pháp dạy học với chuẩn đầu ra học phần (CLO), Ma trận nhất quán các bài học với chuẩn đầu ra học phần (CLO).</p> <p>+ Bổ sung trọng số CLO trong các bài kiểm tra.</p> <p>+ Bổ sung rubrics đánh giá bài kiểm tra, bài thi hết học phần, bài thuyết trình, bài tập nhóm phù hợp cho từng học phần.</p>	<p>Có đề cương chi tiết của các học phần</p> <p>Trong đề cương chi tiết các học phần:</p> <p>+ Cập nhật lại các ma trận nhất quán giữa chuẩn đầu ra học phần (CLO) với chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLO), Ma trận nhất quán giữa phương pháp, hình thức kiểm tra, đánh giá với chuẩn đầu ra học phần (CLO), Ma trận nhất quán giữa phương pháp dạy học với chuẩn đầu ra học phần (CLO), Ma trận nhất quán các bài học với chuẩn đầu ra học phần (CLO).</p> <p>+ Bổ sung đánh giá mức độ đạt CDR của học phần.</p>	<p>Có đề cương chi tiết của các học phần</p> <p>Trong đề cương chi tiết các học phần:</p> <p>+ Cập nhật lại các ma trận nhất quán giữa chuẩn đầu ra học phần (CLO) với chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLO), Ma trận nhất quán các bài học với chuẩn đầu ra học phần (CLO).</p> <p>+ Cập nhật phương pháp giảng dạy, kiểm tra đánh giá, Rubrics.</p>
5	Phương pháp dạy – học	Thuyết trình, giao tiếp, đóng vai, thảo luận theo cặp/nhóm, dự án, nhiệm vụ, trải nghiệm thực tế, kiến tập, thực tập doanh nghiệp.	Thuyết giảng, thuyết trình tích cực, phát vấn, giải quyết vấn đề, đóng vai, tình huống, dự án, thảo luận nhóm, hội thảo, sử dụng phương tiện đa truyền thông, bài tập lớn, trải nghiệm thực tế, kiến tập, thực tập doanh nghiệp.	17 phương pháp dạy học phân loại theo các hình thức: Dạy học trực tiếp, Dạy học dựa vào hoạt động – trải nghiệm, Dạy kỹ năng tư duy, Dạy học tương tác, Dạy học dựa vào công nghệ, và Tự học.

6	Phương pháp đánh giá	- Đánh giá chuyên cần (Tham gia học trên lớp; ý thức, thái độ, chất lượng tham gia các hoạt động học tập) - Đánh giá kiến thức, kỹ năng: 1) Vấn đáp: Theo câu hỏi, theo Bài tập lớn. 2) Viết: Tự luận, trắc nghiệm, bài tập lớn, tiểu luận, khóa luận tốt nghiệp. 3) Thực tập tại doanh nghiệp	- Đánh giá chuyên cần (Tham gia học trên lớp; ý thức, thái độ, chất lượng tham gia các hoạt động học tập) - Đánh giá kiến thức, kỹ năng: 1) Vấn đáp: Theo câu hỏi, theo Bài tập lớn. 2) Viết: Tự luận, trắc nghiệm, bài tập lớn, tiểu luận, báo cáo tổng hợp, khóa luận tốt nghiệp. 3) Thực tập tại doanh nghiệp.	- Đánh giá chuyên cần (Tham gia học trên lớp; ý thức, thái độ, chất lượng tham gia các hoạt động học tập, làm việc nhóm) - Đánh giá kiến thức, kỹ năng: 1) Vấn đáp: Theo câu hỏi, theo Bài tập lớn, thuyết trình 2) Viết: Tự luận, trắc nghiệm, bài tập lớn, tiểu luận, làm dự án, hồ sơ học tập, báo cáo tổng hợp, khóa luận tốt nghiệp. 3) Thực tập tại doanh nghiệp.
---	----------------------	--	---	---

### 3.10.2 Đối sánh với Chương trình đào tạo NNA của các cơ sở giáo dục khác

#### a) Các cơ sở giáo dục đối sánh

Trường Đại học Kinh tế - Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh (UEF) là một trường đại học tư thục uy tín được thành lập năm 2007 theo Quyết định của Thủ tướng chính phủ, nổi bật với môi trường học tập hiện đại và chuẩn quốc tế. Nhà trường chú trọng đào tạo gắn liền với thực tiễn doanh nghiệp, tăng cường khả năng hội nhập quốc tế cho sinh viên. Chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Anh của UEF được thiết kế theo định hướng ứng dụng, giúp sinh viên phát triển vững chắc kỹ năng ngôn ngữ, nghiệp vụ chuyên ngành và khả năng làm việc trong môi trường quốc tế, chương trình đã đạt chuẩn kiểm định chất lượng CTĐT năm 2020.

Trường Đại học Essex (University of Essex), thành lập năm 1964 tại Colchester, Vương quốc Anh, là một trường công lập nổi tiếng về nghiên cứu ngôn ngữ, xã hội học và khoa học xã hội. Trường có môi trường học tập quốc tế với hơn 17.000 sinh viên đến từ nhiều quốc gia, và từng đạt danh hiệu University of the Year 2018 của Times Higher Education. Chương trình đào tạo Ngôn ngữ Anh tại Essex cung cấp nền tảng vững chắc về âm vị, cú pháp, ngữ nghĩa, biến thể xã hội và lịch sử tiếng Anh. Ngoài bậc cử nhân, trường còn có các chương trình thạc sĩ chuyên sâu về Ngôn ngữ Anh và Ngôn ngữ học, giúp sinh viên phát triển năng lực nghiên cứu và ứng dụng trong giảng dạy, truyền thông, dịch thuật và các lĩnh vực ngôn ngữ học ứng dụng.

#### b) Đối sánh chương trình đào tạo

Dưới đây là Bảng đối sánh Chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Ngôn ngữ Anh của Trường ĐH Tài chính - Ngân hàng Hà Nội năm 2025 với Chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Ngôn ngữ Anh năm 2024 của Trường Đại học Kinh tế - Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh và Chương trình đào tạo cử nhân ngành Ngôn ngữ Anh năm 2024 của Trường Đại học Essex (Vương quốc Anh).

STT	Tiêu chí đối sánh	CTĐT CNTT Trường ĐH Tài chính - Ngân hàng Hà Nội (2025)	CTĐT CNTT Trường ĐH Kinh tế - Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh (2024)	CTĐT CNTT Trường ĐH Essex (Vương quốc Anh) (2024)
-----	-------------------	--	---	--

1	Mục tiêu	Đào tạo cử nhân ngành Ngôn ngữ Anh theo định hướng ứng dụng, có phẩm chất chính trị và đạo đức nghề nghiệp, có sức khỏe tốt; có kiến thức nền tảng về ngôn ngữ Anh, kiến thức về lĩnh vực Tiếng Anh tài chính và các lĩnh vực kinh tế khác; có khả năng sử dụng Tiếng Anh thành thạo, có năng lực thực hành nghề nghiệp đáp ứng yêu cầu của nền kinh tế trong quá trình hội nhập quốc tế; có khả năng tư duy độc lập, sáng tạo để giải quyết những vấn đề thuộc chuyên ngành; có năng lực tự học, tự nghiên cứu; có năng lực lập kế hoạch, tổ chức, quản lý các hoạt động liên quan đến chuyên môn.	Đào tạo cử nhân ngành Ngôn ngữ Anh theo định hướng nghề nghiệp, có phẩm chất chính trị và đạo đức nghề nghiệp, có sức khỏe tốt; có kiến thức toàn diện, chuyên sâu về ngôn ngữ học (ngôn ngữ Anh), văn học, văn hóa các nước sử dụng tiếng Anh như ngôn ngữ chính thống, có kiến thức bổ trợ cần thiết; có kỹ năng thực hành nghề nghiệp thành thạo; kỹ năng công nghệ thông tin và ngoại ngữ 2 tốt; có khả năng tư duy độc lập, sáng tạo, có năng lực tự học, tự nghiên cứu, hội nhập toàn cầu và thích nghi với sự biến đổi của môi trường tự nhiên và xã hội; có năng lực hoạch định, tổ chức, quản lý các hoạt động liên quan đến chuyên môn.	Trang bị cho người học nền tảng vững chắc về lý thuyết và phương pháp nghiên cứu ngôn ngữ hiện đại, đặc biệt trong bối cảnh tiếng Anh. Sinh viên được phát triển năng lực phân tích ngôn ngữ trên các bình diện âm vị, cú pháp, ngữ nghĩa và ngữ dụng, đồng thời hiểu sâu các dạng biến thể và chức năng xã hội của ngôn ngữ. Chương trình chú trọng rèn luyện kỹ năng thu thập, xử lý và diễn giải dữ liệu ngôn ngữ, thông qua các dự án nghiên cứu có định hướng khoa học. Trên cơ sở đó, người học được nâng cao tư duy phản biện, khả năng giải quyết vấn đề và các kỹ năng học thuật – nghề nghiệp cần thiết cho nghiên cứu tiếp tục ở bậc cao hơn cũng như cho các lĩnh vực ứng dụng thực tiễn.
2	Chuẩn đầu ra	Xác định 12 chuẩn đầu ra cụ thể theo 3 nhóm: Kiến thức (03 chuẩn), Kỹ năng (07 chuẩn), Năng lực tự chủ và trách nhiệm (02 chuẩn).	Xác định 12 chuẩn đầu ra cụ thể theo 3 nhóm: Kiến thức (04 chuẩn), Kỹ năng (05 chuẩn), Năng lực tự chủ và trách nhiệm (04 chuẩn).	Xác định 6 chuẩn đầu ra theo 2 nhóm: Kiến thức và hiểu biết; Kỹ năng nhận thức – tư duy.
3	Nội dung đào tạo: - <b>Tổng khối lượng:</b> - <i>Kiến thức đại cương</i>	<b>134</b> <b>44</b>	<b>135</b> <b>42</b>	<b>360 tín chỉ</b> Thời gian đào tạo 3 năm (có thể lựa chọn

- Kiến thức chuyên nghiệp	<b>90</b>	<b>93</b>	thêm 1 năm thực tập hoặc du học ở nước ngoài).
+ CS khối ngành	4	0	- Năm 1: Kiến thức nền tảng
+ CS ngành	39	18	- Năm 2: Chuyên sâu và tự chọn
+ Chuyên ngành	37	54	- Năm 3: Ứng dụng và nghiên cứu
+ Bổ trợ	0	12	Nội dung CTĐT học theo Modules (Mỗi Module tương ứng 15 đến 10 tín chỉ. Mỗi năm học 120 tín chỉ).
+ Thực tập tốt nghiệp	4	3	
+ Khóa luận tốt nghiệp	6	6	

Hà Nội, ngày 30 tháng 06 năm 2025

**HIỆU TRƯỞNG**  
  
**PGS.TS. PHẠM NGỌC ÁNH**

**VIỆN TRƯỞNG**  
  
**TS. TRƯƠNG VĂN NAM**